SỞ Y TẾ LÀO CAI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA SỐ 1

Số: 27 /QĐ-BVĐK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lào Cai, ngày 12 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành giá thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA SỐ 1 TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;

Căn cứ Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/203 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tực chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế quy định danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc đổi tên và quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Yên Bái trực thuộc Sở Y tế tỉnh Lào Cai thành Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai trực thuộc Sở Y tế tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 1465/QĐ-SYT ngày 07/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Lào Cai về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026-2030;

Trích Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng ủy, Ban Giám đốc Bệnh viện, Ban chấp hành công đoàn, Ban Tài chính của Bệnh viện họp ngày 12/01/2026 về việc triển khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu; Báo cáo phương án xây dựng và kết quả xây dựng giá dịch vụ yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai của tổ chuyên gia xây dựng giá và Biên bản họp Hội đồng khoa học mở rộng của Bệnh viện ngày 12/01/2026 về phương pháp tính và ban hành giá dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính-Kế toán Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Quy định mức giá thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai.

- Giá dịch vụ khám bệnh; giá dịch vụ ngày giường điều trị theo yêu cầu và giá các dịch vụ kỹ thuật theo yêu cầu (*Có phụ lục I chi tiết kèm theo).*

- Giá dịch vụ mời Bác sĩ, chuyên gia Trung ương và địa phương theo yêu cầu (*Có phụ lục II chi tiết kèm theo);*

- Giá dịch vụ y tế theo yêu cầu khác *(Có phụ lục III chi tiết kèm theo);*

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 13/01/2026 và thay thế Quyết định số 406/QĐ-BVĐK ngày 21/5/2025 của Giám đốc Bệnh viện về việc ban hành giá thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Yên Bái.

Điều 3: Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán; Trưởng các khoa, phòng, trung tâm và các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định này thi hành.

Nơi nhận
- Sở Y tế tỉnh Lào Cai;
- Ban Giám đốc BV;
- Như Điều 3 ;
- Lưu: VT; TCKT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH LÀO CAI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA SỐ 1 T. LÀO CAI

Trần Lan Anh

PHỤ LỤC I

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ KHÁM BỆNH, GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THEO YÊU CẦU

(Kèm theo Quyết định số: 18/QĐ-BVĐK ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa số 1 Lào Cai)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
A		**CÔNG KHÁM**		
1		Công khám	100.000	
B		**GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ THEO YÊU CẦU**		
1		Giường điều trị theo yêu cầu (Phòng 2 giường)	250.000	250.000 đồng/giường/ngày (Chưa bao gồm giá tiền giường theo NQ52/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 theo các loại giường tương đương loại 1,2,3)
2		Giường điều trị theo yêu cầu (Phòng 1 giường)	500.000	500.000 đồng/ phòng/ngày (Chưa bao gồm giá tiền giường theo NQ52/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 theo các loại giường loại 1,2,3)
C		**DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**		
1	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	120.000	-
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	120.000	-
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	120.000	-
4	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	120.000	-
5	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	120.000	-
6	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	120.000	-
7	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	120.000	-
8	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	120.000	-
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	120.000	-
10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	120.000	-
11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	120.000	-
12	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	120.000	-
13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	120.000	-
14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	120.000	-
15	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	120.000	-
16	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	120.000	-
17	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	120.000	-
18	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	120.000	-
19	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	120.000	-
20	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	120.000	-
21	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	120.000	-
22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	120.000	-
23	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	120.000	-
24	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	120.000	-
25	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	120.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
26	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	120.000	-
27	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	120.000	-
28	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	120.000	-
29	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	120.000	-
30	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	120.000	-
31	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	120.000	-
32	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	120.000	-
33	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	120.000	-
34	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	120.000	-
35	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	120.000	-
36	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	120.000	-
37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	150.000	-
38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	287.000	-
39	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	287.000	-
40	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	287.000	-
41	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	287.000	-
42	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	380.000	-
43	01.0019.0004	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	380.000	-
44	01.0208.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	380.000	-
45	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	380.000	-
46	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	380.000	-
47	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	380.000	-
48	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	380.000	-
49	02.0153.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	380.000	-
50	02.0154.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	380.000	-
51	02.0315.0004	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	380.000	-
52	02.0316.0004	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	380.000	-
53	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	380.000	-
54	02.0447.0004	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	380.000	-
55	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	380.000	-
56	03.0043.0004	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	380.000	-
57	03.0143.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	380.000	-
58	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	380.000	-
59	03.4248.0004	Siêu âm tim Doppler	380.000	-
60	03.4249.0004	Siêu âm tim Doppler tại giường	380.000	-
61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	380.000	-
62	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	380.000	-
63	06.0037.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	380.000	-
64	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	380.000	-
65	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	380.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
66	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	380.000	-
67	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	380.000	-
68	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	380.000	-
69	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	380.000	-
70	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	380.000	-
71	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	380.000	-
72	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	380.000	-
73	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	380.000	-
74	02.0115.0005	Siêu âm tim cản âm	534.000	-
75	02.0444.0005	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	534.000	-
76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	534.000	-
77	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	985.000	-
78	02.0457.0006	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	985.000	-
79	02.0458.0006	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	985.000	-
80	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	826.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
81	02.0449.0007	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	826.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	826.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
83	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	1.241.000	-
84	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	1.241.000	-
85	02.0446.0008	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	1.241.000	-
86	02.0448.0008	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	1.241.000	-
87	02.0450.0008	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	1.241.000	-
88	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	1.241.000	-
89	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	1.241.000	-
90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	1.241.000	-
91	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (iVUS)	3.024.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
92	02.0439.0009	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	3.024.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	3.024.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
94	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	99.000	Áp dụng cho 01 vị trí
95	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	99.000	Áp dụng cho 01 vị trí
96	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	76.000	Áp dụng cho 01 vị trí
97	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	76.000	Áp dụng cho 01 vị trí
98	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	298.000	
99	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	298.000	
100	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	298.000	
101	18.0134.0019	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	450.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
102	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	421.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
103	18.0141.0020	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	761.000	
104	18.0140.0020	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	732.000	
105	18.0142.0021	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	751.000	
106	18.0144.0022	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	399.000	
107	18.0138.0023	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	571.000	
108	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	607.000	
109	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú	192.000	
110	18.0148.0027	Chụp Xquang bao rễ thần kinh	595.000	-
111	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
112	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
134	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
165	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
170	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
171	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0100.0029	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
197	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0119.0029	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0125.0029	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0129.0029	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	203.000	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	227.000	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	227.000	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	227.000	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0138.0031	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	661.000	-
208	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	945.000	-
209	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	945.000	-
210	18.0142.0033	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	890.000	-
211	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	890.000	-
212	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	363.000	-
213	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	507.000	-
214	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non	507.000	-
215	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	604.000	-
216	18.0704.0038	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	1.180.000	-
217	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt	639.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
218	18.0139.0039	Chụp Xquang ống tuyến sữa	639.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
219	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	970.000	
220	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	970.000	
221	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	970.000	
222	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	970.000	
223	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	970.000	
224	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	970.000	
225	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	970.000	
226	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	970.000	
227	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	970.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
228	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	970.000	
229	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	970.000	
230	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	970.000	
231	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	970.000	
232	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	970.000	
233	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	970.000	
234	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	970.000	
235	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	970.000	
236	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	970.000	
237	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	970.000	
238	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	970.000	
239	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	970.000	
240	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	970.000	
241	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	970.000	
242	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	970.000	
243	12.0421.0041	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
244	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
245	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
246	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
247	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
248	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
249	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
250	18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
251	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
252	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
253	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
254	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
255	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
256	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
257	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
258	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
259	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
260	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
266	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
269	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
270	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
271	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
272	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
273	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
274	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
275	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
276	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
277	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
278	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
279	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
281	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
282	18.0175.0042	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
283	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
284	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
285	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
286	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
287	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
288	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
289	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
290	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
291	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
292	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
293	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
294	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
295	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
296	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
297	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
298	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
299	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
300	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
301	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
302	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
303	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
304	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
305	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
306	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
307	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	2.487.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
308	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.271.000	
309	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.271.000	
310	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	2.271.000	
311	18.0174.0043	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	2.271.000	
312	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	2.271.000	
313	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	2.271.000	
314	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2.271.000	
315	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	2.271.000	
316	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)	2.271.000	
317	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	2.271.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
318	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	2.271.000	
319	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	2.271.000	
320	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	2.271.000	
321	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	2.271.000	
322	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	2.271.000	
323	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	2.271.000	
324	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2.271.000	
325	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2.271.000	
326	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2.271.000	
327	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2.271.000	
328	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2.271.000	
329	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)	4.642.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
330	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)	4.181.000	
331	18.0179.0046	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
332	18.0180.0046	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
333	18.0181.0046	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
334	18.0182.0046	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
335	18.0185.0046	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
336	18.0188.0046	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
337	18.0210.0046	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
338	18.0214.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
339	18.0215.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
340	18.0216.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
341	18.0217.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
342	18.0243.0046	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
343	18.0244.0046	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
344	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
345	18.0246.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
346	18.0247.0046	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
347	18.0248.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
348	18.0250.0046	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
349	18.0252.0046	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
350	18.0253.0046	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
351	18.0254.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
352	18.0283.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
353	18.0285.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
354	18.0287.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
355	18.0289.0046	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
356	18.0290.0046	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
357	18.0292.0046	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
358	18.0294.0046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
359	18.0295.0046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	3.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
360	18.0243.0047	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	3.058.000	
361	18.0244.0047	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	3.058.000	
362	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	3.058.000	
363	18.0246.0047	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	3.058.000	
364	18.0251.0047	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	3.058.000	
365	03.1119.0050	PET/CT	22.216.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
366	19.0222.0050	PET/CT	22.216.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
367	19.0238.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	22.216.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
368	19.0239.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ^{18}FDG	22.216.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
369	19.0241.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ^{18}FDG	22.216.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
370	19.0242.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}FDG	22.216.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
371	19.0262.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}FDG	22.216.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
372	19.0270.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	22.216.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
373	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	10.481.000	
374	18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	10.481.000	
375	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	10.481.000	
376	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	10.481.000	
377	18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	10.481.000	
378	18.0506.0052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	10.481.000	
379	18.0507.0052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	10.481.000	
380	18.0508.0052	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	10.481.000	
381	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	10.481.000	
382	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	10.481.000	
383	18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	10.481.000	
384	18.0512.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	10.481.000	
385	18.0513.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	10.481.000	
386	18.0514.0052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	10.481.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
387	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	10.481.000	
388	18.0521.0052	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	10.481.000	
389	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	10.481.000	
390	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	10.150.000	
391	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	10.150.000	
392	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	10.150.000	
393	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	10.150.000	
394	18.0661.0053	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	10.150.000	
395	21.0002.0053	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	10.150.000	
396	18.0665.0054	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	9.173.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
397	18.0666.0054	Bít thông liên thất [dưới DSA]	9.173.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
398	03.2283.0054	Đóng lỗ rò động mạch vành	9.247.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
399	02.0440.0054	Hút huyết khối trong động mạch vành	8.316.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
400	03.2276.0054	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	8.316.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
401	03.2277.0054	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	8.316.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
402	03.2286.0054	Lấy dị vật trong buồng tim	8.316.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
403	03.2361.0054	Nong động mạch thận	8.316.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
404	02.0069.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
405	02.0070.0054	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
406	02.0078.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
407	02.0079.0054	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
408	02.0080.0054	Đặt stent ống động mạch	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
409	02.0081.0054	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
410	02.0084.0054	Đặt coil bít ống động mạch	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
411	02.0090.0054	Điều trị bằng tế bào gốc ở bệnh nhân sau nhồi máu cơ tim cấp	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
412	02.0092.0054	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
413	02.0099.0054	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
414	02.0101.0054	Nong và đặt stent động mạch vành	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
415	02.0102.0054	Nong và đặt stent các động mạch khác	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
416	02.0103.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng 1noue	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
417	02.0104.0054	Nong van động mạch chủ	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
418	02.0105.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
419	02.0106.0054	Nong van động mạch phổi	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
420	02.0107.0054	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
421	02.0122.0054	Thay van động mạch chủ qua da	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
422	02.0127.0054	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
423	02.0441.0054	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
424	02.0465.0054	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
425	02.0466.0054	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
426	02.0467.0054	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
427	03.2270.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
428	03.2275.0054	Phá vách liên nhĩ	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
429	03.2279.0054	Đặt stent tĩnh mạch phổi	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
430	03.2281.0054	Thay van động mạch chủ qua da	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
431	03.2282.0054	Thay van 2 lá qua da	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
432	03.2291.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
433	03.2293.0054	Đặt dù lọc máu động mạch	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
434	03.2296.0054	Nong van động mạch chủ	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
435	03.2297.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
436	03.2298.0054	Nong van động mạch phổi	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
437	03.2299.0054	Đặt stent động mạch vành	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
438	03.2300.0054	Đặt stent động mạch cảnh	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
439	03.2302.0054	Đặt stent động mạch thận	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
440	03.2303.0054	Đặt stent ống động mạch	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
441	03.2304.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng 1noue	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
442	03.2306.0054	Đặt stent phình động mạch chủ	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
443	03.2308.0054	Nong rộng van tim	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
444	03.2309.0054	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
445	03.2310.0054	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
446	03.2311.0054	Đặt coil bít ống động mạch	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447	03.2313.0054	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
448	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
449	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
450	18.0662.0054	Nong van hai lá [dưới DSA]	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
451	18.0663.0054	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
452	18.0664.0054	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
453	18.0667.0054	Bít ống động mạch [dưới DSA]	8.384.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
454	02.0082.0055	Đặt stent phình động mạch chủ	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
455	02.0083.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
456	02.0108.0055	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
457	02.0442.0055	Nong và đặt stent động mạch thận	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
458	02.0468.0055	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
459	03.2280.0055	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
460	03.2287.0055	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
461	03.2294.0055	Nong động mạch cảnh	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
462	03.2295.0055	Nong động mạch ngoại biên	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
463	03.2301.0055	Đặt stent động mạch ngoại biên	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
464	03.2305.0055	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
465	03.2307.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
466	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
467	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
468	18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
469	18.0519.0055	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
470	18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
471	18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
472	18.0525.0055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
473	18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
474	18.0672.0055	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
475	18.0673.0055	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
476	18.0675.0055	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	16.217.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
477	18.0449.0056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	10.213.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
478	03.2320.0057	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	16.921.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
479	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	16.921.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
480	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	16.921.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
481	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	16.921.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
482	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	16.921.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
483	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	16.921.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
484	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	16.921.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
485	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	16.921.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
486	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	16.921.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
487	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	16.921.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
488	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	16.921.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
489	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	16.921.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
490	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	16.921.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
491	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	16.921.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
492	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	16.921.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
493	18.0568.0057	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	16.921.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
494	18.0569.0057	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	16.921.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
495	18.0570.0057	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	16.921.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
496	03.2318.0058	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
497	03.2319.0058	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
498	13.0042.0058	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
499	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
500	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
501	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
502	18.0531.0058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
503	18.0532.0058	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
504	18.0533.0058	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
505	18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
506	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
507	18.0536.0058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
508	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
509	18.0538.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
510	18.0539.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
511	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
512	18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
513	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
514	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
515	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
516	18.0545.0058	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
517	18.0546.0058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
518	18.0547.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
519	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
520	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
521	18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
522	18.0552.0058	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
523	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
524	18.0681.0058	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
525	18.0683.0058	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
526	18.0684.0058	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, …)	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
527	18.0687.0058	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
528	18.0688.0058	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	16.276.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
529	18.0581.0059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	3.411.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
530	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	3.411.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
531	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	3.411.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
532	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	3.411.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
533	18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	3.411.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
534	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	3.411.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
535	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	3.411.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
536	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	3.411.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
537	18.0593.0059	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	3.411.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
538	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	3.479.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
539	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	3.479.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
540	18.0595.0059	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	3.479.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
541	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	3.479.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
542	18.0598.0059	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	3.479.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
543	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1.715.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
544	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.715.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
545	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	1.715.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
546	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	7.633.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
547	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	7.633.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
548	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	7.633.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
549	18.0588.0061	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	7.633.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
550	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	7.633.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
551	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	7.633.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
552	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	2.686.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
553	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	2.686.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
554	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư- gan	2.469.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
555	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	2.469.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
556	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	2.469.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
557	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	1.949.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
558	02.0332.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	1.949.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
559	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.949.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
560	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	1.949.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
561	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	1.949.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
562	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	4.465.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
563	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	4.465.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
564	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	4.465.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
565	18.0586.0064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	4.465.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
566	18.0572.0064	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	4.533.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
567	18.0573.0064	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	4.533.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
568	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	4.533.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
569	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	4.533.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
570	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	4.533.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
571	18.0689.0064	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	4.533.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
572	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.371.000	
573	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.371.000	
574	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.371.000	
575	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	3.371.000	
576	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.371.000	
577	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	3.371.000	
578	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	3.371.000	
579	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.371.000	
580	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	3.371.000	
581	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	3.371.000	
582	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.371.000	
583	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	3.371.000	
584	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	3.371.000	
585	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	3.371.000	
586	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.371.000	
587	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	3.371.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
588	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	3.371.000	
589	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.371.000	
590	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	3.371.000	
591	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.371.000	
592	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.371.000	
593	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.371.000	
594	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	3.371.000	
595	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	3.371.000	
596	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.371.000	
597	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.371.000	
598	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	3.371.000	
599	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	3.371.000	
600	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	3.371.000	
601	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	3.371.000	
602	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	3.371.000	
603	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	3.371.000	
604	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	3.371.000	
605	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	3.371.000	
606	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	3.371.000	
607	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	3.371.000	
608	18.0695.0065	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	3.371.000	
609	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	3.371.000	
610	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	3.371.000	
611	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	3.371.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
612	18.0701.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	3.371.000	
613	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	2.251.000	
614	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.251.000	
615	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.251.000	
616	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	2.251.000	
617	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	2.251.000	
618	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)	2.251.000	
619	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	2.251.000	
620	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	2.251.000	
621	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.251.000	
622	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	2.251.000	
623	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	2.251.000	
624	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	2.251.000	
625	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	2.251.000	
626	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	2.251.000	
627	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	2.251.000	
628	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	2.251.000	
629	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	2.251.000	
630	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	2.251.000	
631	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	2.251.000	
632	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	2.251.000	
633	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	2.251.000	
634	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	2.251.000	
635	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	2.251.000	
636	18.0700.0066	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	2.251.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
637	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	11.282.000	
638	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	11.282.000	
639	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	4.426.000	
640	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	4.426.000	
641	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	4.426.000	
642	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	4.426.000	
643	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	4.426.000	
644	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	4.426.000	
645	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	4.426.000	
646	18.0702.0068	Cộng hưởng từ phổ tim	4.426.000	
647	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	156.000	Bằng phương pháp DEXA
648	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	127.000	Bằng phương pháp DEXA
649	18.0009.0069	Siêu âm Doppler hốc mắt	127.000	Bằng phương pháp DEXA
650	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	127.000	Bằng phương pháp DEXA
651	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	127.000	Bằng phương pháp DEXA
652	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	127.000	Bằng phương pháp DEXA
653	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	127.000	Bằng phương pháp DEXA
654	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	127.000	Bằng phương pháp DEXA
655	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	127.000	Bằng phương pháp DEXA
656	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	127.000	Bằng phương pháp DEXA
657	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	127.000	Bằng phương pháp DEXA
658	18.0060.0069	Siêu âm Doppler dương vật	127.000	Bằng phương pháp DEXA
659	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	217.000	Bằng phương pháp DEXA
660	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	320.000	
661	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	320.000	
662	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	320.000	
663	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	320.000	
664	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	320.000	
665	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	660.000	
666	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	660.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
667	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	660.000	
668	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	644.000	
669	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.228.000	
670	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	750.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
671	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	750.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
672	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	818.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
673	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	107.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
674	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	91.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
675	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	91.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
676	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	91.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
677	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	91.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
678	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	77.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
679	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	77.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
680	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	77.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
681	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	77.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
682	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	77.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
683	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	77.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
684	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	263.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
685	03.4212.0076	Chăm sóc da cho bn steven jonhson	263.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
686	05.0002.0076	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	263.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
687	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	250.000	
688	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	234.000	
689	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	234.000	
690	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	234.000	
691	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	234.000	
692	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	234.000	
693	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	221.000	
694	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	221.000	
695	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	273.000	
696	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	221.000	
697	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	221.000	
698	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	302.000	
699	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	287.000	
700	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	287.000	
701	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	287.000	
702	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	287.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
703	02.0432.0078	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	287.000	
704	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	287.000	
705	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	287.000	
706	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	221.000	
707	01.0093.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	268.000	
708	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	268.000	
709	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	252.000	
710	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	252.000	
711	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	239.000	
712	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	336.000	
713	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	431.000	
714	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	431.000	
715	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	431.000	
716	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	431.000	
717	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	431.000	
718	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	431.000	
719	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	431.000	
720	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	431.000	
721	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	431.000	
722	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	431.000	
723	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	499.000	
724	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	303.000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
725	03.0146.0083	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh	231.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
726	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	231.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
727	22.0515.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	231.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
728	01.0202.0083	Chọc dịch tuỷ sống	215.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
729	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tuỷ	215.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
730	03.0148.0083	Chọc dịch tuỷ sống	215.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
731	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	299.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
732	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	236.000	
733	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	333.000	
734	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	349.000	
735	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	333.000	
736	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	417.000	
737	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	206.000	
738	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	206.000	
739	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	193.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
740	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	193.000	
741	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	193.000	
742	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	193.000	
743	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	277.000	
744	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	277.000	
745	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	277.000	
746	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	277.000	
747	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	262.000	
748	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	262.000	
749	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	262.000	
750	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	262.000	
751	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	262.000	
752	02.0364.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	262.000	
753	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	346.000	
754	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	346.000	-
755	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	1.789.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
756	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	932.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
757	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	932.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
758	02.0433.0088	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	917.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
759	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
760	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	1.000.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
761	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	193.000	
762	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	276.000	
763	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	276.000	
764	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	276.000	
765	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	261.000	
766	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	671.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
767	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	655.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
768	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	252.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
769	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	237.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
770	03.2809.0093	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	2.575.000	
771	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.560.000	
772	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	791.000	
773	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	791.000	
774	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	791.000	
775	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	775.000	
776	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	859.000	
777	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	859.000	-
778	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.349.000	
779	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	933.000	
780	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	933.000	
781	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	933.000	
782	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	1.017.000	-
783	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	2.092.000	-
784	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	2.092.000	
785	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.494.000	
786	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	1.478.000	
787	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	739.000	
788	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	807.000	
789	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	1.596.000	
790	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	850.000	
791	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	850.000	
792	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	850.000	
793	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	850.000	
794	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	850.000	
795	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	850.000	
796	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	834.000	
797	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	834.000	
798	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	834.000	
799	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	834.000	
800	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.342.000	
801	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1.342.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
802	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	1.342.000	
803	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.327.000	
804	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.327.000	
805	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.327.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
806	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1.327.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
807	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.327.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
808	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.327.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
809	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.327.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
810	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	7.503.000	
811	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	154.000	
812	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	154.000	
813	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	154.000	-
814	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	1.984.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
815	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	1.128.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
816	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	1.112.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
817	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	1.196.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
818	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	1.196.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
819	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	1.196.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
820	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	1.196.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
821	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	1.196.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
822	15.0198.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	1.669.000	Chưa bao gồm stent.
823	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1.669.000	Chưa bao gồm stent.
824	02.0462.0106	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	4.711.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
825	02.0463.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	4.711.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
826	02.0086.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	4.711.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
827	02.0087.0106	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	4.711.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
828	02.0438.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu – điện học các buồng tim	4.711.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
829	03.2292.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	4.711.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
830	02.0461.0107	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường	2.650.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
831	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.734.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
832	03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.734.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
833	02.0089.0108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	2.630.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
834	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone 1odine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	374.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
835	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	374.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
836	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	359.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
837	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	359.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
838	12.0372.0109	Gây dính màng phổi bằng bơm hoá chất màng phổi	443.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
839	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	2.654.000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
840	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	2.654.000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
841	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	263.000	
842	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	263.000	
843	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	247.000	
844	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	247.000	
845	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	233.000	
846	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	331.000	
847	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	221.000	
848	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	191.000	
849	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	191.000	
850	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	191.000	
851	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	191.000	
852	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	191.000	
853	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	191.000	
854	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	191.000	
855	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	191.000	
856	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	191.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
857	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	233.000	
858	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	233.000	
859	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	233.000	
860	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	233.000	
861	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	233.000	
862	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	233.000	
863	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	233.000	
864	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	51.000	
865	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	51.000	
866	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	37.000	
867	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	37.000	
868	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.351.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
869	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	1.351.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
870	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.351.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
871	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	759.000	
872	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	759.000	
873	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	759.000	
874	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	759.000	
875	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	743.000	
876	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	1.304.000	
877	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	1.304.000	
878	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	1.304.000	
879	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	2.730.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
880	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	2.730.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
881	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.730.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
882	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	2.730.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
883	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	2.730.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
884	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
885	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
886	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
887	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
888	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
889	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
890	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
891	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
892	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
893	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
894	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
895	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
896	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
897	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
898	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
899	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
900	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
901	01.0331.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
902	01.0332.0118	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
903	02.0234.0118	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
904	02.0235.0118	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
905	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
906	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
907	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
908	11.0144.0118	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
909	11.0145.0118	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
910	11.0146.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
911	11.0147.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
912	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	2.798.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
913	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	2.199.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
914	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	2.199.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
915	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	2.199.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
916	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	2.199.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
917	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	2.199.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
918	01.0196.0119	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	2.199.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
919	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	2.199.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
920	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	2.199.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
921	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	2.199.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
922	02.0205.0119	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	2.199.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
923	02.0207.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	2.199.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
924	02.0208.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	2.199.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
925	02.0239.0119	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	2.199.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
926	03.0116.0119	Thay huyết tương	2.199.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
927	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	2.199.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
928	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	2.199.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
929	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	1.805.000	-
930	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	1.546.000	-
931	03.0078.0120	Mở khí quản	1.546.000	-
932	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	1.312.000	
933	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	949.000	
934	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	949.000	
935	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	949.000	
936	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	949.000	-
937	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	1.156.000	
938	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	559.000	
939	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	559.000	
940	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	559.000	
941	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	559.000	
942	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	559.000	
943	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	559.000	-
944	03.1026.0123	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	1.915.000	-
945	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	6.392.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
946	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	6.392.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
947	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	6.392.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
948	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	6.392.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
949	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	6.133.000	Đã bao gồm thuốc gây mê

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
950	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	7.202.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
951	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	7.202.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
952	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	7.202.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
953	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	7.202.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
954	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	7.202.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
955	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	7.202.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
956	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	6.943.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
957	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	2.059.000	
958	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	2.059.000	
959	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	2.059.000	
960	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	2.059.000	
961	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	2.059.000	
962	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	2.059.000	
963	20.0022.0127	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	2.059.000	
964	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	2.127.000	
965	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.747.000	
966	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	1.747.000	
967	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	1.747.000	
968	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	1.747.000	
969	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.747.000	
970	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	1.747.000	
971	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	1.747.000	
972	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	1.747.000	
973	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	1.731.000	
974	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1.731.000	
975	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	1.815.000	
976	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	1.815.000	-
977	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	4.476.000	
978	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	3.620.000	
979	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	3.620.000	
980	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	3.688.000	
981	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	3.688.000	
982	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	3.688.000	
983	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	3.688.000	
984	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	3.688.000	
985	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	3.688.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
986	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	3.688.000	
987	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	3.688.000	
988	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	984.000	
989	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	984.000	
990	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	984.000	
991	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	984.000	
992	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	984.000	
993	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	968.000	
994	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	1.052.000	
995	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	1.052.000	
996	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	1.500.000	
997	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	1.500.000	
998	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	1.500.000	
999	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	1.500.000	
1000	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	1.500.000	
1001	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	1.500.000	
1002	03.1012.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	1.500.000	
1003	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	1.500.000	
1004	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	1.500.000	
1005	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1.500.000	
1006	20.0017.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	1.500.000	
1007	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	1.500.000	-
1008	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	3.956.000	
1009	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	3.100.000	
1010	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	3.100.000	
1011	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	3.168.000	
1012	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	3.168.000	
1013	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	3.168.000	
1014	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	3.439.000	
1015	03.1004.0133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	3.439.000	
1016	20.0018.0133	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	3.439.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1017	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	939.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
1018	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	939.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
1019	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	939.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
1020	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	544.000	-
1021	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	544.000	-
1022	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	544.000	-
1023	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	544.000	-
1024	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	544.000	-
1025	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	544.000	-
1026	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	912.000	-
1027	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	912.000	-
1028	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	912.000	-
1029	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	912.000	-
1030	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	912.000	-
1031	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	708.000	-
1032	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	708.000	-
1033	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	708.000	-
1034	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	708.000	-
1035	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	708.000	-
1036	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	708.000	-
1037	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	595.000	-
1038	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	595.000	-
1039	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	440.000	-
1040	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	440.000	-
1041	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	440.000	-
1042	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	440.000	-
1043	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	440.000	-
1044	03.1071.0139	Soi trực tràng	440.000	-
1045	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1046	01.0351.0140	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1047	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1048	01.0353.0140	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1049	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1050	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1051	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1052	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1053	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1054	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm màu	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1055	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1056	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1057	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1058	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1059	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1060	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1061	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1062	03.1057.0140	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1063	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1064	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1065	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1066	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	1.326.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1067	02.0263.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	3.205.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1068	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	3.205.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1069	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	3.205.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1070	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	3.205.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1071	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	3.510.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1072	02.0501.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	3.510.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1073	03.1046.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	3.510.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1074	03.1048.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	3.510.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1075	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	3.510.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1076	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.	3.510.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1077	20.0056.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	3.510.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1078	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	1.217.000	
1079	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	1.217.000	
1080	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	1.217.000	
1081	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.576.000	
1082	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1.576.000	
1083	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1.576.000	
1084	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1.380.000	
1085	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	1.380.000	
1086	18.0062.0145	Siêu âm nội soi	1.380.000	
1087	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	1.380.000	
1088	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	1.448.000	
1089	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	1.448.000	
1090	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	1.448.000	
1091	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	3.316.000	
1092	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	3.316.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1093	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	3.316.000	
1094	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	3.316.000	
1095	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	3.316.000	
1096	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	3.316.000	
1097	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	3.316.000	
1098	02.0281.0146	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	3.384.000	
1099	02.0312.0146	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	3.384.000	
1100	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	1.157.000	
1101	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	1.157.000	-
1102	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	1.798.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1103	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	1.200.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1104	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	1.200.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1105	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	1.200.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1106	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	1.185.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1107	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	996.000	
1108	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	996.000	
1109	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	784.000	
1110	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	784.000	
1111	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	784.000	
1112	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	957.000	-
1113	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	1.571.000	
1114	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	1.208.000	
1115	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	1.208.000	
1116	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	1.208.000	
1117	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	1.208.000	
1118	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	1.208.000	
1119	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	1.208.000	
1120	02.0224.0153	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.546.000	
1121	02.0225.0154	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.609.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
1122	02.0223.0155	Nối thông động- tĩnh mạch	1.337.000	
1123	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	1.322.000	-
1124	03.3606.0156	Nong niệu đạo	785.000	
1125	10.0405.0156	Nong niệu đạo	421.000	
1126	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	405.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1127	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	3.153.000	
1128	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	2.789.000	
1129	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2.789.000	
1130	03.1034.0157	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	2.857.000	
1131	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2.857.000	
1132	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	377.000	Chưa bao gồm hóa chất.
1133	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	361.000	Chưa bao gồm hóa chất.
1134	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	361.000	Chưa bao gồm hóa chất.
1135	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	361.000	Chưa bao gồm hóa chất.
1136	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	347.000	Chưa bao gồm hóa chất.
1137	02.0233.0158	Rửa bàng quang	347.000	Chưa bao gồm hóa chất.
1138	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	296.000	
1139	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	280.000	
1140	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	280.000	
1141	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	267.000	
1142	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	771.000	
1143	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	771.000	
1144	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	9.521.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
1145	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	1.099.000	
1146	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	1.099.000	
1147	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	313.000	
1148	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	293.000	
1149	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	908.000	Chưa bao gồm ống thông.
1150	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	908.000	Chưa bao gồm ống thông.
1151	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	908.000	Chưa bao gồm ống thông.
1152	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	908.000	Chưa bao gồm ống thông.
1153	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	908.000	Chưa bao gồm ống thông.
1154	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	908.000	Chưa bao gồm ống thông.
1155	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	908.000	Chưa bao gồm ống thông.
1156	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	908.000	Chưa bao gồm ống thông.
1157	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	734.000	
1158	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	734.000	
1159	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	734.000	
1160	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	734.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1161	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	734.000	
1162	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	734.000	
1163	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	734.000	
1164	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	734.000	
1165	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	734.000	
1166	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	734.000	-
1167	03.2285.0167	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	3.355.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1168	18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim	2.567.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1169	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	208.000	
1170	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	208.000	
1171	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	208.000	
1172	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	208.000	
1173	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	208.000	
1174	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	194.000	
1175	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	194.000	
1176	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.330.000	
1177	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.330.000	
1178	02.0435.0169	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	1.330.000	
1179	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	1.330.000	
1180	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	1.330.000	
1181	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.330.000	
1182	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.330.000	
1183	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	1.330.000	
1184	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1.330.000	
1185	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.330.000	
1186	02.0237.0169	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.398.000	
1187	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	1.105.000	
1188	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	1.105.000	
1189	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	1.105.000	
1190	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	1.105.000	
1191	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	1.089.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1192	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	1.089.000	
1193	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	2.302.000	
1194	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	2.302.000	
1195	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	2.302.000	
1196	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	2.302.000	
1197	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	2.302.000	
1198	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	2.302.000	
1199	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	2.302.000	
1200	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	2.302.000	
1201	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	2.302.000	
1202	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	2.302.000	
1203	18.0654.0171	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	2.302.000	
1204	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	2.370.000	
1205	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	2.094.000	
1206	18.0643.0172	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	2.094.000	
1207	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	2.094.000	
1208	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	427.000	
1209	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	414.000	
1210	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.434.000	
1211	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	619.000	
1212	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	619.000	
1213	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	603.000	
1214	05.0053.0176	Sinh thiết móng	609.000	
1215	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	877.000	
1216	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	877.000	
1217	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	422.000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1218	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	422.000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1219	03.2815.0179	Sinh thiết tủy xương	1.598.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1220	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1.598.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1221	03.2815.0180	Sinh thiết tủy xương	2.960.000	
1222	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.960.000	
1223	02.0217.0183	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	909.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1224	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	958.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1225	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	958.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1226	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	958.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1227	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	719.000	
1228	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	657.000	
1229	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	1.277.000	
1230	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	437.000	
1231	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	437.000	
1232	03.1065.0191	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	437.000	
1233	20.0072.0191	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	437.000	
1234	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.281.000	
1235	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.281.000	
1236	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	1.281.000	
1237	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.281.000	
1238	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	1.281.000	
1239	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	1.281.000	
1240	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.265.000	
1241	03.4190.0192	Tạo nhịp tim qua da	1.349.000	
1242	03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	764.000	
1243	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	1.866.000	Chưa bao gồm catheter.
1244	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.905.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1245	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1.905.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1246	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	1.905.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1247	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	1.973.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1248	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	749.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1249	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	733.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1250	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	733.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1251	03.4246.0198	Tháo bột các loại	102.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1252	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	399.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1253	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	399.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
1254	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	399.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
1255	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	114.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1256	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	100.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1257	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	100.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1258	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	100.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1259	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	141.000	
1260	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	128.000	
1261	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	179.000	
1262	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	166.000	
1263	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	166.000	
1264	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	166.000	
1265	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	223.000	
1266	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	223.000	
1267	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	209.000	
1268	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	209.000	
1269	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	209.000	
1270	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	269.000	
1271	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	256.000	
1272	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	256.000	
1273	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	256.000	
1274	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	256.000	
1275	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	412.000	
1276	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	400.000	
1277	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	400.000	
1278	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	400.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1279	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	400.000	
1280	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	349.000	
1281	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	349.000	
1282	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	349.000	
1283	15.0220.0206	Thay canuyn	349.000	
1284	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	335.000	
1285	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	173.000	
1286	02.0240.0208	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	601.000	
1287	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	882.000	
1288	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	882.000	
1289	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	882.000	
1290	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	882.000	
1291	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	882.000	
1292	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	882.000	
1293	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	882.000	
1294	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	882.000	
1295	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	882.000	
1296	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	882.000	
1297	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	882.000	
1298	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	882.000	
1299	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	882.000	
1300	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	882.000	
1301	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	882.000	
1302	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	882.000	
1303	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	867.000	
1304	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [giờ theo thực tế]	951.000	
1305	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [giờ theo thực tế]	951.000	
1306	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	951.000	
1307	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	154.000	
1308	01.0164.0210	Thông bàng quang	154.000	
1309	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	154.000	
1310	03.0133.0210	Thông tiểu	154.000	
1311	01.0221.0211	Thụt tháo	140.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1312	01.0222.0211	Thụt giữ	140.000	
1313	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	140.000	
1314	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	140.000	
1315	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	140.000	
1316	02.0339.0211	Thụt tháo phân	140.000	
1317	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	140.000	
1318	03.0179.0211	Thụt tháo phân	140.000	
1319	03.2357.0211	Thụt tháo phân	140.000	
1320	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	140.000	
1321	03.2387.0212	Tiêm trong da	40.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1322	03.2388.0212	Tiêm dưới da	40.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1323	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	40.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1324	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	40.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1325	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	189.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1326	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	189.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1327	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	173.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1328	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	173.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1329	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	173.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1330	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	173.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1331	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	173.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1332	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1333	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1334	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1335	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1336	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1337	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1338	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1339	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1340	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1341	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1342	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1343	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn- cùng vai	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1344	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1345	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1346	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1347	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1348	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1349	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1350	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1351	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1352	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1353	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1354	02.0406.0213	Tiêm gân gót	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1355	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1356	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	160.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1357	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	245.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1358	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	245.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1359	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	229.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1360	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	229.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1361	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	229.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1362	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	229.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1363	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	229.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1364	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	229.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1365	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	229.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1366	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	229.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1367	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	229.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1368	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	229.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1369	02.0421.0214	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	229.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1370	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	229.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1371	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	229.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1372	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	229.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1373	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	229.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1374	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	229.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1375	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	229.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1376	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	229.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1377	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	229.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1378	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	51.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1379	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	51.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1380	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	51.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1381	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	293.000	
1382	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	293.000	
1383	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	277.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1384	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	277.000	
1385	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	263.000	
1386	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	263.000	
1387	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	417.000	
1388	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	417.000	
1389	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	401.000	-
1390	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	995.000	
1391	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	438.000	
1392	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	438.000	
1393	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	409.000	
1394	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	409.000	
1395	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	552.000	
1396	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	552.000	
1397	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	536.000	
1398	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	81.000	
1399	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	72.000	
1400	03.0287.0222	Bó thuốc	94.000	
1401	08.0026.0222	Bó thuốc	94.000	
1402	03.0290.0224	Nhĩ châm	139.000	
1403	03.0291.0224	Ôn châm	139.000	
1404	08.0004.0224	Nhĩ châm	139.000	
1405	08.0008.0224	Ôn châm	139.000	
1406	08.0012.0224	Từ châm	139.000	
1407	03.0289.0224	Hào châm	125.000	
1408	08.0001.0224	Mai hoa châm	125.000	
1409	08.0002.0224	Hào châm	125.000	
1410	08.0010.0224	Chích lể	125.000	
1411	03.0715.0226	Chẩn đóan điện thần kinh cơ	120.000	
1412	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	120.000	
1413	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	244.000	
1414	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	244.000	
1415	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	244.000	
1416	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	244.000	
1417	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	244.000	
1418	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	244.000	
1419	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	244.000	
1420	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	244.000	
1421	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	244.000	
1422	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	244.000	
1423	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	244.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1424	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	244.000	
1425	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	244.000	
1426	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	244.000	
1427	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	244.000	
1428	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	244.000	
1429	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	244.000	
1430	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	244.000	
1431	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	244.000	
1432	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	244.000	
1433	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	244.000	
1434	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	244.000	
1435	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	244.000	
1436	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	244.000	
1437	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	244.000	
1438	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	244.000	
1439	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	244.000	
1440	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	244.000	
1441	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	244.000	
1442	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	244.000	
1443	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	244.000	
1444	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	244.000	
1445	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	244.000	
1446	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	244.000	
1447	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	244.000	
1448	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	244.000	
1449	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	244.000	
1450	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	244.000	
1451	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	244.000	
1452	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hoá khớp	244.000	
1453	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	244.000	
1454	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	244.000	
1455	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	244.000	
1456	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	244.000	
1457	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	244.000	
1458	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	244.000	
1459	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	244.000	
1460	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	244.000	
1461	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	244.000	
1462	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	244.000	
1463	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	244.000	
1464	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	244.000	
1465	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	244.000	
1466	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	244.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1467	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	244.000	
1468	08.0007.0227	Cấy chỉ	244.000	
1469	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	244.000	
1470	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	244.000	
1471	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	244.000	
1472	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	244.000	
1473	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	244.000	
1474	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	244.000	
1475	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	244.000	
1476	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	244.000	
1477	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	244.000	
1478	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	244.000	
1479	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	244.000	
1480	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	244.000	
1481	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	244.000	
1482	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	244.000	
1483	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	244.000	
1484	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	244.000	
1485	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	244.000	
1486	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	244.000	
1487	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	244.000	
1488	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	244.000	
1489	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	244.000	
1490	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	244.000	
1491	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	244.000	
1492	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	244.000	
1493	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	244.000	
1494	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	244.000	
1495	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	244.000	
1496	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	244.000	
1497	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	244.000	
1498	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	244.000	
1499	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	244.000	
1500	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	244.000	
1501	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	244.000	
1502	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	244.000	
1503	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	244.000	
1504	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	244.000	
1505	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	244.000	
1506	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	244.000	
1507	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	244.000	
1508	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	244.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1509	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	244.000	
1510	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	244.000	
1511	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	244.000	
1512	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	244.000	
1513	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	244.000	
1514	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	244.000	
1515	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	244.000	
1516	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	228.000	
1517	03.0288.0228	Chườm ngải	57.000	
1518	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	57.000	
1519	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	57.000	
1520	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	57.000	
1521	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	57.000	
1522	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	57.000	
1523	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	57.000	
1524	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	57.000	
1525	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	57.000	
1526	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	57.000	
1527	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	57.000	
1528	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	57.000	
1529	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	57.000	
1530	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	57.000	
1531	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	57.000	
1532	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	57.000	
1533	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	57.000	
1534	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	57.000	
1535	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	57.000	
1536	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	57.000	
1537	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	57.000	
1538	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	57.000	
1539	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	57.000	
1540	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	57.000	
1541	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	57.000	
1542	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	57.000	
1543	08.0009.0228	Cứu	57.000	
1544	08.0027.0228	Chườm ngải	57.000	
1545	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	57.000	
1546	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	57.000	
1547	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	57.000	
1548	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	57.000	
1549	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	57.000	
1550	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	57.000	
1551	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	57.000	
1552	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	57.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1553	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	57.000	
1554	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	57.000	
1555	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	57.000	
1556	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	57.000	
1557	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	57.000	
1558	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	57.000	
1559	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	57.000	
1560	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	57.000	
1561	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	57.000	
1562	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	57.000	
1563	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	57.000	
1564	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	57.000	
1565	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	57.000	
1566	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	57.000	
1567	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	57.000	
1568	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	57.000	
1569	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	57.000	
1570	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	57.000	
1571	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	84.000	
1572	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	84.000	
1573	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	150.000	
1574	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	150.000	
1575	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	150.000	
1576	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	150.000	
1577	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	150.000	
1578	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	150.000	
1579	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	150.000	
1580	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	150.000	
1581	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	150.000	
1582	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	150.000	
1583	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	150.000	
1584	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	150.000	
1585	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	150.000	
1586	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	150.000	
1587	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	150.000	
1588	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	150.000	
1589	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	150.000	
1590	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	150.000	
1591	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	150.000	
1592	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	150.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1593	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	150.000	
1594	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	150.000	
1595	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	150.000	
1596	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	150.000	
1597	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	150.000	
1598	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	150.000	
1599	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	150.000	
1600	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	150.000	
1601	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	150.000	
1602	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	150.000	
1603	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	150.000	
1604	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	150.000	
1605	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	150.000	
1606	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	150.000	
1607	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	150.000	
1608	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	150.000	
1609	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	150.000	
1610	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	150.000	
1611	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	150.000	
1612	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	150.000	
1613	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	150.000	
1614	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	150.000	
1615	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	150.000	
1616	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	150.000	
1617	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	150.000	
1618	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	150.000	
1619	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá	150.000	
1620	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	150.000	
1621	03.0343.0230	Điện mãng châm điều trị bí đái	150.000	
1622	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	150.000	
1623	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	150.000	
1624	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	150.000	
1625	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	150.000	
1626	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	150.000	
1627	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	150.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1628	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	141.000	
1629	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	141.000	
1630	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	141.000	
1631	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	141.000	
1632	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	141.000	
1633	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	141.000	
1634	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	141.000	
1635	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	141.000	
1636	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	141.000	
1637	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	141.000	
1638	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	141.000	
1639	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	141.000	
1640	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	141.000	
1641	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	141.000	
1642	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	141.000	
1643	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	141.000	
1644	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	141.000	
1645	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	141.000	
1646	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	141.000	
1647	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	141.000	
1648	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	141.000	
1649	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	141.000	
1650	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	141.000	
1651	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	141.000	
1652	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	141.000	
1653	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	141.000	
1654	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	141.000	
1655	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	141.000	
1656	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	141.000	
1657	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	141.000	
1658	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	141.000	
1659	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	141.000	
1660	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	141.000	
1661	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	141.000	
1662	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	141.000	
1663	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	141.000	
1664	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	141.000	
1665	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	141.000	
1666	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	141.000	
1667	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	141.000	
1668	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	141.000	
1669	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	141.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1670	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	141.000	
1671	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	141.000	
1672	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	141.000	
1673	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	141.000	
1674	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	141.000	
1675	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	141.000	
1676	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	141.000	
1677	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	141.000	
1678	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	141.000	
1679	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	141.000	
1680	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	141.000	
1681	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	141.000	
1682	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	141.000	
1683	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	141.000	
1684	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	141.000	
1685	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	141.000	
1686	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	141.000	
1687	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	141.000	
1688	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	141.000	
1689	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	141.000	
1690	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	141.000	
1691	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	141.000	
1692	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	141.000	
1693	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	141.000	
1694	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	141.000	
1695	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	141.000	
1696	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	141.000	
1697	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	141.000	
1698	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	141.000	
1699	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	141.000	
1700	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	141.000	
1701	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	141.000	
1702	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	141.000	
1703	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	141.000	
1704	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	141.000	
1705	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	141.000	
1706	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	141.000	
1707	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	141.000	
1708	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	141.000	
1709	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	141.000	
1710	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	141.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1711	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	141.000	
1712	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	141.000	
1713	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	141.000	
1714	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	141.000	
1715	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	141.000	
1716	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	141.000	
1717	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	141.000	
1718	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	141.000	
1719	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	141.000	
1720	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	141.000	
1721	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	141.000	
1722	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	141.000	
1723	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	141.000	
1724	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	141.000	
1725	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	141.000	
1726	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	141.000	
1727	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	141.000	
1728	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	141.000	
1729	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	141.000	
1730	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	141.000	
1731	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	141.000	
1732	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	141.000	
1733	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	141.000	
1734	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	141.000	
1735	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	141.000	
1736	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	141.000	
1737	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	141.000	
1738	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	141.000	
1739	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	141.000	
1740	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	141.000	
1741	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	141.000	
1742	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	141.000	
1743	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	141.000	
1744	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	141.000	
1745	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	141.000	
1746	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	141.000	
1747	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	141.000	
1748	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	141.000	
1749	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	141.000	
1750	08.0005.0230	Điện châm	141.000	
1751	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	141.000	
1752	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	141.000	
1753	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	141.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1754	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	141.000	
1755	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	141.000	
1756	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	141.000	
1757	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	141.000	
1758	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đau đầu, đau nửa đầu	141.000	
1759	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	141.000	
1760	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	141.000	
1761	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	141.000	
1762	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	141.000	
1763	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	141.000	
1764	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	141.000	
1765	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	141.000	
1766	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	141.000	
1767	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	141.000	
1768	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	141.000	
1769	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	141.000	
1770	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	141.000	
1771	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	141.000	
1772	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	141.000	
1773	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	141.000	
1774	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	141.000	
1775	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	141.000	
1776	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	141.000	
1777	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	141.000	
1778	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	141.000	
1779	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	141.000	
1780	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	141.000	
1781	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	141.000	
1782	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	141.000	
1783	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	141.000	
1784	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	141.000	
1785	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	141.000	
1786	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	141.000	
1787	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	141.000	
1788	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	141.000	
1789	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	141.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1790	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	141.000	
1791	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	141.000	
1792	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	141.000	
1793	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	141.000	
1794	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	141.000	
1795	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	141.000	
1796	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	141.000	
1797	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	141.000	
1798	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	141.000	
1799	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	141.000	
1800	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	141.000	
1801	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	141.000	
1802	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	141.000	
1803	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	141.000	
1804	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	141.000	
1805	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	141.000	
1806	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	141.000	
1807	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	141.000	
1808	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	141.000	
1809	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	141.000	
1810	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	141.000	
1811	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	141.000	
1812	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	141.000	
1813	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	141.000	
1814	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	141.000	
1815	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	141.000	
1816	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	141.000	
1817	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	141.000	
1818	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	141.000	
1819	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	141.000	
1820	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	141.000	
1821	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	141.000	
1822	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	141.000	
1823	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	141.000	
1824	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	141.000	
1825	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	141.000	
1826	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	141.000	
1827	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	141.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1828	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	141.000	
1829	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	141.000	
1830	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	141.000	
1831	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	141.000	
1832	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	141.000	
1833	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	141.000	
1834	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	141.000	
1835	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	141.000	
1836	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	141.000	
1837	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	141.000	
1838	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	141.000	
1839	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	141.000	
1840	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	141.000	
1841	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	141.000	
1842	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	141.000	
1843	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	141.000	
1844	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	141.000	
1845	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	141.000	
1846	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	141.000	
1847	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	141.000	
1848	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	141.000	
1849	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	141.000	
1850	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	141.000	
1851	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	141.000	
1852	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	141.000	
1853	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	75.000	
1854	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	75.000	
1855	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	75.000	
1856	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	68.000	
1857	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	68.000	
1858	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	52.000	
1859	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	71.000	
1860	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	71.000	
1861	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	63.000	
1862	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	63.000	
1863	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	63.000	
1864	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	63.000	
1865	08.0485.0235	Giác hơi	63.000	
1866	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	52.000	
1867	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	86.000	
1868	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	73.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1869	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	112.000	
1870	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	112.000	
1871	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	112.000	
1872	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	112.000	
1873	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	112.000	
1874	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	98.000	
1875	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	98.000	
1876	03.0907.0239	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	432.000	
1877	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	432.000	
1878	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	275.000	
1879	03.0272.0243	Laser châm	96.000	
1880	08.0011.0243	Laser châm	96.000	
1881	17.0159.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	82.000	
1882	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	60.000	
1883	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	60.000	
1884	03.0701.0245	Laser nội mạch	102.000	
1885	17.0160.0245	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	102.000	
1886	03.0279.0246	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	159.000	
1887	08.0018.0246	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	159.000	
1888	03.0277.0247	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	159.000	
1889	08.0016.0247	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	159.000	
1890	03.0278.0248	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	159.000	
1891	08.0017.0248	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	159.000	
1892	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	87.000	
1893	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	87.000	
1894	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	87.000	
1895	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	87.000	
1896	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.525.000	Chưa bao gồm thuốc
1897	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	22.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1898	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	22.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1899	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	74.000	
1900	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	74.000	
1901	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	74.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1902	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	75.000	
1903	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	75.000	
1904	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	75.000	
1905	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	75.000	
1906	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	75.000	
1907	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	115.000	
1908	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	95.000	
1909	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	392.000	
1910	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	392.000	
1911	17.0104.0263	Tập nuốt	239.000	
1912	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	187.000	
1913	17.0104.0264	Tập nuốt	187.000	
1914	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	150.000	
1915	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	95.000	
1916	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	95.000	
1917	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	111.000	
1918	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	111.000	
1919	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	111.000	
1920	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	111.000	
1921	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	111.000	
1922	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	111.000	
1923	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	111.000	
1924	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	111.000	
1925	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	85.000	
1926	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	85.000	
1927	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	85.000	
1928	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	85.000	
1929	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	85.000	
1930	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	85.000	
1931	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	85.000	
1932	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	85.000	
1933	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1934	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1935	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1936	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1937	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1938	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1939	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1940	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1941	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1942	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1943	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1944	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	139.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1945	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1946	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1947	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1948	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1949	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1950	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1951	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1952	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1953	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1954	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1955	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1956	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1957	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1958	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1959	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1960	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1961	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1962	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1963	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1964	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1965	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1966	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1967	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1968	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1969	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1970	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1971	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1972	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1973	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1974	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1975	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1976	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1977	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1978	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hoá khớp	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1979	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1980	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1981	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1982	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1983	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1984	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1985	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1986	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1987	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	139.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
1988	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1989	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hoá	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1990	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1991	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1992	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1993	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1994	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1995	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1996	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1997	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1998	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
1999	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2000	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2001	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2002	08.0006.0271	Thủy châm	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2003	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2004	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2005	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2006	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2007	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2008	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2009	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2010	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2011	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2012	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2013	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2014	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2015	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2016	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2017	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2018	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2019	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2020	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2021	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2022	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2023	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2024	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2025	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2026	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	139.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2027	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2028	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2029	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2030	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2031	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2032	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2033	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2034	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2035	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2036	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2037	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2038	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2039	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2040	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2041	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2042	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2043	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2044	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2045	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2046	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2047	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2048	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2049	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2050	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2051	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2052	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2053	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2054	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2055	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2056	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2057	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2058	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2059	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2060	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2061	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2062	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2063	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2064	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2065	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	139.000	Chưa bao gồm thuốc.
2066	03.0767.0272	Thuỷ trị liệu	104.000	
2067	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	104.000	
2068	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	104.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2069	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	104.000	
2070	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	104.000	
2071	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	104.000	
2072	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	3.532.000	Chưa bao gồm thuốc
2073	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox…)	1.636.000	Chưa bao gồm thuốc
2074	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)	1.636.000	Chưa bao gồm thuốc
2075	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)	1.636.000	Chưa bao gồm thuốc
2076	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	1.636.000	Chưa bao gồm thuốc
2077	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.636.000	Chưa bao gồm thuốc
2078	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.636.000	Chưa bao gồm thuốc
2079	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	1.636.000	Chưa bao gồm thuốc
2080	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.636.000	Chưa bao gồm thuốc
2081	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	1.636.000	Chưa bao gồm thuốc
2082	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	1.636.000	Chưa bao gồm thuốc
2083	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	73.000	
2084	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	73.000	
2085	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	73.000	
2086	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	70.000	
2087	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	56.000	
2088	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	56.000	
2089	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	56.000	
2090	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	137.000	
2091	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	137.000	
2092	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	137.000	
2093	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	137.000	
2094	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	137.000	
2095	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	137.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2096	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	137.000	
2097	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	137.000	
2098	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	137.000	
2099	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	137.000	
2100	03.0613.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	137.000	
2101	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	137.000	
2102	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	137.000	
2103	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	137.000	
2104	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	137.000	
2105	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	137.000	
2106	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	137.000	
2107	03.0622.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	137.000	
2108	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	137.000	
2109	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	137.000	
2110	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	137.000	
2111	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	137.000	
2112	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	137.000	
2113	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	137.000	
2114	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	137.000	
2115	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	137.000	
2116	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	137.000	
2117	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	137.000	
2118	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	137.000	
2119	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	137.000	
2120	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	137.000	
2121	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	137.000	
2122	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	137.000	
2123	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	137.000	
2124	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	137.000	
2125	03.0640.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	137.000	
2126	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	137.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2127	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	137.000	
2128	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	137.000	
2129	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	137.000	
2130	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	137.000	
2131	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	137.000	
2132	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	137.000	
2133	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	137.000	
2134	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	137.000	
2135	03.0650.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	137.000	
2136	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	137.000	
2137	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	137.000	
2138	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	137.000	
2139	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	137.000	
2140	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	137.000	
2141	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	137.000	
2142	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	137.000	
2143	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	137.000	
2144	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	137.000	
2145	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	137.000	
2146	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	137.000	
2147	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	137.000	
2148	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	137.000	
2149	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	137.000	
2150	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	137.000	
2151	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	137.000	
2152	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	137.000	
2153	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	137.000	
2154	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	137.000	
2155	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	137.000	
2156	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	137.000	
2157	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	137.000	
2158	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	137.000	
2159	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	137.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2160	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	137.000	
2161	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	137.000	
2162	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	137.000	
2163	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	137.000	
2164	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	137.000	
2165	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	137.000	
2166	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	137.000	
2167	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	137.000	
2168	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	137.000	
2169	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	137.000	
2170	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	137.000	
2171	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	137.000	
2172	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	137.000	
2173	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	137.000	
2174	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	137.000	
2175	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	137.000	
2176	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	137.000	
2177	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	137.000	
2178	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	137.000	
2179	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	137.000	
2180	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	137.000	
2181	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	137.000	
2182	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	137.000	
2183	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	137.000	
2184	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	137.000	
2185	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	137.000	
2186	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	137.000	
2187	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	137.000	
2188	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	137.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2189	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	137.000	
2190	08.0427.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	137.000	
2191	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	137.000	
2192	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	137.000	
2193	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	137.000	
2194	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	137.000	
2195	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	137.000	
2196	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	137.000	
2197	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	137.000	
2198	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	137.000	
2199	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	137.000	
2200	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	137.000	
2201	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	137.000	
2202	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	137.000	
2203	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	137.000	
2204	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	137.000	
2205	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	137.000	
2206	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	137.000	
2207	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	137.000	
2208	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	137.000	
2209	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	137.000	
2210	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	137.000	
2211	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	137.000	
2212	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	137.000	
2213	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	137.000	
2214	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	137.000	
2215	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	79.000	
2216	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	95.000	
2217	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	95.000	
2218	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	123.000	
2219	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	123.000	
2220	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	88.000	
2221	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	88.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2222	03.0283.0285	Xông khói thuốc	82.000	
2223	08.0021.0285	Xông khói thuốc	82.000	
2224	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	88.000	
2225	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	88.000	-
2226	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	8.156.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2227	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	8.156.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2228	03.0004.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	8.156.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2229	10.0206.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	8.156.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2230	10.0242.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	8.156.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2231	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	2.088.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2232	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	2.088.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2233	10.0206.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	2.088.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2234	10.0242.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	2.088.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2235	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	3.095.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2236	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	3.095.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2237	03.0004.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	3.095.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2238	10.0206.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	3.095.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2239	10.0242.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	3.095.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2240	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	2.639.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2241	03.4175.0292	Chạy máy ECMO mỗi 12h/lần	2.639.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2242	03.4176.0292	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	2.639.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2243	03.4177.0292	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	2.639.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2244	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	2.849.000	-
2245	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	2.849.000	-
2246	03.0004.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	2.849.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2247	10.0206.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	2.849.000	-
2248	10.0242.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	2.849.000	
2249	01.0115.0297	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	1.548.000	
2250	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	1.548.000	
2251	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	1.548.000	
2252	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	1.548.000	
2253	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	1.293.000	
2254	01.0013.0298	Đặt đường truyền vào thể hang	1.293.000	
2255	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	1.293.000	
2256	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	1.293.000	
2257	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	1.293.000	
2258	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	807.000	
2259	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	791.000	
2260	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	791.000	
2261	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	791.000	
2262	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	444.000	
2263	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	444.000	
2264	02.0600.0301	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.934.000	
2265	02.0603.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	1.230.000	
2266	02.0604.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	1.230.000	
2267	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	1.230.000	
2268	03.4207.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	1.230.000	
2269	03.4208.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	1.230.000	
2270	03.4209.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	1.230.000	
2271	03.4210.0302	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	1.230.000	
2272	02.0601.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	1.230.000	
2273	02.0602.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	1.230.000	
2274	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	684.000	
2275	02.0595.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	684.000	
2276	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	684.000	
2277	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	266.000	
2278	02.0609.0309	Test huyết thanh tự thân	928.000	
2279	02.0611.0310	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	1.182.000	
2280	02.0605.0311	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	1.164.000	
2281	02.0606.0311	Test kích thích với thuốc đường uống	1.164.000	
2282	02.0607.0311	Test kích thích với sữa	1.164.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2283	02.0608.0311	Test kích thích với thức ăn	1.164.000	
2284	03.4194.0312	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	432.000	
2285	03.4195.0312	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	416.000	
2286	03.4196.0312	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	416.000	
2287	02.0585.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	402.000	
2288	02.0586.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	402.000	
2289	02.0587.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	402.000	
2290	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	402.000	
2291	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	505.000	
2292	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	505.000	
2293	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	505.000	
2294	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	476.000	
2295	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	610.000	
2296	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	610.000	
2297	03.2383.0314	Test nội bì	610.000	
2298	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	518.000	
2299	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	518.000	
2300	03.2383.0315	Test nội bì	518.000	
2301	02.0269.0318	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	1.289.000	
2302	02.0278.0318	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	1.289.000	
2303	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	1.289.000	
2304	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	1.289.000	
2305	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	1.028.000	
2306	02.0255.0319	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	1.028.000	
2307	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	1.028.000	
2308	02.0323.0319	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	1.028.000	
2309	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	539.000	
2310	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	539.000	
2311	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	300.000	
2312	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	270.000	
2313	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	297.000	
2314	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	323.000	
2315	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	323.000	
2316	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	550.000	
2317	05.0019.0324	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	545.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2318	05.0020.0324	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	545.000	
2319	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	545.000	
2320	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	545.000	
2321	28.0022.0324	Bơm túi giãn da vùng da đầu	545.000	
2322	03.3002.0324	áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	550.000	
2323	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	326.000	
2324	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	611.000	
2325	05.0097.0327	Điều trị rám má bằng laser Fractional	1.748.000	
2326	05.0093.0327	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell	1.748.000	
2327	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	599.000	
2328	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	599.000	
2329	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	599.000	
2330	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	599.000	
2331	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	599.000	
2332	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	631.000	
2333	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	631.000	
2334	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	631.000	
2335	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	631.000	
2336	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	631.000	
2337	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	631.000	
2338	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	631.000	
2339	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	631.000	
2340	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	631.000	
2341	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	631.000	
2342	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	631.000	
2343	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	631.000	
2344	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	631.000	
2345	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	631.000	
2346	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2	631.000	
2347	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	631.000	
2348	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	631.000	
2349	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	631.000	
2350	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	631.000	
2351	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	631.000	
2352	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	631.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2353	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	631.000	
2354	05.0017.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	631.000	
2355	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	631.000	
2356	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	631.000	
2357	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	631.000	
2358	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	631.000	
2359	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	631.000	
2360	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	631.000	
2361	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	631.000	
2362	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	631.000	
2363	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	618.000	
2364	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	618.000	
2365	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	1.714.000	
2366	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	1.714.000	
2367	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	1.714.000	
2368	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	3.043.000	
2369	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	3.043.000	
2370	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	3.043.000	
2371	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	3.043.000	
2372	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	3.043.000	
2373	05.0095.0331	Điều trị các bớt sắc tố bằng Laser Ruby	3.043.000	
2374	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né	285.000	
2375	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé-Né	285.000	
2376	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	490.000	
2377	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	490.000	
2378	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	490.000	
2379	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	490.000	
2380	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	490.000	
2381	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	490.000	
2382	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	1.562.000	
2383	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	1.562.000	
2384	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	1.562.000	
2385	05.0090.0334	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	1.562.000	
2386	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	1.547.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2387	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	1.038.000	
2388	05.0088.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	1.441.000	-
2389	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	3.290.000	-
2390	05.0059.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	3.290.000	-
2391	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	3.290.000	-
2392	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	3.290.000	-
2393	28.0075.0337	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	3.290.000	-
2394	05.0062.0338	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	3.468.000	-
2395	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	1.552.000	-
2396	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	1.552.000	-
2397	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	1.380.000	-
2398	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	1.380.000	-
2399	05.0060.0341	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	2.912.000	-
2400	05.0061.0342	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	2.505.000	-
2401	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	1.976.000	-
2402	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	1.976.000	-
2403	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	1.976.000	-
2404	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	4.797.000	-
2405	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	4.797.000	-
2406	05.0052.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	4.797.000	-
2407	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	4.797.000	-
2408	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	4.797.000	-
2409	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	4.797.000	-
2410	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	4.797.000	-
2411	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	4.539.000	-
2412	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	4.539.000	-
2413	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	4.539.000	-
2414	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	4.871.000	-
2415	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	4.535.000	-
2416	05.0063.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	4.535.000	-
2417	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1.703.000	-
2418	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	777.000	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2419	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	352.000	-
2420	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	9.272.000	-
2421	07.0042.0356	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	9.272.000	-
2422	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	9.272.000	-
2423	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	9.272.000	-
2424	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	9.272.000	-
2425	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	9.272.000	-
2426	07.0048.0356	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	9.272.000	-
2427	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	9.272.000	-
2428	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	9.272.000	-
2429	07.0052.0356	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	9.272.000	-
2430	07.0056.0356	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	9.272.000	-
2431	07.0057.0356	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	9.272.000	-
2432	07.0059.0356	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	9.272.000	-
2433	07.0060.0356	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	9.272.000	-
2434	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	9.272.000	-
2435	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm	9.272.000	-
2436	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	9.272.000	-
2437	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	9.272.000	-
2438	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	9.272.000	-
2439	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	9.272.000	-
2440	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	9.346.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2441	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2442	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2443	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2444	03.3943.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2445	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2446	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2447	07.0010.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2448	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2449	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2450	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2451	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2452	07.0016.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2453	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2454	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2455	07.0020.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2456	07.0024.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2457	07.0025.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2458	07.0027.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2459	07.0028.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2460	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2461	07.0032.0357	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2462	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2463	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2464	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2465	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2466	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2467	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2468	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thuỳ giáp	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2469	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2470	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2471	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2472	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2473	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2474	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2475	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2476	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2477	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	6.781.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2478	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	6.855.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2479	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	6.855.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2480	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	6.855.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2481	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	6.855.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2482	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	6.855.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2483	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	6.855.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2484	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	6.855.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2485	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	6.855.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2486	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	6.855.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2487	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	6.855.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2488	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	6.855.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2489	03.3930.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	8.455.000	-
2490	03.3931.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	8.455.000	-
2491	03.3937.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	8.455.000	-
2492	03.3943.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	8.455.000	-
2493	03.4163.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	8.455.000	-
2494	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	8.455.000	-
2495	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	8.455.000	-
2496	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	8.455.000	-
2497	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	8.455.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2498	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	8.455.000	-
2499	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	8.455.000	-
2500	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	8.455.000	-
2501	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	8.455.000	-
2502	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	8.455.000	-
2503	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	7.962.000	-
2504	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	8.529.000	-
2505	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	8.529.000	-
2506	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	8.529.000	-
2507	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	8.529.000	-
2508	07.0040.0359	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6.366.000	-
2509	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6.366.000	-
2510	07.0045.0359	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	6.366.000	-
2511	07.0050.0359	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.366.000	-
2512	07.0008.0360	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	5.198.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2513	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	5.198.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2514	07.0013.0360	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	5.198.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2515	07.0018.0360	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	5.198.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2516	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	5.198.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2517	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	5.582.000	-
2518	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.008.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2519	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	8.796.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2520	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	8.796.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2521	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	8.796.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2522	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	8.796.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2523	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	8.796.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2524	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	8.796.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2525	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	11.165.000	-
2526	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	11.165.000	-
2527	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	11.165.000	-
2528	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	11.165.000	-
2529	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	11.165.000	-
2530	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	11.165.000	-
2531	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	11.052.000	-
2532	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	11.052.000	-
2533	03.3940.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	11.052.000	-
2534	03.3941.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	11.052.000	-
2535	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	11.052.000	-
2536	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	11.052.000	-
2537	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	11.052.000	-
2538	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	11.052.000	-
2539	27.0059.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	11.052.000	-
2540	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư	11.052.000	
2541	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	1.089.000	
2542	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	1.089.000	
2543	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	670.000	
2544	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	670.000	-
2545	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	7.421.000	-
2546	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	7.421.000	-
2547	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	7.421.000	-
2548	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	7.421.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2549	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	7.421.000	-
2550	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	7.421.000	-
2551	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống ngực	7.421.000	-
2552	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống lưng-thắt lưng	7.421.000	-
2553	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	7.421.000	-
2554	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	7.421.000	-
2555	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	7.421.000	-
2556	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	7.421.000	-
2557	10.0073.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	7.421.000	-
2558	10.1041.0369	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	7.421.000	-
2559	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	7.421.000	-
2560	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	7.421.000	-
2561	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	7.421.000	-
2562	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	7.421.000	-
2563	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	7.421.000	-
2564	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	7.421.000	-
2565	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	7.421.000	-
2566	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	7.421.000	-
2567	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	7.421.000	-
2568	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	7.421.000	-
2569	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	7.421.000	-
2570	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống cổ	7.495.000	-
2571	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	7.495.000	-
2572	10.0074.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	7.495.000	-
2573	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	7.495.000	-
2574	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	7.495.000	-
2575	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	7.495.000	-
2576	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	7.495.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2577	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	7.495.000	-
2578	26.0014.0369	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	7.495.000	-
2579	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	8.487.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2580	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	8.487.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2581	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài mầng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	8.487.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2582	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	8.487.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2583	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	8.487.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2584	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	8.487.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2585	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	8.487.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2586	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	8.228.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2587	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	8.561.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2588	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	8.561.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2589	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	8.561.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2590	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	8.561.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2591	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	8.561.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2592	10.0024.0370	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	8.561.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2593	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống	8.561.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2594	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	8.561.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2595	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	8.927.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
2596	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	8.927.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
2597	10.0147.0371	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	9.001.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
2598	12.0111.0371	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	9.001.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
2599	14.0226.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	9.001.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
2600	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	11.242.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2601	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	11.242.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2602	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	10.983.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2603	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	11.316.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2604	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	11.316.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2605	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	11.316.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2606	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	11.316.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2607	10.0030.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	11.316.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2608	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	11.316.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2609	27.0024.0372	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	11.316.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2610	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	6.567.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2611	03.4230.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng – màng bụng	6.567.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2612	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	6.567.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2613	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	6.567.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2614	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	6.308.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2615	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	6.308.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2616	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tuỷ	6.308.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2617	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	6.308.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2618	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	6.308.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2619	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	6.641.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2620	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	6.641.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2621	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất	6.641.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2622	10.0060.0373	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	6.641.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2623	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	6.641.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2624	10.0062.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	6.641.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2625	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	7.040.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2626	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	7.040.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2627	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	7.040.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2628	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	7.040.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2629	27.0064.0374	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	7.040.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2630	03.0989.0374	Nội soi mở thông não thất bể đáy	6.782.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2631	03.0990.0374	Nội soi mở thông vào não thất	6.782.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2632	20.0002.0374	Nội soi mở thông não thất	6.782.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2633	03.4226.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2634	03.4237.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2635	03.4238.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + Đốt đám rối mạch mạc	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2636	10.0048.0374	Phãu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tuỷ, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2637	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2638	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2639	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2640	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2641	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2642	27.0023.0374	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2643	27.0025.0374	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2644	27.0026.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2645	27.0028.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2646	27.0029.0374	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2647	27.0030.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2648	27.0031.0374	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2649	27.0032.0374	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2650	27.0035.0374	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2651	27.0036.0374	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2652	27.0037.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2653	27.0062.0374	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẩm cổ qua miệng	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2654	27.0071.0374	Phẫu thuật nội soi tuỷ sống	7.114.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2655	03.3935.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	8.950.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2656	10.0113.0375	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	8.950.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2657	10.0115.0375	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	8.950.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2658	10.0116.0375	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	8.950.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2659	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	8.950.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2660	27.0034.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	8.950.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2661	27.0040.0375	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang Bướm	8.950.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2662	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	9.452.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2663	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	9.452.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2664	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	9.452.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2665	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	9.452.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2666	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	8.898.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2667	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	8.898.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2668	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	8.898.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2669	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	8.898.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2670	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tuỷ, bằng đường vào phía sau	8.898.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2671	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tuỷ-màng tuỷ, bằng đường vào phía sau	8.898.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2672	10.0044.0377	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	8.898.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2673	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	8.898.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2674	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	8.898.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2675	10.0067.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	8.898.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2676	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán	8.898.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2677	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	8.898.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2678	10.0070.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	8.898.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2679	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	8.898.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2680	10.0078.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	8.898.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2681	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	8.898.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2682	03.4225.0378	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	10.280.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
2683	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tuỷ-màng tuỷ, bằng đường vào phía sau	10.280.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
2684	10.0055.0378	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tuỷ	10.280.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
2685	03.4223.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	11.941.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2686	10.0103.0379	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	11.941.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2687	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	11.941.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2688	10.0126.0379	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	11.941.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2689	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	11.941.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2690	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	11.574.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2691	10.0089.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	11.574.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2692	10.0090.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	11.574.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2693	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	11.574.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2694	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	11.574.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2695	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	11.574.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2696	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	11.574.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2697	10.0095.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	11.574.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2698	10.0096.0380	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	11.574.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2699	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	11.574.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2700	10.0101.0380	Phẫu thuật u lỗ chẩn bằng đường mở nắp sọ	11.574.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2701	26.0001.0380	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	11.574.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2702	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	11.500.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2703	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	11.500.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2704	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	11.500.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2705	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	11.574.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2706	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	11.574.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2707	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	11.574.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2708	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	11.574.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2709	10.0109.0381	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	11.574.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2710	10.0110.0381	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	11.574.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2711	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	11.574.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2712	10.0117.0381	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	11.574.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2713	10.0118.0381	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	11.574.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2714	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	11.574.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2715	10.0121.0381	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	11.574.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2716	26.0002.0381	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	11.574.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2717	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	10.733.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
2718	10.0108.0382	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	10.733.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
2719	10.0112.0382	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	10.733.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
2720	10.0114.0382	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	10.733.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
2721	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	7.974.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
2722	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	7.974.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
2723	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	7.662.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2724	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	7.662.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2725	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	7.662.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2726	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	7.662.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2727	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	7.403.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2728	28.0028.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	7.403.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2729	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	7.403.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2730	28.0031.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	7.403.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2731	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	8.079.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2732	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	8.079.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2733	10.0144.0385	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	8.079.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2734	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt	8.079.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2735	10.0145.0385	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	8.079.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2736	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	8.486.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2737	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	8.486.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2738	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	8.486.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2739	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	8.486.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2740	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	8.486.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2741	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	8.486.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2742	03.3052.0387	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	10.748.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2743	03.4236.0387	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	10.748.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2744	10.0080.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	10.748.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2745	10.0081.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	10.748.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2746	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	10.748.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2747	10.0087.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	10.748.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2748	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	10.748.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2749	10.0086.0388	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	10.570.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
2750	26.0006.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	10.570.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
2751	26.0016.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	10.570.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
2752	03.3119.0391	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	3.585.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2753	10.0140.0391	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	3.585.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2754	10.0141.0391	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	3.585.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2755	10.0142.0391	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	3.585.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2756	10.0143.0391	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	3.326.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2757	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	2.729.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2758	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	2.729.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2759	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	2.729.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2760	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	2.729.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2761	02.0460.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	2.729.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2762	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	2.729.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2763	03.2290.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	2.729.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2764	03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	2.729.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2765	02.0464.0391	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	2.713.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2766	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	2.797.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2767	02.0072.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	2.797.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2768	02.0073.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	2.797.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2769	02.0452.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	2.797.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2770	02.0453.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	2.797.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2771	02.0454.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	2.797.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2772	02.0455.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	2.797.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2773	02.0456.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	2.797.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2774	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	2.797.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2775	03.2266.0391	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	2.797.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2776	03.2267.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	2.797.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2777	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	2.797.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2778	18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	2.797.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2779	03.3144.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	25.743.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
2780	03.3157.0392	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	25.743.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
2781	10.0213.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	25.743.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
2782	10.0215.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái …)	25.743.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
2783	03.3176.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	22.039.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2784	03.3183.0393	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	22.039.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2785	03.3188.0393	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	22.039.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2786	03.3199.0393	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	22.039.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2787	10.0254.0393	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	22.039.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2788	10.0255.0393	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	22.039.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2789	03.3149.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2790	03.3153.0393	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2791	03.3171.0393	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2792	03.3172.0393	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2793	03.3173.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2794	03.3174.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2795	03.3175.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2796	03.3177.0393	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2797	03.3178.0393	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận.	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2798	03.3179.0393	Cắt đoạn nối động mạch phổi	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2799	03.3187.0393	Phẫu thuật nối cửa - chủ	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2800	03.3200.0393	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2801	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2802	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2803	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2804	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2805	10.0182.0393	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2806	10.0194.0393	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2807	10.0198.0393	Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2808	10.0201.0393	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2809	10.0248.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2810	10.0256.0393	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2811	10.0257.0393	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh)	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2812	10.0599.0393	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	22.113.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2813	03.3090.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	19.958.000	-
2814	03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	19.958.000	-
2815	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	19.958.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2816	03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	19.700.000	-
2817	10.0236.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	20.032.000	-
2818	03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	16.895.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2819	03.3165.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	16.895.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2820	03.3202.0395	Thắt ống động mạch	16.895.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2821	10.0178.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	16.895.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2822	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	16.969.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2823	10.0214.0395	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	16.969.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2824	03.3142.0396	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	13.267.000	-
2825	10.0207.0396	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	13.267.000	-
2826	03.3196.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	19.958.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2827	03.3163.0397	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	20.032.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2828	03.3169.0397	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	20.032.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2829	03.3197.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	20.032.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2830	10.0202.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	20.032.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2831	10.0203.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	20.032.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2832	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	10.364.000	-
2833	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	5.815.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
2834	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	5.815.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
2835	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng	5.889.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
2836	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	5.529.000	-
2837	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	5.529.000	-
2838	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	5.529.000	-
2839	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	5.529.000	-
2840	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	5.529.000	-
2841	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	5.271.000	-
2842	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	5.271.000	-
2843	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	5.271.000	-
2844	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	5.271.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2845	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	5.271.000	-
2846	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	5.037.000	-
2847	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	17.745.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2848	03.3164.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	17.819.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2849	03.3182.0401	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	17.819.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2850	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	17.819.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2851	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	17.819.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2852	10.0276.0401	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	17.819.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2853	03.3143.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2854	03.3145.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2855	03.3146.0402	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2856	03.3147.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2857	03.3148.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2858	03.3156.0402	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2859	03.3158.0402	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2860	03.3159.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2861	03.3160.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2862	03.3166.0402	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2863	03.3167.0402	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2864	03.3168.0402	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2865	03.3170.0402	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2866	03.3185.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2867	03.3186.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2868	10.0229.0402	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2869	10.0230.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2870	10.0231.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2871	10.0232.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2872	10.0244.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2873	10.0245.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2874	10.0247.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	25.056.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2875	03.3105.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	24.628.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2876	03.3121.0403	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	24.628.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2877	03.3088.0403	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2878	03.3089.0403	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2879	03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2880	03.3092.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2881	03.3093.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2882	03.3094.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2883	03.3095.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2884	03.3097.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2885	03.3099.0403	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2886	03.3106.0403	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2887	03.3107.0403	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2888	03.3110.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2889	03.3112.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2890	03.3113.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2891	03.3116.0403	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2892	03.3117.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2893	03.3122.0403	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2894	03.3123.0403	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2895	03.3127.0403	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2896	03.3129.0403	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2897	03.3131.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ.	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2898	03.3132.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ.	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2899	03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2900	03.3150.0403	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2901	03.3151.0403	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2902	03.3152.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2903	03.3155.0403	Phẫu thuật bệnh Ebstein	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2904	03.3162.0403	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2905	03.3180.0403	Phẫu thuật Fontan	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2906	03.3181.0403	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2907	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2908	10.0184.0403	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2909	10.0185.0403	Phẫu thuật vá thông liên thất	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2910	10.0186.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2911	10.0187.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất bán phần	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2912	10.0188.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2913	10.0189.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2914	10.0190.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2915	10.0191.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2916	10.0192.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2917	10.0193.0403	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi …)	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2918	10.0195.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2919	10.0196.0403	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2920	10.0197.0403	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2921	10.0199.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2922	10.0208.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2923	10.0218.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2924	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2925	10.0220.0403	Phẫu thuật thay van hai lá	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2926	10.0221.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2927	10.0222.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2928	10.0223.0403	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2929	10.0224.0403	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2930	10.0225.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2931	10.0226.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình … các van tim khác)	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2932	10.0227.0403	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2933	10.0228.0403	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2934	10.0235.0403	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2935	10.0243.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2936	27.0101.0403	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2937	27.0102.0403	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2938	27.0103.0403	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	24.702.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2939	10.0216.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	18.979.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2940	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	19.053.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2941	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	19.053.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2942	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	19.053.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2943	10.0217.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	19.053.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2944	03.3087.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock	19.958.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
2945	03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	19.958.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2946	10.0181.0405	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	20.032.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
2947	03.3118.0406	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	22.349.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2948	03.3085.0406	Phẫu thuật thất 1 buồng	22.423.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2949	03.3223.0406	Cắt đoạn nối khí quản	22.423.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2950	03.3224.0406	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	22.423.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2951	03.3225.0406	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thuỳ	22.423.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2952	10.0205.0406	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	22.423.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2953	10.0233.0406	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	22.423.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2954	10.0234.0406	Phẫu thuật cắt u cơ tim	22.423.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2955	10.0240.0406	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	22.423.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2956	10.0269.0406	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	22.423.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2957	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	5.198.000	-
2958	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	5.198.000	-
2959	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	5.198.000	-
2960	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	5.198.000	-
2961	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	5.198.000	-
2962	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	4.940.000	-
2963	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	4.940.000	-
2964	03.2619.0408	Cắt một phổi do ung thư	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2965	03.2620.0408	Cắt một thuỳ kèm cắt một phân thuỳ điển hình do ung thư	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2966	03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2967	03.2622.0408	Cắt thuỳ phổi, phần phổi còn lại	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2968	03.2625.0408	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2969	03.2626.0408	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2970	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2971	03.2631.0408	Cắt một thuỳ phổi hoặc một phân thuỳ phổi do ung thư	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2972	03.3230.0408	Cắt 1 thuỳ hay 1 phân thuỳ phổi	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2973	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2974	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thuỳ phổi	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2975	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thuỳ phổi	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2976	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2977	12.0179.0408	Cắt một thuỳ kèm cắt một phân thuỳ điển hình do ung thư	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2978	12.0180.0408	Cắt thuỳ phổi, phần phổi còn lại	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2979	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2980	12.0182.0408	Cắt một thuỳ phổi hoặc một phân thuỳ phổi do ung thư	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2981	12.0184.0408	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2982	12.0185.0408	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2983	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
2984	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	13.572.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2985	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	13.646.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2986	03.3229.0408	Cắt 1 thuỳ kèm cắt 1 phân thuỳ phổi điển hình	13.646.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2987	10.0200.0408	Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi	13.646.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2988	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	13.646.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2989	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	13.646.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2990	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	13.646.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2991	12.0183.0408	Cắt 2 thuỳ phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	13.646.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2992	03.2618.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	15.475.000	-
2993	12.0188.0409	Cắt u trung thất	15.475.000	-
2994	03.2617.0409	Cắt u trung thất	15.549.000	-
2995	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	15.549.000	-
2996	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	15.549.000	-
2997	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	3.389.000	-
2998	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	3.131.000	-
2999	03.3231.0411	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3000	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3001	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3002	03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3003	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3004	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cặn màng phổi có dò phế quản.	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3005	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3006	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3007	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3008	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3009	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3010	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3011	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3012	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3013	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3014	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3015	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3016	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3017	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3018	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3019	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3020	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	10.616.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3021	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	10.123.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3022	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	10.690.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3023	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	10.690.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3024	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản	10.690.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3025	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	10.690.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3026	03.3975.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	15.210.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3027	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	15.210.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3028	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	13.369.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3029	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	13.443.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3030	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	13.443.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3031	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	13.443.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3032	27.0096.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	13.443.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3033	27.0097.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	13.443.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3034	27.0098.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	13.443.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3035	27.0099.0413	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	13.443.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3036	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	10.249.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3037	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	10.249.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3038	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	10.249.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3039	27.0081.0414	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	10.249.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3040	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	10.030.000	-
3041	10.0296.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	10.104.000	-
3042	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	10.104.000	-
3043	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	7.144.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3044	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	7.144.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3045	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	7.144.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3046	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	7.144.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3047	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	7.144.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3048	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	7.144.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3049	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	7.144.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3050	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	7.144.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3051	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	7.144.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3052	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	7.144.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3053	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	7.144.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3054	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	7.218.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3055	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	7.218.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3056	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	10.024.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3057	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	10.024.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3058	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	6.927.000	-
3059	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	6.927.000	-
3060	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	6.927.000	-
3061	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	6.927.000	-
3062	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	6.927.000	-
3063	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	6.927.000	-
3064	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	6.927.000	-
3065	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	6.927.000	-
3066	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	7.211.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3067	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	7.211.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3068	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	7.211.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3069	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	7.211.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3070	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	7.211.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3071	03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	7.211.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3072	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	7.211.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3073	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	7.211.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3074	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	7.211.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3075	27.0340.0419	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	7.211.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3076	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	7.211.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3077	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	7.211.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3078	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	7.211.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3079	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	7.211.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3080	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	7.285.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3081	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	7.285.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3082	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	7.285.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3083	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	6.903.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3084	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	6.903.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3085	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	6.903.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3086	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	6.903.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3087	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	6.903.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3088	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	6.644.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3089	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	6.644.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3090	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	6.644.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3091	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	6.644.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3092	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	6.977.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3093	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	6.977.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3094	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	6.977.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3095	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	6.977.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3096	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	7.004.000	-
3097	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	7.004.000	-
3098	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	7.004.000	-
3099	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	7.004.000	-
3100	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	7.004.000	-
3101	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	7.004.000	-
3102	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	7.004.000	-
3103	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	7.004.000	-
3104	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	7.004.000	-
3105	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	7.004.000	-
3106	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	7.004.000	-
3107	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	7.004.000	-
3108	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	7.004.000	-
3109	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	6.746.000	-
3110	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	6.746.000	-
3111	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	6.746.000	-
3112	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	6.746.000	-
3113	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	6.746.000	-
3114	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	6.746.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3115	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	6.746.000	-
3116	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	7.079.000	-
3117	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	10.353.000	-
3118	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	10.353.000	-
3119	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	10.353.000	-
3120	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	10.094.000	-
3121	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	10.427.000	-
3122	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	4.986.000	-
3123	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	4.986.000	-
3124	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	4.986.000	-
3125	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	4.986.000	-
3126	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	4.986.000	-
3127	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	4.986.000	-
3128	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	4.986.000	-
3129	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	4.986.000	-
3130	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	4.986.000	-
3131	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	4.986.000	-
3132	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	4.986.000	-
3133	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	4.986.000	-
3134	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	4.986.000	-
3135	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	4.986.000	-
3136	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	5.060.000	-
3137	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo	5.060.000	-
3138	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	8.694.000	-
3139	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	8.694.000	-
3140	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	8.694.000	-
3141	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	8.694.000	-
3142	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	8.768.000	-
3143	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	8.768.000	-
3144	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	8.768.000	-
3145	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	8.768.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3146	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	8.768.000	-
3147	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	8.768.000	-
3148	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	9.313.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3149	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	9.313.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3150	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	9.313.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3151	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	7.470.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3152	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	7.470.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3153	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	7.470.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3154	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	7.470.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3155	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	7.470.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3156	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	9.396.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3157	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	9.470.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3158	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	9.470.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3159	27.0387.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	9.470.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3160	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	7.334.000	-
3161	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	7.334.000	-
3162	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	7.334.000	-
3163	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	7.076.000	-
3164	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	7.408.000	-
3165	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	4.957.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
3166	02.0192.0430	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	4.101.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
3167	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	8.325.000	-
3168	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	8.325.000	-
3169	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	6.388.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3170	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	6.388.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3171	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	6.462.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3172	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	6.462.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3173	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	7.056.000	-
3174	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	7.056.000	-
3175	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	7.056.000	-
3176	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	7.056.000	-
3177	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	7.056.000	-
3178	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	7.056.000	-
3179	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	7.056.000	-
3180	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	7.056.000	-
3181	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	7.056.000	-
3182	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	7.056.000	-
3183	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	7.056.000	-
3184	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên	7.056.000	-
3185	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	7.056.000	-
3186	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	7.130.000	-
3187	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	7.130.000	-
3188	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	3.977.000	-
3189	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	3.977.000	-
3190	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	3.977.000	-
3191	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	3.977.000	-
3192	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	3.977.000	-
3193	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	3.977.000	-
3194	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	3.977.000	-
3195	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	3.977.000	-
3196	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	3.977.000	-
3197	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	3.719.000	-
3198	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	3.719.000	-
3199	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	3.484.000	-
3200	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	3.384.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3201	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	3.384.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3202	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	3.384.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3203	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	3.384.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3204	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	3.384.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3205	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	3.125.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3206	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	3.125.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3207	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	3.125.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3208	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	3.125.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3209	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	3.125.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3210	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	3.125.000	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3211	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	2.891.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3212	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	7.127.000	-
3213	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	7.127.000	-
3214	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	7.201.000	-
3215	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	7.201.000	-
3216	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	3.384.000	-
3217	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	3.384.000	
3218	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	2.786.000	
3219	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.854.000	-
3220	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	2.488.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3221	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	2.488.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3222	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	2.488.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3223	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	2.488.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3224	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	2.229.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3225	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	2.562.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3226	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1.700.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3227	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1.700.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3228	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.700.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3229	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	8.839.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3230	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	8.839.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3231	10.0442.0441	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	8.839.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3232	03.2164.0442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	12.159.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3233	03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	12.159.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3234	03.3266.0442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	12.159.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3235	03.3267.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	12.159.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3236	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	12.159.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3237	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	12.159.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3238	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	12.233.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3239	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	12.233.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3240	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	12.233.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3241	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	12.233.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3242	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	12.233.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3243	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	12.233.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3244	10.0434.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	12.233.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3245	10.0435.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	12.233.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3246	10.0436.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	12.233.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3247	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	12.233.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3248	10.0438.0442	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	12.233.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3249	10.0439.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	12.233.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3250	10.0443.0442	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	12.233.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3251	03.3979.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	8.935.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3252	03.3981.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	8.935.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3253	03.4000.0443	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	9.009.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3254	03.4047.0443	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	9.009.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3255	27.0118.0443	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	9.009.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3256	27.0119.0443	Cắt thực quản nội soi ngực phải	9.009.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3257	27.0120.0443	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	9.009.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3258	27.0121.0443	Cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)	9.009.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3259	03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	9.426.000	-
3260	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	9.426.000	-
3261	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	9.426.000	-
3262	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	9.426.000	-
3263	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	9.426.000	-
3264	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	9.500.000	-
3265	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	9.500.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3266	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	12.435.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3267	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	12.435.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3268	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	12.435.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3269	10.0449.0446	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	12.435.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3270	03.2563.0446	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	12.509.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3271	03.3270.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	12.509.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3272	03.3274.0446	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	12.509.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3273	10.0440.0446	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	12.509.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3274	10.0441.0446	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	12.509.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3275	12.0119.0446	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	12.509.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3276	03.3980.0447	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí-thực quản	9.426.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3277	03.3974.0447	Phẫu thuật nội soi điều tri thực quản đôi	9.500.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3278	03.4001.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	9.500.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3279	03.4002.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	9.500.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3280	27.0131.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	9.500.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3281	27.0138.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	9.500.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3282	27.0139.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	9.500.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3283	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	8.286.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3284	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	8.286.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3285	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	8.286.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3286	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	12.141.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3287	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	8.286.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3288	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	8.286.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3289	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	12.215.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3290	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	12.215.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3291	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	12.215.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3292	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	12.215.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3293	03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hoá đôi (dạ dày, ruột)	8.181.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3294	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	8.181.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3295	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	8.181.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3296	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	8.181.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3297	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	8.181.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3298	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	8.181.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3299	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	8.181.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3300	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	8.181.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3301	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	8.181.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3302	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	8.255.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3303	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	8.255.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3304	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	8.255.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3305	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	8.255.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3306	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Di	8.255.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3307	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diα	8.255.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3308	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diβ	8.255.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3309	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	8.255.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3310	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	8.255.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3311	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	8.255.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3312	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	8.255.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3313	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	8.255.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3314	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	4.854.000	-
3315	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	4.854.000	-
3316	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	4.854.000	-
3317	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	4.854.000	-
3318	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	4.854.000	-
3319	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	4.854.000	-
3320	03.4027.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3321	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3322	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3323	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3324	27.0122.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3325	27.0123.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3326	27.0128.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3327	27.0129.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3328	27.0130.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3329	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3330	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3331	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3332	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3333	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3334	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3335	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3336	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3337	27.0317.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3338	27.0318.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3339	27.0319.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3340	27.0320.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	5.925.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3341	10.0446.0452	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	5.999.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3342	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	5.480.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3343	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	7.392.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3344	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	7.392.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3345	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	7.392.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3346	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	7.392.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3347	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	7.392.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3348	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	7.392.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3349	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	7.392.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3350	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	7.392.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3351	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	7.392.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3352	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	7.392.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3353	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	7.392.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3354	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	7.392.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3355	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	7.466.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3356	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	7.466.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3357	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	7.466.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3358	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	7.466.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3359	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	7.466.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3360	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	7.466.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3361	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	7.466.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3362	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	4.309.000	-
3363	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	4.309.000	-
3364	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	4.309.000	-
3365	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	4.309.000	-
3366	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	4.309.000	-
3367	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	4.309.000	-
3368	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	4.309.000	-
3369	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	4.309.000	-
3370	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	4.309.000	-
3371	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	4.309.000	-
3372	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	4.309.000	-
3373	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	4.050.000	-
3374	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	4.050.000	-
3375	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	4.050.000	-
3376	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	4.050.000	-
3377	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	4.050.000	-
3378	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	7.207.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3379	03.3293.0456	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	7.207.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3380	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	7.207.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3381	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	7.207.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3382	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	7.207.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3383	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	7.207.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3384	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	7.207.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3385	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	7.207.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3386	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	7.207.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3387	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	7.207.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3388	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	7.207.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3389	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	6.949.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3390	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	6.949.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3391	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3392	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3393	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3394	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3395	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3396	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3397	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3398	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3399	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3400	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3401	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3402	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3403	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3404	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3405	03.4052.0457	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3406	03.4054.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3407	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3408	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3409	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/ dị dạng hậu môn	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3410	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối mỏy qua nội soi ổ bụng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3411	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3412	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3413	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3414	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3415	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3416	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3417	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3418	27.0125.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3419	27.0126.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3420	27.0127.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3421	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3422	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3423	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3424	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3425	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3426	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3427	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3428	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3429	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3430	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3431	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3432	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3433	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3434	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3435	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3436	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3437	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3438	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3439	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3440	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3441	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3442	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3443	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3444	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3445	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3446	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	6.965.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3447	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	7.039.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3448	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	7.039.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3449	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	7.039.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3450	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	7.039.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3451	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	7.039.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3452	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	7.039.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3453	27.0310.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày – hỗng tràng	7.039.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3454	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	7.557.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3455	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	7.557.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3456	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	7.557.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3457	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	7.557.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3458	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	7.557.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3459	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	7.557.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3460	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	7.557.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3461	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	7.557.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3462	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	7.298.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3463	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	7.298.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3464	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	7.631.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3465	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	7.631.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3466	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	7.631.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3467	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	4.559.000	-
3468	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	4.559.000	-
3469	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	4.559.000	-
3470	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.559.000	-
3471	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	4.559.000	-
3472	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	4.559.000	-
3473	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	4.559.000	-
3474	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	4.559.000	-
3475	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	4.559.000	-
3476	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	4.300.000	-
3477	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	4.300.000	-
3478	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	4.300.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3479	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	4.300.000	-
3480	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	4.300.000	-
3481	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	10.947.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3482	10.0532.0460	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	10.947.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3483	03.3343.0461	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	8.509.000	-
3484	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	8.509.000	-
3485	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	8.583.000	-
3486	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ búng trực tràng + tạo hình hậu môn/ dị dạng 1 thì	8.583.000	-
3487	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	7.190.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3488	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	7.190.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3489	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	7.190.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3490	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	7.190.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3491	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	7.190.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3492	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	6.931.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3493	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khõu treo trực tràng điêu trị sa trực tràng	6.931.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3494	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	6.170.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3495	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	6.170.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3496	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	6.244.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3497	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	6.244.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3498	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	6.244.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3499	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	6.244.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3500	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	6.244.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3501	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	6.244.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3502	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	6.244.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3503	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	6.244.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3504	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	6.244.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3505	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	6.244.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3506	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	6.244.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3507	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	6.244.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3508	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	4.663.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3509	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	4.663.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3510	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	4.663.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3511	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	4.663.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3512	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	4.663.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3513	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	4.663.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3514	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	4.663.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3515	10.0644.0464	Nối nang tụy với hỗng tràng	4.663.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3516	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4.663.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3517	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	4.663.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3518	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	4.663.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3519	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	4.404.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3520	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	4.404.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3521	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	4.404.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3522	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	4.404.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3523	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	4.170.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3524	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	4.170.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3525	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	4.170.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3526	10.0453.0464	Nối vị tràng	4.170.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3527	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	4.737.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3528	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	6.242.000	-
3529	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	6.242.000	-
3530	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ	6.242.000	-
3531	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	6.242.000	-
3532	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	6.242.000	-
3533	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	6.242.000	-
3534	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	6.242.000	-
3535	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	6.242.000	-
3536	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	6.242.000	-
3537	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	6.242.000	-
3538	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng – âm đạo	6.242.000	-
3539	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng – bàng quang	6.242.000	-
3540	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản	6.242.000	-
3541	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo	6.242.000	-
3542	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn	6.242.000	-
3543	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung	6.242.000	-
3544	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	5.983.000	-
3545	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	5.983.000	-
3546	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	5.983.000	-
3547	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	5.983.000	-
3548	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	5.983.000	-
3549	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	5.983.000	-
3550	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	5.983.000	-
3551	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	5.983.000	-
3552	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	5.983.000	-
3553	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	5.983.000	-
3554	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	5.983.000	-
3555	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	5.983.000	-
3556	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	5.983.000	-
3557	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	5.983.000	-
3558	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	6.316.000	-
3559	10.0424.0465	Đóng lỗ rò thực quản – khí quản	6.316.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3560	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	6.316.000	-
3561	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	6.316.000	-
3562	10.0501.0465	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	6.316.000	-
3563	10.0502.0465	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	6.316.000	-
3564	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	6.316.000	-
3565	10.0604.0465	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	6.316.000	-
3566	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	13.044.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3567	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	13.044.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3568	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	13.044.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3569	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	13.044.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3570	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	13.044.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3571	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	13.044.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3572	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	13.044.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3573	10.0580.0466	Cắt thuỳ gan trái	13.044.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3574	10.0582.0466	Cắt hạ phân thuỳ 2	13.044.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3575	10.0583.0466	Cắt hạ phân thuỳ 3	13.044.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3576	10.0585.0466	Cắt hạ phân thuỳ 5	13.044.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3577	10.0586.0466	Cắt hạ phân thuỳ 6	13.044.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3578	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	13.044.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3579	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	13.044.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3580	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	13.044.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3581	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	13.118.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3582	10.0575.0466	Cắt gan toàn bộ	13.118.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3583	10.0576.0466	Cắt gan phải	13.118.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3584	10.0577.0466	Cắt gan trái	13.118.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3585	10.0578.0466	Cắt gan phân thuỳ sau	13.118.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3586	10.0579.0466	Cắt gan phân thuỳ trước	13.118.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3587	10.0581.0466	Cắt hạ phân thuỳ 1	13.118.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3588	10.0584.0466	Cắt hạ phân thuỳ 4	13.118.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3589	10.0587.0466	Cắt hạ phân thuỳ 7	13.118.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3590	10.0588.0466	Cắt hạ phân thuỳ 8	13.118.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3591	10.0589.0466	Cắt hạ phân thuỳ 9	13.118.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3592	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	13.118.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3593	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	13.118.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3594	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	13.118.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3595	10.0594.0466	Cắt gan lớn	13.118.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3596	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thuỳ	13.118.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3597	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	13.118.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3598	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thuỳ gan, u gan nhỏ	10.622.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3599	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	10.622.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3600	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	10.622.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3601	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	10.622.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3602	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3603	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3604	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3605	27.0240.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3606	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3607	27.0242.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3608	27.0243.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3609	27.0244.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3610	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3611	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3612	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3613	27.0250.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3614	27.0252.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3615	27.0253.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3616	27.0254.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3617	27.0255.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3618	27.0256.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3619	27.0257.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3620	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3621	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	10.696.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3622	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	7.630.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
3623	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	7.630.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
3624	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	7.630.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
3625	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	7.630.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
3626	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	7.630.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
3627	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	6.170.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3628	27.0280.0470	PTNS cắt nang đường mật	6.170.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3629	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	5.911.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3630	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	5.911.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3631	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	8.687.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3632	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	8.687.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3633	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	8.687.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3634	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	8.428.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3635	10.0621.0472	Cắt túi mật	7.444.000	-
3636	03.3427.0472	Cắt túi mật	7.185.000	-
3637	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	5.442.000	-
3638	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	5.442.000	-
3639	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	5.442.000	-
3640	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	5.442.000	-
3641	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	5.442.000	-
3642	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	5.442.000	-
3643	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	5.183.000	-
3644	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	5.516.000	-
3645	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	7.422.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3646	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	7.422.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3647	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	7.422.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3648	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	7.422.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3649	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	7.422.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3650	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	7.496.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3651	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	11.225.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3652	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	11.299.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3653	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	6.691.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3654	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	6.691.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3655	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	6.765.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3656	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	6.765.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3657	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	7.865.000	-
3658	03.4024.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	7.939.000	-
3659	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	7.939.000	-
3660	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	7.939.000	-
3661	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	7.939.000	-
3662	27.0284.0477	PTNS cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	7.939.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3663	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	6.170.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3664	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	6.170.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3665	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	5.911.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3666	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	7.493.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3667	27.0271.0479	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	7.567.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3668	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	7.318.000	-
3669	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	7.318.000	-
3670	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	7.318.000	-
3671	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	7.318.000	-
3672	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	7.318.000	-
3673	03.3450.0481	Nối ống tuỵ-hỗng tràng	7.318.000	-
3674	03.3455.0481	Nối nang tụy - hỗng tràng	7.318.000	-
3675	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	7.318.000	-
3676	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	7.318.000	-
3677	10.0659.0481	Nối tụy ruột	7.318.000	-
3678	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	7.318.000	-
3679	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	7.318.000	-
3680	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	7.318.000	-
3681	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	7.059.000	-
3682	03.3442.0481	Nối túi mật - hỗng tràng	7.059.000	-
3683	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	7.392.000	-
3684	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	7.392.000	-
3685	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	7.392.000	-
3686	03.3447.0482	Cắt khối tá - tuỵ	16.076.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3687	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	16.076.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3688	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	16.076.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3689	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	16.076.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3690	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	16.076.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3691	10.0651.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	16.076.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3692	10.0652.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	16.076.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3693	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	16.076.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3694	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	14.068.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3695	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	14.142.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3696	27.0286.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	14.142.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3697	27.0287.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	14.142.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3698	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	14.142.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3699	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán…	7.394.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3700	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	7.394.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3701	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	7.394.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3702	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	7.394.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3703	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	7.394.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3704	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	7.394.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3705	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	7.453.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3706	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	7.453.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3707	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	7.453.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3708	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	7.453.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3709	03.3448.0486	Phẫu thuật Fray	7.404.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3710	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	7.404.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3711	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tuỵ trong cường 1nsulin	7.404.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3712	03.3456.0486	Cắt đuôi tuỵ	7.404.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3713	03.3457.0486	Cắt thân+ đuôi tuỵ	7.404.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3714	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	7.404.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3715	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	7.404.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3716	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	7.404.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3717	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	7.404.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3718	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	7.404.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3719	10.0657.0486	Cắt một phần tuỵ	7.404.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3720	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tuỵ khác	7.404.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3721	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	7.404.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3722	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	7.404.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3723	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	7.478.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3724	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	7.478.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3725	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	7.478.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3726	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	9.606.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3727	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	9.606.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3728	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	9.606.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3729	03.2504.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	6.709.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3730	03.2581.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	6.709.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3731	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	6.709.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3732	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	6.709.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3733	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	6.709.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3734	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	6.709.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3735	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	6.709.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3736	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	6.709.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3737	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	6.709.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3738	10.0445.0488	Nạo vét hạch cổ	6.709.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3739	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	6.709.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3740	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	6.709.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3741	12.0154.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	6.709.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3742	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	6.709.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3743	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	6.709.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3744	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	6.709.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3745	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	6.450.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3746	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	6.450.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3747	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	6.450.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3748	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	6.783.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3749	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	6.783.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3750	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	7.600.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3751	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	7.600.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3752	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng	7.600.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3753	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	7.600.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3754	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	7.600.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3755	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	7.600.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3756	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	7.600.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3757	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	7.600.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3758	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	7.600.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3759	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	7.600.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3760	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	7.600.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3761	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	7.341.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3762	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	7.341.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3763	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	7.341.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3764	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	7.341.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3765	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	7.674.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3766	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	7.674.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3767	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	7.674.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3768	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	7.674.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3769	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	6.246.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3770	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	6.246.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3771	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	6.246.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3772	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	6.246.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3773	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	6.246.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3774	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	6.246.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3775	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	4.178.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3776	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	4.178.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3777	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	4.178.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3778	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	4.178.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3779	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	4.178.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3780	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	4.178.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3781	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	4.178.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3782	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	4.178.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3783	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	3.919.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3784	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	3.919.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3785	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	3.919.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3786	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	3.919.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3787	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	3.919.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3788	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	3.919.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3789	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	3.685.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3790	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	3.685.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3791	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	3.685.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3792	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	3.685.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3793	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	3.685.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3794	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	3.685.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3795	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	3.685.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3796	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	5.285.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3797	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	5.285.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3798	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	5.285.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3799	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	5.285.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3800	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	5.285.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3801	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	5.285.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3802	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	5.285.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3803	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	5.285.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3804	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	5.285.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3805	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	5.026.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3806	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	5.026.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3807	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	5.026.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3808	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	5.026.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3809	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	5.026.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3810	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	5.026.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3811	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	5.026.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3812	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	5.026.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3813	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	5.026.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3814	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	4.792.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3815	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	5.058.000	-
3816	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	5.058.000	-
3817	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	5.058.000	-
3818	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	5.058.000	-
3819	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	5.058.000	-
3820	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	5.058.000	-
3821	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	4.799.000	-
3822	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	4.799.000	-
3823	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	4.799.000	-
3824	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	4.799.000	-
3825	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	4.799.000	-
3826	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	4.799.000	-
3827	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	4.565.000	-
3828	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	4.565.000	-
3829	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	4.565.000	-
3830	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	4.560.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3831	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	4.560.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3832	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	4.560.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3833	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	4.560.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3834	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn	4.560.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3835	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	4.560.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3836	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	4.560.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3837	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	4.560.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3838	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	4.560.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3839	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	4.560.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3840	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	4.301.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3841	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	4.301.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3842	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	4.301.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3843	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1V	4.301.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3844	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	4.301.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3845	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	4.301.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3846	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	4.301.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3847	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	4.301.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3848	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	4.301.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3849	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	4.301.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3850	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	4.301.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3851	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	4.301.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3852	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	4.301.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3853	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	4.301.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3854	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	4.301.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3855	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	4.301.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3856	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	4.067.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3857	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	4.067.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3858	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	4.067.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3859	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	4.067.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3860	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	4.067.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3861	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	3.978.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3862	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	3.978.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3863	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	3.978.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3864	03.1035.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	3.006.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
3865	03.1047.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	3.006.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
3866	20.0055.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	3.006.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
3867	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	4.567.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
3868	03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	4.567.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
3869	20.0060.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	4.567.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
3870	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	1.996.000	
3871	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1.398.000	
3872	03.1067.0498	Nội soi cắt polip ông tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1.398.000	
3873	02.0506.0499	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	2.944.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
3874	03.3446.0499	Đặt stent nang giả tụy	2.944.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
3875	02.0505.0499	Siêu âm can thiệp – đặt stent đường mật qua da	2.928.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
3876	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	3.012.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
3877	03.2334.0499	Đặt stent đường mật, đường tụy	3.012.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
3878	03.1059.0500	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1.991.000	
3879	03.1063.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1.991.000	
3880	20.0070.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1.991.000	
3881	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	2.059.000	
3882	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	2.059.000	-
3883	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	3.893.000	-
3884	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	3.893.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3885	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	3.893.000	-
3886	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	3.634.000	-
3887	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	3.634.000	
3888	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	3.036.000	
3889	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	3.036.000	
3890	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	3.036.000	
3891	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	3.036.000	
3892	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	3.036.000	
3893	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	3.104.000	
3894	03.1032.0503	Nội soi nong đường mật, Oddi	2.647.000	Chưa bao gồm bóng nong.
3895	20.0044.0503	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	2.647.000	Chưa bao gồm bóng nong.
3896	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	915.000	-
3897	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	915.000	
3898	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	364.000	
3899	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	364.000	
3900	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	364.000	
3901	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	348.000	
3902	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	335.000	
3903	07.0231.0505	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	335.000	
3904	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	335.000	
3905	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	432.000	
3906	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	432.000	
3907	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	313.000	
3908	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	284.000	
3909	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	284.000	
3910	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	113.000	
3911	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	113.000	
3912	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	803.000	
3913	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	803.000	
3914	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	803.000	
3915	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	418.000	
3916	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	418.000	
3917	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	418.000	
3918	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	403.000	
3919	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	387.000	
3920	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	387.000	
3921	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	387.000	
3922	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	387.000	
3923	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	387.000	
3924	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	265.000	
3925	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	265.000	
3926	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	265.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3927	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	265.000	
3928	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	265.000	
3929	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	265.000	
3930	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	595.000	
3931	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	595.000	
3932	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	595.000	
3933	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	595.000	
3934	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	580.000	
3935	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	580.000	
3936	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	580.000	
3937	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	580.000	
3938	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	580.000	
3939	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	580.000	
3940	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	580.000	
3941	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	345.000	
3942	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	345.000	
3943	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	345.000	
3944	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	345.000	
3945	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	345.000	
3946	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	345.000	
3947	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	345.000	
3948	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	345.000	
3949	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	345.000	
3950	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	345.000	
3951	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	345.000	
3952	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	465.000	
3953	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	449.000	
3954	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	449.000	
3955	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	304.000	
3956	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	288.000	
3957	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	288.000	
3958	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	377.000	
3959	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	361.000	
3960	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	361.000	
3961	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	361.000	
3962	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	361.000	
3963	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	361.000	
3964	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	361.000	
3965	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	361.000	
3966	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	361.000	
3967	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	243.000	
3968	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	243.000	
3969	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	243.000	
3970	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	243.000	
3971	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	243.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
3972	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	243.000	
3973	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	243.000	
3974	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	243.000	
3975	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	243.000	
3976	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	539.000	
3977	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	539.000	
3978	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	539.000	
3979	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	539.000	
3980	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	539.000	
3981	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	539.000	
3982	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	539.000	
3983	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	539.000	
3984	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	524.000	
3985	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	322.000	
3986	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	322.000	
3987	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	322.000	
3988	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	322.000	
3989	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	322.000	
3990	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	322.000	
3991	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	322.000	
3992	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	322.000	
3993	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	322.000	
3994	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	923.000	
3995	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	907.000	
3996	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	907.000	
3997	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	894.000	
3998	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	475.000	
3999	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	475.000	
4000	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	475.000	
4001	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	475.000	
4002	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	539.000	
4003	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	539.000	
4004	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	539.000	
4005	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	539.000	
4006	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	539.000	
4007	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	539.000	
4008	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	539.000	
4009	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	539.000	
4010	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	539.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4011	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	539.000	
4012	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	539.000	
4013	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	524.000	
4014	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	524.000	
4015	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	524.000	
4016	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	524.000	
4017	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	377.000	
4018	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	377.000	
4019	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	377.000	
4020	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	377.000	
4021	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	377.000	
4022	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	377.000	
4023	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	377.000	
4024	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	377.000	
4025	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	377.000	
4026	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	377.000	
4027	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	377.000	
4028	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	377.000	
4029	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	377.000	
4030	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	377.000	
4031	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	377.000	
4032	03.3841.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	539.000	
4033	03.3842.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	539.000	
4034	03.3843.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	539.000	
4035	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	539.000	
4036	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	539.000	
4037	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	539.000	
4038	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	539.000	
4039	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	539.000	
4040	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	539.000	
4041	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	539.000	
4042	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	539.000	
4043	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	539.000	
4044	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	524.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4045	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	510.000	
4046	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	510.000	
4047	03.3841.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	377.000	
4048	03.3842.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	377.000	
4049	03.3843.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	377.000	
4050	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	377.000	
4051	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	377.000	
4052	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	377.000	
4053	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	377.000	
4054	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	377.000	
4055	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	377.000	
4056	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	377.000	
4057	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	377.000	
4058	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	377.000	
4059	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	377.000	
4060	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	377.000	
4061	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	829.000	
4062	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	829.000	
4063	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	829.000	
4064	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	829.000	
4065	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	829.000	
4066	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	829.000	
4067	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	829.000	
4068	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	829.000	
4069	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	829.000	
4070	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	829.000	
4071	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	829.000	
4072	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	829.000	
4073	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	829.000	
4074	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	814.000	
4075	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	814.000	
4076	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	814.000	
4077	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	502.000	
4078	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	502.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4079	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	502.000	
4080	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	502.000	
4081	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	502.000	
4082	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	502.000	
4083	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	502.000	
4084	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	502.000	
4085	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	502.000	
4086	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	502.000	
4087	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	502.000	
4088	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	502.000	
4089	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	502.000	
4090	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	502.000	
4091	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	502.000	
4092	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	502.000	
4093	03.3871.0532	Nắn, bó bột gẫy xương gót	283.000	
4094	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	267.000	
4095	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	267.000	
4096	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	267.000	-
4097	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	5.784.000	-
4098	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	5.784.000	-
4099	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	5.784.000	-
4100	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	5.784.000	-
4101	03.2748.0534	Căt cụt cẳng chân do ung thư	5.784.000	-
4102	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	5.784.000	-
4103	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	5.784.000	-
4104	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	5.784.000	-
4105	03.3648.0534	Tháo khớp vai	5.784.000	-
4106	03.3723.0534	Tháo khớp háng	5.784.000	-
4107	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	5.784.000	-
4108	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	5.784.000	-
4109	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	5.784.000	-
4110	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	5.784.000	-
4111	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	5.784.000	-
4112	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	5.784.000	-
4113	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	5.784.000	-
4114	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	5.784.000	-
4115	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	5.784.000	-
4116	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	5.784.000	-
4117	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	5.784.000	-
4118	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	5.525.000	-
4119	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	5.525.000	-
4120	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	5.525.000	-
4121	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	5.525.000	-
4122	03.3755.0534	Tháo khớp gối	5.525.000	-
4123	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	5.525.000	-
4124	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	5.525.000	-
4125	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	5.525.000	-
4126	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	5.525.000	-
4127	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	5.525.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4128	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	5.525.000	-
4129	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	5.525.000	-
4130	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	5.291.000	-
4131	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	5.291.000	-
4132	05.0056.0535	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	5.489.000	-
4133	05.0057.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	5.489.000	-
4134	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	5.489.000	-
4135	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	5.489.000	-
4136	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	5.489.000	-
4137	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	5.489.000	-
4138	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	5.489.000	-
4139	28.0192.0535	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	5.489.000	-
4140	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	5.230.000	-
4141	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	5.563.000	-
4142	04.0055.0536	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	11.005.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4143	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	11.005.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4144	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	6.117.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4145	10.0805.0537	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	6.117.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4146	10.0806.0537	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	6.117.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4147	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	6.117.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4148	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	6.117.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4149	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	6.117.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4150	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	5.858.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4151	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	5.858.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4152	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	5.858.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4153	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	5.489.000	-
4154	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	5.489.000	-
4155	05.0055.0538	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	5.489.000	-
4156	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	5.489.000	-
4157	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	5.489.000	-
4158	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	5.489.000	-
4159	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	3.754.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4160	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	3.828.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4161	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	5.338.000	-
4162	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	5.338.000	-
4163	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	5.338.000	-
4164	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	5.338.000	-
4165	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4166	03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4167	03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mãn tính sau chấn thương	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4168	03.4150.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4169	03.4151.0541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4170	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4171	03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hoá khớp cổ chân	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4172	03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4173	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4174	04.0052.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4175	04.0053.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4176	04.0054.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4177	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4178	27.0444.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4179	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4180	27.0447.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4181	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4182	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4183	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4184	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4185	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4186	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4187	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4188	27.0465.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4189	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4190	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4191	27.0484.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4192	27.0503.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4193	27.0504.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	5.660.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4194	27.0063.0541	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	5.734.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4195	27.0065.0541	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	5.734.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4196	27.0066.0541	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	5.734.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4197	27.0068.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	5.734.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4198	27.0069.0541	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	5.734.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4199	27.0070.0541	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	5.734.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4200	27.0074.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	5.734.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4201	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	5.734.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4202	27.0439.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	5.734.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4203	27.0440.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	5.734.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4204	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	5.734.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4205	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	5.734.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4206	27.0452.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	5.734.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4207	27.0453.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	5.734.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4208	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	5.734.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4209	27.0482.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	5.734.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4210	27.0483.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	5.734.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4211	27.0486.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	5.734.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4212	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	6.692.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4213	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	6.692.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4214	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	6.766.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4215	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	6.766.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4216	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	6.766.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4217	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	6.766.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4218	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	6.766.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4219	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	6.766.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4220	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	6.766.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4221	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	6.766.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4222	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	6.766.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4223	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	6.766.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4224	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	6.766.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4225	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	6.766.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4226	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	6.766.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4227	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	6.766.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4228	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chầy, bên mác)	6.766.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4229	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	5.660.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4230	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	5.660.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4231	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	5.660.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4232	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	5.660.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4233	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	5.660.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4234	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	5.660.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4235	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	5.660.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4236	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	5.734.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4237	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	7.162.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4238	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	6.180.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4239	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	6.254.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4240	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	7.682.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4241	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	7.682.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4242	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	7.682.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4243	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4244	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4245	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4246	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4247	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4248	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4249	10.0735.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4250	10.0744.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4251	10.0755.0548	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4252	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4253	10.0790.0548	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4254	10.0791.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4255	10.0796.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4256	10.0804.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4257	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4258	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4259	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4260	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4261	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4262	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4263	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	6.373.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4264	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	6.115.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4265	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	6.115.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4266	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	6.115.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4267	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	6.115.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4268	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	6.115.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4269	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	6.115.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4270	10.0797.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	6.447.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4271	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	6.078.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4272	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	6.078.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4273	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	6.078.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4274	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	6.078.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4275	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	6.078.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4276	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	6.078.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4277	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	6.078.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4278	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	5.996.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4279	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	5.996.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4280	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	5.996.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4281	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	5.996.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4282	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	5.996.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4283	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	5.996.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4284	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	5.996.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4285	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	5.996.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4286	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	5.996.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4287	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hoá cơ ức đòn chũm	5.996.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4288	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	5.996.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4289	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	5.996.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4290	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	5.996.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4291	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	5.996.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4292	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	5.737.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4293	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	5.737.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4294	10.0843.0550	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	5.737.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4295	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	5.737.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4296	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	5.737.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4297	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	5.737.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4298	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	5.737.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4299	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	4.761.000	-
4300	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	4.761.000	-
4301	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	4.761.000	-
4302	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	4.761.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4303	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	4.761.000	-
4304	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	4.761.000	-
4305	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	4.761.000	-
4306	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	4.761.000	-
4307	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	4.761.000	-
4308	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	4.761.000	-
4309	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	4.761.000	-
4310	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	4.761.000	-
4311	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	4.761.000	-
4312	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	4.761.000	-
4313	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	4.502.000	-
4314	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	4.502.000	-
4315	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	4.502.000	-
4316	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	4.502.000	-
4317	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	4.502.000	-
4318	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	4.502.000	-
4319	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	4.502.000	-
4320	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	4.502.000	-
4321	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	4.502.000	-
4322	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	4.502.000	-
4323	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	4.502.000	-
4324	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	4.835.000	-
4325	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4326	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4327	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4328	26.0007.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4329	26.0008.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4330	26.0009.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4331	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4332	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4333	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4334	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4335	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4336	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4337	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4338	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4339	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4340	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4341	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4342	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4343	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4344	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4345	28.0232.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4346	28.0233.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4347	28.0234.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4348	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4349	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4350	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	11.054.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4351	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	7.562.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4352	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	7.562.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4353	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	7.562.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4354	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	7.562.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4355	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	7.562.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4356	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	7.562.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4357	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	7.562.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4358	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	7.562.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4359	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	7.562.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4360	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	7.304.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4361	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	7.636.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4362	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	7.636.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4363	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	7.636.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4364	10.0727.0553	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	7.636.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4365	26.0034.0553	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	7.636.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4366	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	7.162.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
4367	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	8.081.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4368	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	8.081.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4369	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	8.081.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4370	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	8.081.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4371	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	8.081.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4372	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	8.081.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4373	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	8.081.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4374	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4375	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4376	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4377	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4378	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4379	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4380	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4381	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4382	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4383	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4384	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4385	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4386	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4387	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4388	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4389	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4390	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4391	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4392	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4393	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4394	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4395	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chầy bẩm sinh có ghép xương	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4396	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chầy	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4397	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4398	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4399	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4400	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi- xoay ngoài	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4401	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4402	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4403	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4404	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4405	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4406	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4407	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4408	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4409	10.0723.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4410	10.0724.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4411	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4412	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4413	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4414	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4415	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4416	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4417	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4418	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4419	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4420	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới qương quay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4421	10.0745.0556	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4422	10.0746.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4423	10.0747.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4424	10.0753.0556	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4425	10.0754.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4426	10.0756.0556	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4427	10.0757.0556	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4428	10.0759.0556	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4429	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4430	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4431	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4432	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4433	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4434	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4435	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4436	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4437	10.0770.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4438	10.0771.0556	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4439	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4440	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4441	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4442	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4443	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4444	10.0783.0556	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4445	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4446	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4447	10.0787.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4448	10.0788.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4449	10.0789.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4450	10.0792.0556	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4451	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4452	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4453	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4454	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4455	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4456	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4457	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4458	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4459	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4460	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4461	10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4462	10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4463	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4464	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4465	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4466	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4467	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4468	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4469	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4470	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4471	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4472	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4473	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4474	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4475	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4476	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4477	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4478	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4479	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4480	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4481	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4482	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4483	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4484	10.0922.0556	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4485	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4486	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4487	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4488	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4489	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	6.180.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4490	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4491	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4492	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4493	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4494	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4495	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4496	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4497	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4498	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4499	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4500	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4501	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4502	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4503	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4504	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4505	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4506	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4507	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4508	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4509	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4510	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4511	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4512	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4513	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4514	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4515	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4516	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	5.921.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4517	10.0741.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	6.254.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4518	10.0758.0556	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	6.254.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4519	10.0760.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	6.254.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4520	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	6.254.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4521	10.0777.0556	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	6.254.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4522	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	6.254.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4523	10.0782.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	6.254.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4524	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	6.254.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4525	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	6.254.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4526	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	6.254.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4527	10.1037.0556	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	6.254.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4528	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	7.608.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4529	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	7.608.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4530	10.0827.0557	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	7.349.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4531	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	7.682.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4532	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	7.682.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4533	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	6.125.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4534	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	6.125.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4535	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	6.125.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4536	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	6.125.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4537	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	6.125.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4538	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	6.125.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4539	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	5.866.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4540	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	5.866.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4541	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	5.866.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4542	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	5.866.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4543	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	5.866.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4544	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	5.866.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4545	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	5.866.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4546	03.3803.0559	Nối gân gấp	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4547	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4548	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4549	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4550	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4551	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4552	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4553	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4554	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4555	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4556	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4557	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4558	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4559	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4560	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4561	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4562	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4563	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4564	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4565	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4566	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4567	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4568	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4569	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4570	28.0340.0559	Nối gân duỗi	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4571	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	5.310.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4572	03.3804.0559	Gỡ dính gân	5.051.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4573	03.3819.0559	Nối gân duỗi	5.051.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4574	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	5.051.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4575	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	5.051.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4576	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	5.051.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4577	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	5.051.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4578	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	5.051.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4579	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	5.051.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4580	28.0337.0559	Nối gân gấp	5.051.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4581	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	5.051.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4582	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	5.384.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4583	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	5.384.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4584	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	5.384.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4585	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	5.384.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4586	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	5.384.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4587	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	9.262.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4588	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	9.262.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4589	03.3049.0561	Tạo hình hộp sọ	9.262.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4590	03.4241.0561	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	9.262.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4591	10.0075.0561	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	9.262.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4592	28.0177.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	9.262.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4593	28.0178.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	9.262.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4594	28.0179.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	9.262.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4595	28.0180.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	9.262.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4596	28.0181.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	9.262.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4597	28.0182.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	9.262.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4598	28.0183.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	9.262.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4599	28.0184.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	9.262.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4600	28.0185.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	9.262.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4601	28.0186.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	9.262.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4602	28.0504.0561	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	9.262.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4603	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	7.315.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4604	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	7.315.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4605	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	7.315.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4606	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	7.315.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4607	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	7.056.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4608	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	7.389.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4609	04.0051.0563	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	3.196.000	-
4610	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2.937.000	-
4611	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	2.937.000	-
4612	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	2.937.000	-
4613	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	2.937.000	-
4614	03.3901.0563	Rút đinh các loại	2.703.000	-
4615	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	10.451.000	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
4616	03.3618.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	13.979.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4617	03.3619.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	13.979.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4618	03.3620.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	13.979.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4619	03.3622.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	13.979.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4620	03.3623.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	13.979.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4621	03.3625.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	13.979.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4622	03.3624.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	14.053.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4623	04.0050.0565	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	14.053.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4624	10.1055.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	14.053.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4625	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	14.053.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4626	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	14.053.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4627	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp	14.053.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4628	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp	14.053.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4629	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	7.854.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4630	03.3054.0566	Phẫu thuật gẫy trật đốt sống cổ, mỏm nha	7.928.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4631	03.3612.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	7.928.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4632	03.3613.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	7.928.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4633	04.0003.0566	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	7.928.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4634	10.0056.0566	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	7.928.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4635	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	7.928.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4636	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	7.928.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4637	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	7.928.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4638	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	7.928.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4639	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	7.928.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4640	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	7.928.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4641	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	7.928.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4642	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	8.281.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4643	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	8.281.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4644	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	8.281.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4645	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	8.281.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4646	03.3615.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4647	03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4648	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4649	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4650	04.0045.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4651	04.0046.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4652	04.0048.0567	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4653	10.0056.0567	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4654	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4655	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4656	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4657	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4658	10.1065.0567	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4659	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4660	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4661	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4662	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4663	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4664	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4665	10.1074.0567	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4666	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4667	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4668	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	8.356.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4669	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	8.810.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4670	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	8.884.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4671	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	8.884.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4672	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	8.884.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4673	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	8.884.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4674	04.0044.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	9.287.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
4675	04.0047.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	9.287.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
4676	04.0048.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	9.287.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
4677	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	9.287.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4678	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	9.287.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
4679	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	7.969.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4680	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	7.476.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4681	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	8.043.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4682	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	8.043.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4683	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	5.231.000	-
4684	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	5.231.000	-
4685	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	5.231.000	-
4686	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	5.231.000	-
4687	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	5.231.000	-
4688	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	5.231.000	-
4689	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	5.231.000	-
4690	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	5.231.000	-
4691	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	4.972.000	-
4692	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	4.972.000	-
4693	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	4.972.000	-
4694	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	4.972.000	-
4695	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	4.972.000	-
4696	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	4.972.000	-
4697	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	4.972.000	-
4698	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	4.972.000	-
4699	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	4.972.000	-
4700	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	4.972.000	-
4701	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	4.972.000	-
4702	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	4.972.000	-
4703	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	4.972.000	-
4704	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	4.972.000	-
4705	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	4.972.000	-
4706	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	4.972.000	-
4707	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	4.972.000	-
4708	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	4.972.000	-
4709	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	4.972.000	-
4710	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	4.972.000	-
4711	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	4.972.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4712	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	4.972.000	-
4713	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	4.972.000	-
4714	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	4.972.000	-
4715	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	4.972.000	-
4716	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	4.972.000	-
4717	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	4.972.000	-
4718	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	4.972.000	-
4719	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	4.738.000	-
4720	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	4.738.000	-
4721	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	4.738.000	-
4722	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	5.681.000	-
4723	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	5.681.000	-
4724	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	5.681.000	-
4725	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	5.681.000	-
4726	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	5.422.000	-
4727	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	5.755.000	-
4728	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	5.905.000	-
4729	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	5.905.000	-
4730	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	5.905.000	-
4731	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	5.905.000	-
4732	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	5.905.000	-
4733	03.3894.0573	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	5.905.000	-
4734	03.3907.0573	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	5.905.000	-
4735	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	5.905.000	-
4736	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	5.905.000	-
4737	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	5.905.000	-
4738	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	5.905.000	-
4739	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	5.905.000	-
4740	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	5.905.000	-
4741	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	5.905.000	-
4742	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	5.905.000	-
4743	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	5.905.000	-
4744	28.0081.0573	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	5.905.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4745	28.0090.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	5.905.000	-
4746	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	5.905.000	-
4747	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mach nuôi	5.905.000	-
4748	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	5.905.000	-
4749	28.0147.0573	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	5.905.000	-
4750	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	5.905.000	-
4751	28.0278.0573	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	5.905.000	-
4752	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	5.905.000	-
4753	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	5.905.000	-
4754	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	5.905.000	-
4755	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	5.905.000	-
4756	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	5.905.000	-
4757	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	5.905.000	-
4758	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	5.905.000	-
4759	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	5.905.000	-
4760	28.0380.0573	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	5.905.000	-
4761	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	5.905.000	-
4762	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	5.905.000	-
4763	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	5.905.000	-
4764	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	5.905.000	-
4765	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	5.905.000	-
4766	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	5.905.000	-
4767	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	5.905.000	-
4768	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	5.905.000	-
4769	10.0895.0573	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	5.646.000	-
4770	28.0094.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	5.646.000	-
4771	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	5.646.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4772	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	5.646.000	-
4773	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	5.646.000	-
4774	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	5.646.000	-
4775	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	5.646.000	-
4776	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	5.646.000	-
4777	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	5.646.000	-
4778	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	5.646.000	-
4779	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	5.646.000	-
4780	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	5.646.000	-
4781	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	5.646.000	-
4782	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	5.979.000	-
4783	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	5.979.000	-
4784	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	5.979.000	-
4785	28.0019.0573	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	5.979.000	-
4786	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	7.140.000	-
4787	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	7.140.000	-
4788	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	7.140.000	-
4789	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	7.140.000	-
4790	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm²	6.881.000	-
4791	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	6.881.000	-
4792	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	6.881.000	-
4793	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	6.881.000	-
4794	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	6.881.000	-
4795	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	6.881.000	-
4796	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	6.881.000	-
4797	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	6.881.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4798	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	6.881.000	-
4799	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	6.881.000	-
4800	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	7.214.000	-
4801	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	4.798.000	-
4802	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	4.798.000	-
4803	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	4.798.000	-
4804	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	4.798.000	-
4805	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	4.539.000	-
4806	03.3824.0575	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	4.539.000	-
4807	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	4.539.000	-
4808	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	4.539.000	-
4809	14.0173.0575	Ghép da dị loại	4.539.000	-
4810	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	4.539.000	-
4811	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	4.539.000	-
4812	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	4.539.000	-
4813	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	4.539.000	-
4814	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	4.539.000	-
4815	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	4.305.000	-
4816	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	4.872.000	-
4817	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	4.266.000	-
4818	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	4.007.000	-
4819	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	3.773.000	-
4820	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	3.773.000	-
4821	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	3.773.000	-
4822	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	3.773.000	-
4823	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	8.003.000	-
4824	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	8.003.000	-
4825	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	8.003.000	-
4826	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	8.003.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4827	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	7.744.000	-
4828	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	7.744.000	-
4829	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	7.744.000	-
4830	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	7.744.000	-
4831	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	7.744.000	-
4832	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	7.510.000	-
4833	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	8.077.000	-
4834	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	8.077.000	-
4835	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	8.077.000	-
4836	28.0092.0578	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	8.817.000	-
4837	28.0120.0578	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa	8.817.000	-
4838	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	8.891.000	-
4839	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	8.891.000	-
4840	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	8.891.000	-
4841	26.0013.0578	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ Delta	8.891.000	-
4842	26.0018.0578	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi…)	8.891.000	-
4843	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	8.891.000	-
4844	26.0030.0578	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	8.891.000	-
4845	26.0031.0578	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	8.891.000	-
4846	26.0032.0578	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	8.891.000	-
4847	26.0033.0578	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	8.891.000	-
4848	26.0035.0578	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	8.891.000	-
4849	26.0046.0578	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	8.891.000	-
4850	26.0047.0578	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	8.891.000	-
4851	26.0054.0578	Phẫu thuật chuyển vạt cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	8.891.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4852	26.0055.0578	Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	8.891.000	-
4853	26.0058.0578	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	8.891.000	-
4854	26.0059.0578	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	8.891.000	-
4855	26.0060.0578	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	8.891.000	-
4856	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	8.891.000	-
4857	28.0077.0578	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	8.891.000	-
4858	28.0086.0578	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	8.891.000	-
4859	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	8.891.000	-
4860	28.0121.0578	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	8.891.000	-
4861	28.0144.0578	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	8.891.000	-
4862	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	11.944.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
4863	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	15.188.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
4864	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	15.188.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
4865	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	15.188.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
4866	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	9.738.000	-
4867	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	9.738.000	-
4868	10.0175.0581	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	9.738.000	-
4869	10.0180.0581	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	9.738.000	-
4870	10.0239.0581	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	9.738.000	-
4871	10.0253.0581	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	9.738.000	-
4872	10.0267.0581	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa – tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	9.738.000	-
4873	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	9.738.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4874	10.0270.0581	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	9.738.000	-
4875	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	9.738.000	-
4876	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	9.738.000	-
4877	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	9.738.000	-
4878	10.0339.0581	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	9.738.000	-
4879	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	9.738.000	-
4880	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	9.738.000	-
4881	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	9.738.000	-
4882	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	9.738.000	-
4883	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	9.738.000	-
4884	10.0848.0581	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	9.738.000	-
4885	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	9.738.000	-
4886	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	9.738.000	-
4887	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	9.738.000	-
4888	10.1071.0581	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	9.738.000	-
4889	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	9.738.000	-
4890	10.1104.0581	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	9.738.000	-
4891	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	9.738.000	-
4892	10.1112.0581	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	9.738.000	-
4893	28.0145.0581	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	9.738.000	-
4894	10.0129.0582	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	6.140.000	-
4895	10.0130.0582	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	6.140.000	-
4896	10.0132.0582	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	6.140.000	-
4897	10.0134.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	6.140.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4898	10.0135.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	6.140.000	-
4899	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	6.140.000	-
4900	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	6.140.000	-
4901	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	6.140.000	-
4902	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	6.140.000	-
4903	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	6.140.000	-
4904	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	6.140.000	-
4905	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	6.140.000	-
4906	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	6.140.000	-
4907	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	6.140.000	-
4908	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	6.140.000	-
4909	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	6.140.000	-
4910	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	6.140.000	-
4911	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	6.140.000	-
4912	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	6.140.000	-
4913	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	6.140.000	-
4914	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	6.140.000	-
4915	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	6.140.000	-
4916	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	6.140.000	-
4917	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	6.140.000	-
4918	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	6.140.000	-
4919	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	6.140.000	-
4920	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	6.140.000	-
4921	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	6.140.000	-
4922	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	6.140.000	-
4923	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	6.140.000	-
4924	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	6.140.000	-
4925	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	6.140.000	-
4926	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	6.140.000	-
4927	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	6.140.000	-
4928	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	6.140.000	-
4929	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	6.140.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4930	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	6.140.000	-
4931	12.0256.0582	Cắt u thận lành	6.140.000	-
4932	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	6.140.000	-
4933	28.0073.0582	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	6.140.000	-
4934	28.0099.0582	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	6.140.000	-
4935	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	6.214.000	-
4936	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	6.214.000	-
4937	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	4.629.000	-
4938	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	4.629.000	-
4939	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	4.629.000	-
4940	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	4.370.000	-
4941	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	4.370.000	-
4942	04.0042.0583	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	4.370.000	-
4943	10.0241.0583	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	4.370.000	-
4944	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	4.370.000	-
4945	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	4.370.000	-
4946	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	4.370.000	-
4947	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	4.370.000	-
4948	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	4.370.000	-
4949	10.0393.0583	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	4.370.000	-
4950	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	4.370.000	-
4951	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	4.370.000	-
4952	10.0620.0583	Mở thông túi mật	4.370.000	-
4953	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	4.370.000	-
4954	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	4.370.000	-
4955	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	4.370.000	-
4956	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	4.370.000	-
4957	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	4.370.000	-
4958	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	4.370.000	-
4959	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	4.370.000	-
4960	28.0032.0583	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	4.370.000	-
4961	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	4.370.000	-
4962	28.0065.0583	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	4.370.000	-
4963	28.0071.0583	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	4.370.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
4964	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	4.370.000	-
4965	28.0098.0583	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	4.370.000	-
4966	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	4.370.000	-
4967	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	4.370.000	-
4968	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	4.370.000	-
4969	28.0435.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	4.370.000	-
4970	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	2.977.000	-
4971	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	2.977.000	-
4972	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	2.977.000	-
4973	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	2.743.000	-
4974	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	2.743.000	-
4975	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	2.743.000	-
4976	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	2.743.000	-
4977	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	2.743.000	-
4978	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	2.743.000	-
4979	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	2.743.000	-
4980	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	2.743.000	-
4981	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	2.743.000	-
4982	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	2.743.000	
4983	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	1.590.000	-
4984	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	1.291.000	-
4985	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	5.000.000	-
4986	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	5.000.000	
4987	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	5.000.000	-
4988	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3.872.000	-
4989	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3.872.000	-
4990	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	2.036.000	-
4991	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	1.801.000	
4992	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1.438.000	-
4993	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	6.230.000	-
4994	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	6.230.000	-
4995	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	6.230.000	-
4996	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	4.597.000	-
4997	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	4.338.000	-
4998	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	6.439.000	-
4999	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	6.439.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5000	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	8.363.000	-
5001	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	8.363.000	-
5002	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	5.128.000	-
5003	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	5.128.000	-
5004	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	5.128.000	-
5005	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	10.083.000	-
5006	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	10.083.000	-
5007	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	10.083.000	-
5008	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	8.648.000	-
5009	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	8.648.000	-
5010	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	8.648.000	-
5011	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	8.648.000	-
5012	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	8.648.000	-
5013	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	8.648.000	-
5014	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	8.722.000	-
5015	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1.504.000	-
5016	03.3406.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	1.504.000	
5017	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	1.125.000	
5018	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	1.363.000	
5019	03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	1.350.000	
5020	13.0163.0602	Chích áp xe vú	1.230.000	-
5021	03.3593.0603	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	2.092.000	
5022	03.2246.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	1.236.000	
5023	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	1.236.000	
5024	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1.699.000	
5025	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	605.000	
5026	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	462.000	
5027	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	446.000	
5028	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.695.000	
5029	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	1.199.000	
5030	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	1.199.000	
5031	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	1.199.000	
5032	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	1.280.000	
5033	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	1.280.000	-
5034	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	8.878.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5035	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	320.000	
5036	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.826.000	
5037	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	1.075.000	
5038	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	2.426.000	-
5039	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	6.867.000	-
5040	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	6.867.000	
5041	13.0027.0617	Forceps	1.774.000	
5042	13.0028.0617	Giác hút	1.774.000	
5043	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	2.000.000	
5044	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	833.000	
5045	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	367.000	
5046	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	1.191.000	-
5047	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	3.900.000	
5048	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	3.057.000	
5049	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	2.059.000	-
5050	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	3.739.000	-
5051	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	3.739.000	-
5052	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	3.246.000	-
5053	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	3.246.000	-
5054	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	4.602.000	
5055	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	1.500.000	-
5056	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	4.676.000	-
5057	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	4.566.000	-
5058	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	4.566.000	-
5059	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	4.566.000	-
5060	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	4.482.000	-
5061	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	3.989.000	
5062	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	955.000	
5063	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	939.000	-
5064	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	4.912.000	-
5065	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	4.912.000	-
5066	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	4.912.000	-
5067	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	3.971.000	-
5068	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	3.971.000	-
5069	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	3.737.000	-
5070	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	5.399.000	-
5071	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	5.399.000	
5072	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	1.402.000	
5073	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	513.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5074	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	6.283.000	-
5075	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	6.283.000	-
5076	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	6.283.000	-
5077	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	6.283.000	-
5078	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	4.394.000	-
5079	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	4.394.000	
5080	13.0025.0638	Nội xoay thai	1.764.000	
5081	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	830.000	
5082	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	985.000	
5083	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	531.000	
5084	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.682.000	
5085	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	1.290.000	
5086	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.474.000	
5087	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	570.000	-
5088	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	7.371.000	-
5089	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	4.493.000	-
5090	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	4.436.000	-
5091	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	4.436.000	-
5092	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	4.201.000	-
5093	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	6.703.000	-
5094	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	4.947.000	-
5095	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	4.688.000	-
5096	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	4.688.000	-
5097	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	4.688.000	-
5098	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	4.688.000	-
5099	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	4.688.000	-
5100	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	4.688.000	-
5101	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	4.688.000	-
5102	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	4.688.000	-
5103	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	4.454.000	-
5104	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	4.454.000	-
5105	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	6.447.000	-
5106	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	6.188.000	-
5107	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	3.447.000	-
5108	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	3.447.000	-
5109	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	4.547.000	-
5110	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	6.475.000	-
5111	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	8.870.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5112	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	13.014.000	-
5113	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	11.433.000	-
5114	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	10.038.000	-
5115	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	10.038.000	-
5116	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	10.038.000	-
5117	12.0300.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	10.038.000	-
5118	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	10.112.000	-
5119	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	4.734.000	-
5120	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	4.475.000	-
5121	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	4.475.000	-
5122	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	4.241.000	-
5123	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	6.448.000	-
5124	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	6.448.000	-
5125	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	6.448.000	-
5126	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	6.503.000	-
5127	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	6.464.000	-
5128	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	6.762.000	-
5129	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	8.191.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
5130	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiêu	8.191.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
5131	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	5.164.000	-
5132	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	7.943.000	-
5133	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	7.943.000	-
5134	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	7.943.000	-
5135	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	7.943.000	-
5136	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	6.709.000	-
5137	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	6.766.000	-
5138	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	7.672.000	-
5139	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	9.845.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5140	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	8.841.000	-
5141	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	8.720.000	-
5142	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	7.069.000	-
5143	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	11.974.000	-
5144	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	4.603.000	-
5145	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	4.603.000	-
5146	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	4.925.000	-
5147	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	5.202.000	-
5148	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	6.092.000	-
5149	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	6.621.000	-
5150	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	6.621.000	-
5151	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	6.621.000	-
5152	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	6.621.000	-
5153	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	6.621.000	-
5154	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	6.621.000	-
5155	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	10.119.000	-
5156	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	10.119.000	-
5157	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	5.033.000	-
5158	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5.033.000	-
5159	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	4.774.000	-
5160	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	4.774.000	-
5161	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	4.774.000	-
5162	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	4.774.000	-
5163	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	4.774.000	-
5164	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	4.774.000	-
5165	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	4.774.000	-
5166	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	4.774.000	-
5167	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	4.774.000	-
5168	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	4.774.000	-
5169	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	4.774.000	-
5170	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	7.530.000	-
5171	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	4.602.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5172	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	4.602.000	-
5173	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	7.051.000	-
5174	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.051.000	-
5175	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	6.792.000	-
5176	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.125.000	-
5177	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	8.952.000	-
5178	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	8.952.000	-
5179	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	8.952.000	-
5180	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	8.371.000	-
5181	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	8.371.000	-
5182	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	8.371.000	-
5183	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	8.371.000	-
5184	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	8.371.000	-
5185	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	8.371.000	-
5186	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	8.371.000	-
5187	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	8.371.000	-
5188	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	8.371.000	-
5189	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	7.865.000	-
5190	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	7.865.000	-
5191	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	7.865.000	-
5192	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	7.865.000	-
5193	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	7.865.000	-
5194	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	7.865.000	-
5195	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	7.865.000	-
5196	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	7.865.000	-
5197	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	7.865.000	-
5198	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	7.865.000	-
5199	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	7.865.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5200	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	7.865.000	-
5201	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	7.865.000	-
5202	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	7.865.000	-
5203	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	7.865.000	-
5204	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	7.865.000	-
5205	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	7.865.000	-
5206	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	7.865.000	-
5207	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	7.865.000	-
5208	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	7.865.000	-
5209	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	11.072.000	-
5210	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	11.072.000	-
5211	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	11.072.000	-
5212	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	11.072.000	-
5213	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	11.072.000	-
5214	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	8.816.000	-
5215	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	8.816.000	-
5216	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	8.816.000	-
5217	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	11.766.000	-
5218	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	11.766.000	-
5219	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	11.766.000	-
5220	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	11.063.000	-
5221	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	11.063.000	-
5222	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	11.063.000	-
5223	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	8.855.000	-
5224	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	7.883.000	-
5225	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	8.381.000	-
5226	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	8.381.000	-
5227	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	7.796.000	-
5228	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	7.796.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5229	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	7.752.000	-
5230	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	7.493.000	-
5231	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	12.113.000	-
5232	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	12.113.000	-
5233	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	8.399.000	-
5234	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	7.565.000	-
5235	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	9.383.000	-
5236	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	9.383.000	-
5237	27.0420.0701	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	9.457.000	-
5238	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	10.492.000	-
5239	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	10.492.000	-
5240	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	10.492.000	-
5241	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	10.566.000	-
5242	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	6.585.000	-
5243	12.0301.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	6.585.000	-
5244	13.0060.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	6.585.000	-
5245	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	9.493.000	-
5246	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	9.493.000	-
5247	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	6.110.000	-
5248	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	6.110.000	-
5249	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	6.110.000	-
5250	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	6.110.000	-
5251	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	6.110.000	-
5252	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	6.110.000	-
5253	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	7.135.000	-
5254	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	7.043.000	-
5255	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	5.113.000	-
5256	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	6.876.000	-
5257	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	4.941.000	-
5258	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	4.682.000	-
5259	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	10.124.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5260	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	539.000	
5261	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	1.370.000	-
5262	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	3.565.000	
5263	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.696.000	
5264	03.2798.0718	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	441.000	
5265	12.0374.0718	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	441.000	-
5266	13.0096.0720	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	10.796.000	
5267	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	633.000	-
5268	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	3.508.000	-
5269	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	3.249.000	
5270	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	1.094.000	
5271	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	1.094.000	
5272	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	1.094.000	
5273	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	83.000	
5274	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	83.000	-
5275	03.1632.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp hoặc tiêm 5FU	2.676.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5276	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp Mytomycin C	2.676.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5277	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	2.676.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5278	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	1.868.000	-
5279	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	1.868.000	-
5280	03.1539.0733	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	2.526.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5281	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy 1OL ± cắt DK	2.526.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5282	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	2.526.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5283	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	2.526.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5284	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	2.526.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5285	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	2.526.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5286	14.0021.0733	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	2.526.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5287	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	2.526.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5288	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	2.526.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5289	03.1535.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	2.600.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5290	03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	2.600.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5291	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	2.600.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5292	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	1.082.000	
5293	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	555.000	
5294	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	555.000	
5295	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	555.000	
5296	14.0052.0735	Cắt chỉ bằng laser	555.000	-
5297	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	2.485.000	-
5298	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	2.226.000	-
5299	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	1.738.000	-
5300	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	1.738.000	-
5301	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	1.738.000	-
5302	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ	229.000	
5303	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	153.000	
5304	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	153.000	
5305	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	137.000	
5306	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	137.000	-
5307	03.1591.0739	Chích mủ mắt	1.106.000	-
5308	14.0098.0739	Chích mủ mắt	1.106.000	-
5309	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	2.572.000	-
5310	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	2.572.000	-
5311	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	2.313.000	
5312	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	567.000	Chưa bao gồm thuốc
5313	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	567.000	Chưa bao gồm thuốc
5314	14.0272.0744	Điện châm kích thích	566.000	-
5315	03.1672.0746	Điện đông thể mi	1.244.000	-
5316	14.0182.0746	Điện đông thể mi	1.244.000	
5317	14.0273.0747	Điện võng mạc	187.000	
5318	14.0274.0747	Điện nhãn cầu	187.000	
5319	21.0070.0747	Điện võng mạc	186.000	-
5320	03.1553.0748	Laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	173.000	
5321	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	593.000	
5322	13.0182.0749	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	593.000	
5323	03.1645.0749	Laser điều trị U nguyên bào võng mạc	577.000	
5324	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	661.000	
5325	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	661.000	
5326	14.0030.0749	Laser điều trị U nguyên bào võng mạc	661.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5327	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	213.000	
5328	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	213.000	
5329	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	213.000	
5330	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	199.000	
5331	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	129.000	
5332	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	129.000	
5333	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	129.000	
5334	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	129.000	
5335	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	129.000	
5336	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	127.000	
5337	14.0276.0752	Đo độ lồi	123.000	
5338	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	74.000	
5339	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	82.000	
5340	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	82.000	
5341	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	130.000	
5342	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	100.000	
5343	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	100.000	-
5344	03.1569.0760	Ghép giác mạc xuyên	5.350.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5345	14.0053.0760	Ghép giác mạc xuyên	5.350.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5346	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	5.350.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5347	03.1524.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	5.424.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5348	03.1570.0760	Ghép giác mạc lớp	5.424.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5349	03.1571.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	5.424.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5350	14.0008.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	5.424.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5351	14.0054.0760	Ghép giác mạc lớp	5.424.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5352	14.0055.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	5.424.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5353	14.0057.0760	Ghép nội mô giác mạc	5.424.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5354	14.0059.0760	Ghép giác mạc nhân tạo	5.424.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5355	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	2.649.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5356	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	2.649.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5357	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	2.335.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5358	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	2.054.000	-
5359	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	1.795.000	-
5360	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	1.795.000	-
5361	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	1.026.000	-
5362	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	1.026.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5363	14.0177.0765	Khâu củng mạc	1.886.000	-
5364	03.1668.0766	Khâu củng mạc	2.526.000	-
5365	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	2.572.000	-
5366	14.0177.0767	Khâu củng mạc	2.572.000	-
5367	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	2.572.000	-
5368	03.1663.0768	Khâu da mi	2.510.000	-
5369	03.1688.0768	Khâu kết mạc	2.510.000	-
5370	14.0106.0768	Đóng lỗ dò đường lệ	2.510.000	-
5371	03.1663.0769	Khâu da mi	1.593.000	-
5372	03.1688.0769	Khâu kết mạc	1.593.000	-
5373	14.0106.0769	Đóng lỗ dò đường lệ	1.593.000	-
5374	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	1.593.000	-
5375	14.0201.0769	Khâu kết mạc	1.593.000	-
5376	03.1667.0770	Khâu giác mạc	1.834.000	-
5377	03.1670.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	1.834.000	-
5378	14.0176.0770	Khâu giác mạc	1.834.000	-
5379	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	1.834.000	-
5380	03.1667.0771	Khâu giác mạc	2.572.000	-
5381	14.0176.0771	Khâu giác mạc	2.572.000	-
5382	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	1.833.000	-
5383	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	1.833.000	-
5384	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	1.833.000	-
5385	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	1.599.000	-
5386	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.830.000	-
5387	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.830.000	-
5388	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.830.000	-
5389	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	1.763.000	-
5390	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	1.763.000	-
5391	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	1.763.000	-
5392	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	1.763.000	-
5393	03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	2.767.000	-
5394	14.0031.0775	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	2.767.000	-
5395	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	2.767.000	-
5396	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	2.533.000	-
5397	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	2.533.000	
5398	03.1646.0775	Lạnh đông điều trị K võng mạc	2.170.000	
5399	14.0095.0776	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	1.863.000	
5400	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	981.000	
5401	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	981.000	
5402	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	196.000	
5403	14.0156.0778	Sửa sẹo bọng bằng kim (Phâu thuật needling)	196.000	
5404	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	196.000	
5405	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	167.000	
5406	14.0214.0778	Bóc giả mạc	167.000	
5407	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	1.270.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5408	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	511.000	
5409	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	511.000	-
5410	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	2.041.000	-
5411	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	2.041.000	-
5412	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	2.041.000	-
5413	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	2.041.000	
5414	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	122.000	
5415	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	122.000	-
5416	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	2.572.000	-
5417	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	2.572.000	
5418	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	73.000	
5419	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	73.000	
5420	03.1642.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	108.000	
5421	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	108.000	
5422	14.0160.0786	áp tia bêta điều trị các bệnh lý kết mạc	108.000	
5423	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	438.000	
5424	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	438.000	-
5425	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	2.380.000	-
5426	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	2.380.000	-
5427	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	2.380.000	-
5428	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	2.380.000	-
5429	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	1.801.000	-
5430	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.542.000	-
5431	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	1.542.000	-
5432	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	1.542.000	-
5433	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	1.542.000	-
5434	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	1.542.000	-
5435	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	2.720.000	-
5436	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	2.720.000	-
5437	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	2.720.000	-
5438	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	2.720.000	-
5439	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.873.000	-
5440	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	1.873.000	-
5441	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	1.873.000	-
5442	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	1.873.000	-
5443	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	2.223.000	-
5444	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	2.223.000	-
5445	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	2.223.000	-
5446	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	2.223.000	-
5447	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	3.102.000	-
5448	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	3.102.000	-
5449	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	3.102.000	-
5450	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	3.102.000	-
5451	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	3.716.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5452	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	3.457.000	-
5453	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	3.457.000	-
5454	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	3.457.000	-
5455	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	3.457.000	-
5456	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	2.776.000	-
5457	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	2.517.000	-
5458	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	2.517.000	-
5459	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	2.517.000	-
5460	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	2.517.000	-
5461	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	1.763.000	-
5462	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	1.763.000	-
5463	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	1.763.000	-
5464	14.0183.0796	Bơm hơi / khí tiền phòng	1.763.000	-
5465	03.1675.0798	Múc nội nhãn	1.437.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
5466	14.0185.0798	Múc nội nhãn	1.437.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
5467	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	73.000	
5468	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	73.000	-
5469	03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	4.430.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
5470	14.0100.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	4.430.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
5471	14.0101.0800	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	4.430.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
5472	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	4.430.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
5473	28.0070.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	4.430.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
5474	28.0072.0800	Nâng sàn hốc mắt	4.430.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
5475	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	205.000	
5476	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	205.000	-
5477	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC	2.335.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
5478	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	2.335.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
5479	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	2.076.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
5480	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	2.076.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
5481	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi	2.076.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
5482	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	3.893.000	Chưa bao gồm đai Silicon.
5483	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	3.893.000	Chưa bao gồm đai Silicon.
5484	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	1.607.000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
5485	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	1.607.000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
5486	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	2.433.000	-
5487	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	2.433.000	-
5488	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	2.433.000	-
5489	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	2.433.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5490	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	2.433.000	-
5491	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	2.433.000	-
5492	03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	4.991.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5493	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	4.991.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5494	03.1540.0806	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	4.991.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5495	03.1541.0806	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	4.991.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5496	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	4.991.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5497	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	4.991.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5498	03.1529.0806	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	5.065.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5499	03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	5.065.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5500	03.1537.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	5.065.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5501	03.1543.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	5.065.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5502	14.0015.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	5.065.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5503	14.0016.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	5.065.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5504	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	5.065.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5505	14.0075.0807	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	2.256.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
5506	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1.997.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
5507	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1.997.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
5508	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	2.782.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5509	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	2.782.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5510	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	2.114.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5511	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	2.114.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5512	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	1.379.000	-
5513	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	2.676.000	Chưa bao gồm đầu cắt

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5514	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	2.676.000	Chưa bao gồm đầu cắt
5515	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định 1OL	3.147.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
5516	03.1565.0812	Đặt 1OL trên mắt cận thị (Phakic)	3.147.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
5517	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (iOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2.888.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
5518	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2.888.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
5519	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)	2.988.000	Chưa bao gồm ống silicon.
5520	03.1637.0813	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	3.062.000	Chưa bao gồm ống silicon.
5521	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	3.062.000	Chưa bao gồm ống silicon.
5522	14.0151.0813	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	3.062.000	Chưa bao gồm ống silicon.
5523	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	3.062.000	Chưa bao gồm ống silicon.
5524	03.1532.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	3.863.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
5525	14.0011.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	3.863.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
5526	13.0182.0814	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	2.933.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
5527	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt 1OL trên mắt độc nhất, gần mù	4.046.000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
5528	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± 1OL	4.046.000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
5529	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	4.046.000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
5530	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± 1OL	4.120.000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
5531	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	2.126.000	-
5532	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	2.126.000	-
5533	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	1.868.000	-
5534	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	1.868.000	-
5535	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	2.040.000	-
5536	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	1.781.000	-
5537	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	1.781.000	-
5538	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	1.781.000	-
5539	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	1.781.000	-
5540	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	1.547.000	-
5541	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	2.022.000	-
5542	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	1.763.000	-
5543	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	1.763.000	-
5544	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	1.763.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5545	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	2.314.000	-
5546	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	2.055.000	-
5547	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	2.055.000	-
5548	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	2.055.000	-
5549	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	2.196.000	-
5550	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	2.196.000	-
5551	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	1.937.000	-
5552	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± 1OL	3.300.000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
5553	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	1.899.000	-
5554	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	1.899.000	-
5555	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	2.126.000	-
5556	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1.868.000	-
5557	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1.868.000	-
5558	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	2.641.000	-
5559	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	2.641.000	-
5560	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	2.641.000	-
5561	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	2.641.000	-
5562	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	2.641.000	-
5563	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	2.641.000	-
5564	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	2.641.000	-
5565	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	2.641.000	-
5566	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	2.641.000	-
5567	28.0043.0826	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	2.641.000	-
5568	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	2.383.000	-
5569	28.0045.0826	Phẫu thuật hạ mi trên	2.383.000	-
5570	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	2.383.000	-
5571	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	2.988.000	Chưa bao gồm ống silicon.
5572	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	2.988.000	Chưa bao gồm ống silicon.
5573	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	2.729.000	Chưa bao gồm ống silicon.
5574	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	2.729.000	Chưa bao gồm ống silicon.
5575	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	2.572.000	-
5576	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	2.572.000	-
5577	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	2.572.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5578	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	2.572.000	-
5579	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	2.572.000	-
5580	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	2.313.000	-
5581	03.1588.0828	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	2.313.000	-
5582	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	2.313.000	-
5583	14.0078.0828	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	2.313.000	-
5584	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	2.646.000	-
5585	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	1.868.000	-
5586	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	1.868.000	-
5587	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	2.249.000	-
5588	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	2.249.000	-
5589	03.1545.0831	Tháo đai độn củng mạc	2.701.000	-
5590	14.0024.0831	Tháo đai độn củng mạc	2.701.000	-
5591	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	6.700.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
5592	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	2.942.000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
5593	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	2.526.000	-
5594	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	2.526.000	-
5595	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	2.526.000	-
5596	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.526.000	-
5597	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2.526.000	-
5598	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	2.526.000	-
5599	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	2.526.000	-
5600	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	2.526.000	-
5601	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	2.526.000	-
5602	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	2.526.000	-
5603	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	2.526.000	-
5604	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	2.526.000	-
5605	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	2.526.000	-
5606	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	2.267.000	-
5607	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	2.267.000	-
5608	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	2.600.000	-
5609	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	1.833.000	-
5610	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	1.997.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5611	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	1.997.000	-
5612	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	1.738.000	-
5613	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	1.504.000	-
5614	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	1.504.000	-
5615	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	2.526.000	-
5616	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	2.526.000	-
5617	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	2.526.000	-
5618	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	2.526.000	-
5619	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	2.526.000	-
5620	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	2.526.000	-
5621	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	2.600.000	-
5622	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	2.600.000	-
5623	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	2.520.000	-
5624	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	2.520.000	-
5625	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	2.520.000	-
5626	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	1.542.000	-
5627	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	1.542.000	-
5628	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	869.000	-
5629	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	869.000	-
5630	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	2.572.000	-
5631	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	2.646.000	
5632	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	97.000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
5633	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	97.000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
5634	14.0256.0843	Đo sắc giác	154.000	
5635	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	343.000	-
5636	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	566.000	-
5637	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	566.000	-
5638	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	566.000	
5639	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	73.000	
5640	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	112.000	
5641	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	112.000	
5642	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	112.000	
5643	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	112.000	
5644	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	112.000	
5645	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	112.000	
5646	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	112.000	
5647	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	98.000	
5648	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	98.000	
5649	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	98.000	-
5650	14.0058.0850	Ghép củng mạc	4.536.000	Chưa bao gồm chi phí màng.
5651	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	4.610.000	Chưa bao gồm chi phí màng.
5652	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	4.610.000	Chưa bao gồm chi phí màng.
5653	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	439.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5654	03.1533.0853	Tháo dầu Silicon nội nhãn	1.937.000	-
5655	14.0012.0853	Tháo dầu Silicon nội nhãn	1.937.000	-
5656	14.0013.0853	Bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM	1.937.000	-
5657	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu,ống Silicon tiền phòng	1.937.000	
5658	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	186.000	
5659	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	186.000	
5660	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	128.000	
5661	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	106.000	Chưa bao gồm thuốc.
5662	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	106.000	Chưa bao gồm thuốc.
5663	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	122.000	Chưa bao gồm thuốc.
5664	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	106.000	Chưa bao gồm thuốc.
5665	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	106.000	Chưa bao gồm thuốc.
5666	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	106.000	Chưa bao gồm thuốc.
5667	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	106.000	Chưa bao gồm thuốc.
5668	03.1523.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	4.916.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
5669	14.0003.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	4.916.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
5670	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	3.462.000	-
5671	14.0091.0859	Cắt u hậu phòng	3.462.000	-
5672	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	2.345.000	-
5673	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	2.345.000	-
5674	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	2.345.000	-
5675	14.0146.0860	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	2.345.000	-
5676	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	1.664.000	-
5677	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	1.664.000	-
5678	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	1.664.000	-
5679	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	1.114.000	-
5680	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	1.114.000	-
5681	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	1.114.000	
5682	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	700.000	
5683	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	417.000	
5684	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	417.000	
5685	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople màu	417.000	
5686	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	417.000	
5687	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople	485.000	
5688	14.0092.0865	Tiêm coctison điều trị u máu	246.000	
5689	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hoá chất	246.000	
5690	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	246.000	
5691	14.0271.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (Đo ORA)	246.000	
5692	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	246.000	
5693	14.0278.0865	Test kéo cơ cưỡng bức	246.000	
5694	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	309.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5695	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	309.000	
5696	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	293.000	
5697	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên)	301.000	
5698	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	285.000	
5699	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (i bên)	358.000	
5700	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	358.000	
5701	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel	358.000	-
5702	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	2.285.000	-
5703	03.2587.0870	Cắt u amidan qua đường miệng	2.285.000	-
5704	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	2.285.000	-
5705	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng Coblator	3.865.000	Bao gồm cả Coblator.
5706	03.2587.0871	Cắt u amidan qua đường miệng	3.607.000	Bao gồm cả Coblator.
5707	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	3.607.000	Bao gồm cả Coblator.
5708	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	1.280.000	-
5709	03.3951.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	11.812.000	-
5710	15.0061.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	11.812.000	-
5711	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	3.227.000	-
5712	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	3.227.000	-
5713	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	3.227.000	-
5714	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	1.395.000	-
5715	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	1.395.000	-
5716	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	1.395.000	-
5717	03.2157.0876	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	10.387.000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
5718	03.2218.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	10.387.000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
5719	15.0273.0876	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	10.387.000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
5720	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	11.062.000	-
5721	12.0151.0877	Cắt u cuộn cảnh	11.062.000	-
5722	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	11.136.000	
5723	03.2181.0878	Chích áp xe quanh Amidan	444.000	
5724	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	444.000	-
5725	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	1.042.000	
5726	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	444.000	
5727	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	444.000	-
5728	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	8.773.000	-
5729	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	286.000	
5730	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	115.000	-
5731	15.0185.0883	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	10.729.000	Chưa bao gồm stent.
5732	03.1005.0883	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	9.799.000	Chưa bao gồm stent.
5733	03.1016.0883	Nội soi đặt Stent khí – Phế quản	9.799.000	Chưa bao gồm stent.
5734	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	9.867.000	Chưa bao gồm stent.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5735	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	9.867.000	Chưa bao gồm stent.
5736	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	9.867.000	Chưa bao gồm stent.
5737	03.2126.0884	Đo điện thính giác thân não	226.000	
5738	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	226.000	
5739	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	86.000	
5740	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	356.000	
5741	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	356.000	
5742	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	214.000	
5743	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	207.000	
5744	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	207.000	
5745	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	227.000	
5746	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	212.000	
5747	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	150.000	
5748	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	150.000	-
5749	03.2217.0896	Ghép thanh khí quản đặt stent	8.457.000	Chưa bao gồm stent.
5750	03.2154.0897	Làm Proetz	120.000	
5751	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	120.000	
5752	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	92.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5753	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	77.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5754	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	77.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5755	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	77.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5756	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	63.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5757	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	63.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5758	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	63.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5759	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	71.000	Chưa bao gồm thuốc.
5760	03.2120.0899	Làm thuốc tai	41.000	Chưa bao gồm thuốc.
5761	15.0058.0899	Làm thuốc tai	41.000	Chưa bao gồm thuốc.
5762	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	41.000	Chưa bao gồm thuốc.
5763	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	79.000	
5764	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	79.000	
5765	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	65.000	
5766	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	138.000	
5767	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	642.000	
5768	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	642.000	
5769	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	627.000	
5770	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	263.000	
5771	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	263.000	
5772	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	248.000	
5773	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	1.043.000	
5774	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	654.000	
5775	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	855.000	
5776	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	855.000	
5777	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	305.000	
5778	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	305.000	
5779	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	122.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5780	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	2.229.000	-
5781	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2.229.000	-
5782	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	1.995.000	-
5783	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	1.995.000	-
5784	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1.666.000	-
5785	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1.666.000	-
5786	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	1.432.000	-
5787	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	1.432.000	-
5788	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	6.094.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5789	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	6.094.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5790	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	6.094.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5791	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	6.094.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5792	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	6.094.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5793	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	6.094.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5794	15.0027.0911	Mở sào bào	5.836.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5795	15.0028.0911	Mở sào bào - thượng nhĩ	5.836.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5796	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	4.195.000	-
5797	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	4.195.000	-
5798	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	3.937.000	-
5799	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	3.702.000	-
5800	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	3.702.000	-
5801	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1.927.000	-
5802	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	1.709.000	-
5803	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	1.709.000	-
5804	12.0093.0915	Vét hạch cổ bảo tồn	6.709.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5805	12.0155.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	6.709.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5806	12.0156.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên	6.709.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5807	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	238.000	
5808	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	238.000	
5809	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	238.000	
5810	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	238.000	
5811	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	238.000	-
5812	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	11.347.000	Chưa bao gồm stent.
5813	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	11.347.000	Chưa bao gồm stent.
5814	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	1.755.000	-
5815	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	1.496.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5816	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	1.496.000	-
5817	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	1.496.000	-
5818	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	1.502.000	-
5819	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	1.244.000	
5820	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	444.000	
5821	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	460.000	
5822	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	674.000	
5823	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	658.000	
5824	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	871.000	
5825	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	855.000	
5826	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	975.000	
5827	15.0188.0925	Kỹ thuật đặt van phát âm	1.043.000	
5828	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	1.043.000	
5829	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	996.000	
5830	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	1.064.000	
5831	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	403.000	
5832	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	471.000	
5833	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	501.000	
5834	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	570.000	-
5835	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	2.609.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
5836	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	2.609.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
5837	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	2.375.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
5838	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	1.302.000	
5839	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	1.831.000	
5840	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	1.816.000	
5841	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	704.000	
5842	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	704.000	
5843	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	704.000	
5844	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	704.000	
5845	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	704.000	
5846	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	704.000	
5847	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	689.000	
5848	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	689.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5849	15.0225.0933	Nội soi Tai Mũi Họng	197.000	
5850	20.0013.0933	Nội soi Tai Mũi Họng	197.000	
5851	20.0014.0933	Nội soi Tai Mũi Họng	197.000	
5852	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	101.000	
5853	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	226.000	-
5854	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	8.332.000	-
5855	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	8.332.000	-
5856	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	3.057.000	-
5857	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	2.799.000	-
5858	03.2587.0937	Cắt u amidan qua đường miệng	2.799.000	-
5859	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	2.799.000	-
5860	03.2159.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	7.392.000	-
5861	03.2160.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	7.392.000	-
5862	03.2561.0938	Cắt thanh quản bán phần	7.392.000	-
5863	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	7.392.000	-
5864	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	7.392.000	-
5865	15.0271.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	7.392.000	-
5866	15.0274.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	7.392.000	-
5867	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	7.392.000	-
5868	15.0276.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	7.392.000	-
5869	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	7.392.000	-
5870	15.0272.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	7.466.000	-
5871	03.2200.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	12.888.000	-
5872	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	8.043.000	-
5873	03.2596.0940	Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	8.043.000	-
5874	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	8.043.000	-
5875	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	8.043.000	-
5876	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	8.043.000	-
5877	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	8.043.000	-
5878	15.0371.0940	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/ dao Ligasure / Laser CO2	8.043.000	-
5879	03.2559.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	9.767.000	-
5880	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	9.767.000	-
5881	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	9.767.000	-
5882	12.0138.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	9.767.000	-
5883	03.2556.0941	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	9.841.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5884	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	9.841.000	-
5885	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	9.841.000	-
5886	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	9.841.000	-
5887	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	5.995.000	-
5888	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	5.995.000	-
5889	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	6.956.000	-
5890	26.0019.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	6.956.000	-
5891	26.0020.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	6.956.000	-
5892	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5893	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5894	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5895	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5896	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5897	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5898	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5899	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5900	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	6.706.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5901	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	6.706.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5902	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5903	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5904	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5905	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5906	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5907	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5908	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5909	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5910	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5911	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5912	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5913	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5914	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5915	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	6.965.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5916	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	11.322.000	-
5917	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	11.322.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5918	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	7.707.000	-
5919	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	7.448.000	-
5920	15.0072.0947	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	7.781.000	-
5921	03.2161.0948	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	6.956.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
5922	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	6.956.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
5923	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	6.956.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
5924	03.2092.0949	Phẫu thuật đỉnh xương đá	7.527.000	-
5925	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	7.527.000	-
5926	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	10.258.000	-
5927	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	10.258.000	-
5928	03.4239.0951	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	7.707.000	-
5929	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	7.707.000	-
5930	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	7.707.000	-
5931	03.2565.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	8.923.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5932	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	8.923.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5933	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	8.923.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5934	12.0129.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	8.923.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5935	15.0171.0952	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng Laser	8.923.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5936	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	9.346.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5937	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	9.346.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5938	15.0202.0953	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	9.346.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5939	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	4.467.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5940	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	4.233.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5941	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	5.347.000	-
5942	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	5.088.000	-
5943	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	5.088.000	-
5944	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	5.088.000	-
5945	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	4.854.000	-
5946	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	7.279.000	-
5947	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	6.956.000	-
5948	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	4.474.000	-
5949	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	4.474.000	-
5950	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	4.474.000	-
5951	12.0094.0959	Vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	8.043.000	Chưa bao gồm hoá chất.
5952	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	4.407.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5953	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	4.407.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5954	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	4.407.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5955	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	12.602.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
5956	03.3946.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	12.677.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
5957	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	17.328.000	-
5958	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	17.402.000	-
5959	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	12.124.000	-
5960	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	12.124.000	-
5961	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	12.198.000	-
5962	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	12.198.000	-
5963	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	7.653.000	-
5964	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	5.347.000	-
5965	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	5.347.000	-
5966	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	5.347.000	-
5967	15.0176.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	5.347.000	-
5968	15.0178.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	5.347.000	-
5969	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	5.088.000	-
5970	15.0177.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	5.088.000	-
5971	15.0179.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	5.088.000	-
5972	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	6.699.000	-
5973	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	6.699.000	-
5974	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	6.699.000	-
5975	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	6.699.000	-
5976	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	6.699.000	-
5977	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	6.699.000	-
5978	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	6.699.000	-
5979	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	6.699.000	-
5980	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	6.699.000	-
5981	15.0372.0967	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	10.080.000	Đã bao gồm dao siêu âm
5982	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	8.760.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
5983	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	8.760.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
5984	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	8.760.000	Chưa bao gồm keo sinh học.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
5985	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	6.254.000	-
5986	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	5.995.000	-
5987	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	5.995.000	-
5988	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	5.995.000	-
5989	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	5.995.000	-
5990	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	5.995.000	-
5991	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	5.995.000	-
5992	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	5.995.000	-
5993	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	5.761.000	-
5994	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	5.761.000	-
5995	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	5.761.000	-
5996	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	5.541.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5997	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	5.541.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5998	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	5.541.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5999	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	5.282.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6000	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	5.282.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6001	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	5.282.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6002	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	5.282.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6003	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	5.282.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6004	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	5.282.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6005	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	5.282.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6006	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	5.282.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6007	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	5.282.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6008	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	4.467.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6009	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	4.467.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6010	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	4.233.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6011	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	4.233.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6012	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	8.559.000	-
6013	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	8.559.000	-
6014	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	8.559.000	-
6015	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	8.559.000	-
6016	03.3927.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	10.420.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6017	03.3928.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tuỷ nền sọ	10.420.000	Chưa bao gồm keo sinh học.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6018	03.3929.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	10.420.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6019	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	10.420.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6020	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	10.420.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6021	15.0096.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	10.420.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6022	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	10.420.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6023	27.0021.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tuỷ nền sọ	10.420.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6024	27.0022.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	10.420.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6025	27.0033.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	10.420.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6026	27.0038.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	10.420.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6027	27.0039.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	10.420.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6028	27.0072.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u	10.420.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6029	27.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tuỷ	10.420.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6030	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	13.278.000	-
6031	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	13.278.000	-
6032	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	13.051.000	-
6033	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	13.278.000	-
6034	27.0011.0974	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	13.278.000	-
6035	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	7.279.000	-
6036	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	7.020.000	-
6037	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	7.366.000	-
6038	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	5.473.000	Đã bao gồm dao plasma
6039	26.0021.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	4.856.000	-
6040	26.0022.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	4.856.000	-
6041	26.0023.0978	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	4.856.000	-
6042	26.0024.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	4.856.000	-
6043	26.0025.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	4.856.000	-
6044	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	4.856.000	-
6045	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	4.597.000	-
6046	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	4.597.000	-
6047	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	4.597.000	-
6048	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)	4.597.000	-
6049	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	4.597.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6050	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	4.597.000	-
6051	03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	11.833.000	-
6052	15.0260.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	11.833.000	-
6053	15.0261.0979	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	11.833.000	-
6054	15.0329.0979	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	11.833.000	-
6055	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	11.907.000	-
6056	15.0010.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	11.907.000	-
6057	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	11.907.000	-
6058	28.0166.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	11.907.000	-
6059	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	6.956.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6060	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	6.956.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6061	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	6.956.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6062	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	6.956.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6063	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	8.332.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
6064	03.2079.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	8.406.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
6065	03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	8.332.000	-
6066	15.0266.0982	Phẫu thuật tạo hình họng – màn hầu bằng vạt cơ – niêm mạc thành sau họng	8.332.000	-
6067	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	8.332.000	-
6068	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	8.332.000	-
6069	15.0267.0982	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	8.406.000	-
6070	15.0268.0982	Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính	8.406.000	-
6071	15.0269.0982	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	8.406.000	-
6072	15.0270.0982	Phẫu thuật tạo hình họng-thực quản sau cắt u ác tính	8.406.000	-
6073	03.2083.0983	Khoét mê nhĩ	9.196.000	-
6074	03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	9.196.000	-
6075	03.2568.0983	Cắt u dây thần kinh VIII	9.196.000	-
6076	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	9.196.000	-
6077	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	9.196.000	-
6078	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	9.270.000	-
6079	03.2091.0983	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	9.270.000	-
6080	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	9.270.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6081	10.0099.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	9.270.000	-
6082	10.0100.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/ hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	9.270.000	-
6083	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	9.270.000	-
6084	15.0009.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	9.270.000	-
6085	15.0012.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	9.270.000	-
6086	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	9.270.000	-
6087	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	9.270.000	-
6088	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	7.575.000	-
6089	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	7.575.000	-
6090	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	7.575.000	-
6091	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	7.575.000	-
6092	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	10.476.000	-
6093	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	10.476.000	-
6094	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	10.476.000	-
6095	15.0330.0985	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	10.476.000	-
6096	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	10.550.000	-
6097	03.2082.0986	Thay thế xương bàn đạp	7.575.000	-
6098	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	7.575.000	-
6099	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	7.575.000	-
6100	03.2078.0986	Cấy điện cực ốc tai	7.649.000	-
6101	15.0001.0986	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	7.649.000	-
6102	03.2093.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	7.584.000	-
6103	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	7.584.000	-
6104	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	7.584.000	-
6105	03.2102.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	7.584.000	-
6106	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	7.584.000	-
6107	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	7.584.000	-
6108	15.0021.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	7.584.000	-
6109	15.0023.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	7.584.000	-
6110	15.0025.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	7.584.000	-
6111	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	4.474.000	-
6112	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	4.240.000	-
6113	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	4.240.000	
6114	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	70.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6115	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	352.000	
6116	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	352.000	
6117	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	150.000	
6118	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	191.000	
6119	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	110.000	
6120	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	110.000	
6121	03.2181.0995	Chích áp xe quanh Amidan	968.000	
6122	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan	968.000	-
6123	03.2175.0996	Chích áp xe thành sau họng	1.565.000	
6124	15.0206.0996	Chích áp xe sàn miệng	968.000	
6125	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	968.000	
6126	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	952.000	-
6127	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	5.836.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6128	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	5.836.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6129	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	5.836.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6130	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	4.238.000	-
6131	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	4.238.000	-
6132	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	4.238.000	-
6133	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	6.643.000	-
6134	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	6.643.000	-
6135	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	6.643.000	-
6136	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	6.643.000	-
6137	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	6.643.000	-
6138	15.0002.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	4.247.000	-
6139	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	4.247.000	-
6140	15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	4.247.000	-
6141	15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	4.247.000	-
6142	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	4.247.000	-
6143	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	4.247.000	-
6144	15.0176.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	4.247.000	-
6145	15.0178.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	4.247.000	-
6146	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	4.247.000	-
6147	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	4.247.000	-
6148	15.0353.1000	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	4.247.000	-
6149	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	4.247.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6150	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	3.018.000	-
6151	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	3.018.000	-
6152	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	3.018.000	-
6153	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	3.018.000	-
6154	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	3.018.000	-
6155	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	3.018.000	-
6156	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	3.018.000	-
6157	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	3.018.000	-
6158	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	3.018.000	-
6159	15.0177.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	3.018.000	-
6160	15.0179.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	3.018.000	-
6161	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	3.018.000	-
6162	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	3.018.000	-
6163	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	3.018.000	-
6164	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	3.018.000	-
6165	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.874.000	-
6166	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.874.000	-
6167	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.874.000	-
6168	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.874.000	-
6169	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.874.000	-
6170	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.874.000	-
6171	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1.874.000	
6172	15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	212.000	
6173	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	1.318.000	
6174	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	1.318.000	
6175	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	1.318.000	
6176	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	1.318.000	
6177	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	1.318.000	
6178	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	1.318.000	
6179	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1.318.000	
6180	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	734.000	
6181	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	734.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6182	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	734.000	
6183	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	467.000	
6184	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	451.000	
6185	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	451.000	
6186	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	451.000	
6187	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	212.000	-
6188	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	650.000	
6189	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	287.000	
6190	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	689.000	
6191	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	689.000	
6192	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	570.000	
6193	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	639.000	-
6194	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	1.530.000	-
6195	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	1.530.000	-
6196	03.1730.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	1.486.000	-
6197	16.0048.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	1.486.000	-
6198	16.0049.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	1.486.000	-
6199	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	1.252.000	-
6200	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.252.000	-
6201	03.1728.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	1.252.000	-
6202	03.1729.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	1.252.000	-
6203	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.252.000	-
6204	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	1.252.000	-
6205	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	1.252.000	-
6206	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1.252.000	-
6207	03.1859.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	1.252.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6208	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	1.252.000	-
6209	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.252.000	-
6210	16.0046.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	1.252.000	-
6211	16.0047.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	1.252.000	-
6212	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1.252.000	-
6213	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.252.000	-
6214	16.0052.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	1.252.000	-
6215	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	1.252.000	-
6216	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	1.252.000	-
6217	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	1.252.000	
6218	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	889.000	-
6219	03.1730.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	1.726.000	-
6220	16.0048.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	1.726.000	-
6221	16.0049.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	1.726.000	-
6222	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	1.492.000	-
6223	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.492.000	-
6224	03.1728.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	1.492.000	-
6225	03.1729.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	1.492.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6226	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.492.000	-
6227	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	1.492.000	-
6228	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	1.492.000	-
6229	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1.492.000	-
6230	03.1859.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	1.492.000	-
6231	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	1.492.000	-
6232	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.492.000	-
6233	16.0046.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	1.492.000	-
6234	16.0047.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	1.492.000	-
6235	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1.492.000	-
6236	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.492.000	-
6237	16.0052.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	1.492.000	-
6238	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	1.492.000	-
6239	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	1.492.000	-
6240	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	1.492.000	
6241	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	1.128.000	-
6242	03.1730.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	1.210.000	-
6243	16.0048.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	1.210.000	-
6244	16.0049.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	1.210.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6245	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	976.000	-
6246	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	976.000	-
6247	03.1728.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	976.000	-
6248	03.1729.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	976.000	-
6249	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	976.000	-
6250	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	976.000	-
6251	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	976.000	-
6252	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	976.000	-
6253	03.1859.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	976.000	-
6254	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	976.000	-
6255	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	976.000	-
6256	16.0046.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	976.000	-
6257	16.0047.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	976.000	-
6258	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	976.000	-
6259	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	976.000	-
6260	16.0052.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	976.000	-
6261	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	976.000	-
6262	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	976.000	-
6263	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	976.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6264	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	613.000	-
6265	03.1730.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	1.861.000	-
6266	16.0048.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	1.861.000	-
6267	16.0049.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	1.861.000	-
6268	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	1.627.000	-
6269	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.627.000	-
6270	03.1728.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	1.627.000	-
6271	03.1729.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	1.627.000	-
6272	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.627.000	-
6273	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	1.627.000	-
6274	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	1.627.000	-
6275	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1.627.000	-
6276	03.1859.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	1.627.000	-
6277	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	1.627.000	-
6278	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.627.000	-
6279	16.0046.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	1.627.000	-
6280	16.0047.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	1.627.000	-
6281	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1.627.000	-
6282	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1.627.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6283	16.0052.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	1.627.000	-
6284	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	1.627.000	-
6285	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	1.627.000	-
6286	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	1.627.000	
6287	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	1.263.000	-
6288	16.0232.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	787.000	
6289	03.1944.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	424.000	-
6290	16.0232.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	918.000	
6291	03.1944.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	571.000	
6292	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	521.000	
6293	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	521.000	
6294	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	521.000	
6295	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	505.000	
6296	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	505.000	
6297	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	505.000	
6298	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	505.000	
6299	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	205.000	
6300	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	205.000	
6301	16.0043.1020	Lấy cao răng	281.000	
6302	16.0043.1021	Lấy cao răng	184.000	-
6303	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	767.000	
6304	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	181.000	-
6305	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	522.000	
6306	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	346.000	
6307	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	346.000	
6308	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	183.000	
6309	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	183.000	-
6310	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	937.000	-
6311	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	749.000	
6312	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	386.000	-
6313	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	1.217.000	-
6314	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	1.217.000	-
6315	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	1.217.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6316	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	983.000	
6317	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	119.000	
6318	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	119.000	
6319	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	119.000	
6320	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	119.000	
6321	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	431.000	
6322	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	415.000	
6323	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	415.000	
6324	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	415.000	
6325	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	415.000	
6326	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	415.000	
6327	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	415.000	
6328	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	415.000	
6329	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	415.000	
6330	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	415.000	
6331	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	415.000	
6332	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	415.000	
6333	16.0056.1032	Chụp tuỷ bằng MTA	471.000	
6334	16.0057.1032	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	457.000	
6335	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	64.000	
6336	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	394.000	
6337	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	394.000	
6338	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	394.000	
6339	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	394.000	
6340	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	394.000	
6341	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	394.000	
6342	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	394.000	
6343	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	394.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6344	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	394.000	
6345	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	394.000	-
6346	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	885.000	-
6347	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	885.000	-
6348	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	2.474.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6349	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	2.215.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6350	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	2.215.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6351	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	2.215.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6352	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	2.215.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6353	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	2.215.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6354	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	2.215.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6355	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	2.009.000	-
6356	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	2.009.000	-
6357	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	1.631.000	-
6358	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	1.631.000	-
6359	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	1.372.000	-
6360	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	1.330.000	-
6361	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	905.000	-
6362	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	905.000	-
6363	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	905.000	-
6364	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	905.000	-
6365	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	905.000	-
6366	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	905.000	
6367	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	526.000	-
6368	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	1.455.000	-
6369	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	1.455.000	-
6370	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	2.100.000	-
6371	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	2.100.000	-
6372	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1.607.000	-
6373	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1.607.000	-
6374	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	1.891.000	-
6375	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	1.891.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6376	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	1.891.000	-
6377	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	1.632.000	-
6378	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	1.632.000	-
6379	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	1.632.000	-
6380	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	1.398.000	-
6381	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	1.398.000	-
6382	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	1.398.000	-
6383	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	2.393.000	-
6384	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	2.393.000	-
6385	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	2.393.000	-
6386	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	2.393.000	-
6387	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	2.393.000	-
6388	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	2.393.000	-
6389	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	2.393.000	-
6390	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	4.966.000	-
6391	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	4.966.000	-
6392	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	5.122.000	-
6393	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	5.122.000	-
6394	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	5.122.000	-
6395	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	4.863.000	-
6396	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	4.863.000	-
6397	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	3.729.000	-
6398	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	3.471.000	-
6399	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	3.471.000	-
6400	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	3.471.000	-
6401	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	4.809.000	-
6402	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	4.809.000	-
6403	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	4.809.000	-
6404	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	4.809.000	-
6405	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	4.809.000	-
6406	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	4.551.000	-
6407	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	4.551.000	-
6408	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	4.551.000	-
6409	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	4.551.000	-
6410	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	4.316.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6411	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	1.016.000	-
6412	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	1.016.000	-
6413	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	5.508.000	-
6414	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	3.294.000	-
6415	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	3.294.000	
6416	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	2.437.000	
6417	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	2.437.000	-
6418	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	5.346.000	-
6419	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	5.346.000	-
6420	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	5.346.000	-
6421	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	5.346.000	-
6422	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	5.346.000	-
6423	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	5.039.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6424	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	5.039.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6425	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	7.138.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6426	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	7.138.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6427	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	8.283.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6428	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	8.283.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6429	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	7.267.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
6430	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	7.267.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
6431	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	5.664.000	-
6432	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	5.664.000	-
6433	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	5.664.000	-
6434	12.0055.1059	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	5.664.000	-
6435	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	5.664.000	-
6436	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	5.664.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6437	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	5.664.000	-
6438	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	5.664.000	-
6439	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	5.664.000	-
6440	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	5.664.000	-
6441	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	5.738.000	-
6442	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	5.738.000	-
6443	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	5.163.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
6444	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	5.163.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
6445	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	5.163.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
6446	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	5.163.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
6447	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	5.163.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
6448	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	5.163.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
6449	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	5.163.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
6450	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	5.338.000	-
6451	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	5.412.000	-
6452	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	5.412.000	-
6453	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	5.412.000	-
6454	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	5.820.000	-
6455	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	5.820.000	-
6456	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	5.820.000	-
6457	12.0144.1063	Cắt ung thư- sàng hàm	5.820.000	-
6458	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	5.561.000	-
6459	03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	5.894.000	-
6460	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	5.894.000	-
6461	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	5.894.000	-
6462	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	5.746.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6463	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	5.746.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6464	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	5.746.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6465	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	5.746.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6466	28.0439.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	5.746.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6467	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	5.487.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6468	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	5.820.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6469	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	5.820.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6470	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	5.820.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6471	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	5.820.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6472	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	7.528.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6473	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	7.602.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6474	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	4.955.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6475	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	4.955.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6476	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	4.955.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6477	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	4.955.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6478	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	4.955.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6479	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	4.955.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6480	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	4.955.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6481	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	4.955.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6482	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	4.746.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6483	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	4.746.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6484	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	4.746.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6485	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	4.746.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6486	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	4.746.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6487	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	4.746.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6488	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	4.821.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6489	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	4.821.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6490	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	4.821.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6491	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	4.821.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6492	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	4.642.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6493	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	4.642.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6494	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	4.642.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6495	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	4.642.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6496	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	4.642.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6497	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút 1vy	4.642.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6498	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	4.642.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6499	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	4.642.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6500	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	4.642.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6501	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	4.642.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6502	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	4.642.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6503	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	4.642.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6504	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	5.059.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6505	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	5.059.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6506	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	5.059.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6507	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	5.059.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6508	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	5.059.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6509	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	5.059.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6510	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	5.059.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6511	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	5.059.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6512	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	5.059.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6513	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	5.059.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6514	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	5.059.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6515	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	5.059.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6516	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	5.059.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6517	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	5.059.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6518	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	5.059.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6519	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	5.059.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6520	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	5.059.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6521	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	5.059.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6522	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	4.444.000	-
6523	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	4.444.000	-
6524	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	6.957.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
6525	16.0265.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	6.957.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
6526	03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	6.957.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6527	16.0264.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	6.957.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6528	03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	7.237.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
6529	16.0267.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	7.237.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
6530	03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	7.185.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6531	16.0266.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	7.185.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6532	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	5.952.000	-
6533	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	5.952.000	-
6534	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	6.854.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6535	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	6.854.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6536	26.0010.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt ngực	6.798.000	-
6537	26.0011.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt lưng	6.798.000	-
6538	26.0012.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ thon	6.798.000	-
6539	26.0013.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ Delta	6.798.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6540	26.0015.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt tự do (cơ, xương, da, vạt phức hợp …)	6.798.000	-
6541	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	4.577.000	-
6542	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	4.577.000	-
6543	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	4.966.000	-
6544	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	4.966.000	-
6545	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	4.966.000	-
6546	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	6.903.000	-
6547	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	6.903.000	-
6548	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	5.039.000	-
6549	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	5.039.000	-
6550	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	5.039.000	-
6551	28.0127.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	5.039.000	-
6552	28.0128.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	5.039.000	-
6553	28.0129.1084	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	5.039.000	-
6554	15.0335.1084	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	4.781.000	-
6555	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	5.039.000	-
6556	28.0130.1085	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	5.039.000	-
6557	15.0336.1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	4.781.000	-
6558	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	5.143.000	-
6559	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	5.143.000	-
6560	28.0126.1086	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	5.143.000	-
6561	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	5.217.000	-
6562	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	5.039.000	-
6563	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	5.039.000	-
6564	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	4.781.000	-
6565	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	4.747.000	
6566	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	1.020.000	
6567	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	1.020.000	
6568	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	1.020.000	
6569	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	1.004.000	
6570	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	1.004.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6571	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	4.775.000	-
6572	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	4.775.000	-
6573	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	4.775.000	-
6574	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	4.775.000	-
6575	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	4.775.000	-
6576	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	4.775.000	-
6577	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4.070.000	-
6578	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.070.000	-
6579	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.566.000	-
6580	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.505.000	-
6581	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.993.000	-
6582	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.993.000	-
6583	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	4.194.000	-
6584	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.194.000	-
6585	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	6.500.000	-
6586	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.207.000	-
6587	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	6.011.000	-
6588	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.011.000	-
6589	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	6.514.000	-
6590	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.514.000	-
6591	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	5.207.000	-
6592	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.207.000	-
6593	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	6.495.000	-
6594	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	5.945.000	-
6595	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	5.608.000	-
6596	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	5.608.000	-
6597	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	5.608.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6598	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	5.608.000	
6599	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị Laser Doppler	449.000	
6600	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng	370.000	
6601	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	370.000	
6602	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	370.000	
6603	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	370.000	
6604	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	370.000	
6605	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	370.000	-
6606	11.0055.1118	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	4.941.000	-
6607	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	3.357.000	-
6608	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4.541.000	-
6609	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.541.000	-
6610	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	4.541.000	-
6611	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.455.000	-
6612	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.819.000	-
6613	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.736.000	-
6614	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.736.000	-
6615	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	10.839.000	-
6616	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	10.839.000	-
6617	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.443.000	-
6618	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.443.000	-
6619	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	8.124.000	-
6620	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	8.124.000	-
6621	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	8.124.000	-
6622	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	8.124.000	-
6623	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	7.865.000	-
6624	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	7.865.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6625	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	7.865.000	-
6626	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	7.865.000	-
6627	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	7.865.000	-
6628	11.0047.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	9.762.000	-
6629	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	9.762.000	-
6630	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	9.762.000	-
6631	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	9.762.000	-
6632	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.277.000	-
6633	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.083.000	-
6634	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.083.000	-
6635	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.072.000	-
6636	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	10.364.000	-
6637	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	8.703.000	-
6638	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	8.703.000	-
6639	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	8.703.000	
6640	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	839.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
6641	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	839.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
6642	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	7.581.000	-
6643	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	7.581.000	-
6644	28.0468.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	7.581.000	-
6645	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	7.322.000	-
6646	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	7.322.000	-
6647	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	7.322.000	-
6648	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	7.322.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6649	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	7.655.000	
6650	28.0030.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	6.709.000	
6651	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	6.709.000	
6652	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	6.709.000	
6653	28.0495.1134	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	6.709.000	
6654	28.0499.1134	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	6.709.000	-
6655	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	7.068.000	-
6656	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	7.068.000	-
6657	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	7.068.000	-
6658	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	7.068.000	-
6659	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	7.068.000	-
6660	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi gĩan da cho tạo hình tháp mũi	7.068.000	-
6661	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãncho tạo hình tháp mũi	7.068.000	-
6662	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	7.068.000	-
6663	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	7.068.000	-
6664	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	6.809.000	-
6665	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	8.183.000	-
6666	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	8.183.000	-
6667	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	8.183.000	-
6668	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	8.183.000	-
6669	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	8.183.000	-
6670	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	8.183.000	-
6671	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	8.183.000	-
6672	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	8.183.000	-
6673	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	8.183.000	-
6674	28.0241.1136	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	8.183.000	-
6675	28.0246.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	8.183.000	-
6676	28.0247.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	8.183.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6677	28.0248.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	8.183.000	-
6678	28.0258.1136	Phẫu thuật diều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	8.183.000	-
6679	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	8.183.000	-
6680	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	8.183.000	-
6681	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	8.183.000	-
6682	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	8.183.000	-
6683	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	8.183.000	-
6684	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	8.183.000	-
6685	28.0294.1136	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	8.183.000	-
6686	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	8.183.000	-
6687	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	7.924.000	-
6688	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	7.924.000	-
6689	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	7.924.000	-
6690	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	7.924.000	-
6691	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	7.924.000	-
6692	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	7.924.000	-
6693	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	7.924.000	-
6694	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	7.924.000	-
6695	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	8.257.000	-
6696	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	8.257.000	-
6697	28.0076.1136	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	8.257.000	-
6698	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	8.257.000	-
6699	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	6.340.000	-
6700	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	6.340.000	-
6701	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	6.340.000	-
6702	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	6.340.000	-
6703	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	6.340.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6704	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	6.340.000	-
6705	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	6.340.000	-
6706	28.0297.1137	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	6.340.000	-
6707	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	6.081.000	-
6708	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	6.958.000	Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương.
6709	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	4.621.000	-
6710	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	27.842.000	-
6711	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	27.842.000	-
6712	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	27.842.000	-
6713	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	27.842.000	-
6714	11.0153.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	27.842.000	-
6715	11.0163.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	27.842.000	-
6716	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	7.901.000	-
6717	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	7.901.000	-
6718	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	7.901.000	-
6719	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	7.901.000	-
6720	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	7.901.000	-
6721	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	6.402.000	-
6722	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	6.402.000	-
6723	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	4.764.000	-
6724	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	4.764.000	-
6725	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	4.530.000	-
6726	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	4.530.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6727	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng	418.000	
6728	11.0137.1146	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	2.221.000	
6729	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	345.000	
6730	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	345.000	
6731	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	640.000	
6732	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	640.000	
6733	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	724.000	
6734	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	875.000	
6735	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	875.000	
6736	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	958.000	
6737	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1.391.000	
6738	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.391.000	
6739	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	2.411.000	
6740	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.411.000	-
6741	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	4.935.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
6742	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	974.000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
6743	11.0170.1158	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	974.000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
6744	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	593.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
6745	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	593.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
6746	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	577.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6747	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	577.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
6748	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	325.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
6749	12.0443.1161	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang	500.000	Chưa bao gồm hoá chất.
6750	03.2789.1165	Bơm truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy 1nfuso Mate-P	660.000	
6751	12.0366.1165	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	660.000	
6752	03.2822.1166	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	1.424.000	
6753	12.0380.1166	Làm mặt nạ cố định đầu	1.424.000	
6754	03.2793.1169	Truyền hoá chất tĩnh mạch	274.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
6755	12.0368.1169	Truyền hoá chất tĩnh mạch	274.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
6756	03.2792.1170	Truyền hoá động mạch	535.000	Chưa bao gồm hoá chất.
6757	12.0367.1170	Truyền hoá chất động mạch	603.000	Chưa bao gồm hoá chất.
6758	03.2790.1171	Truyền hoá chất vào ổ bụng	389.000	Chưa bao gồm hoá chất.
6759	12.0369.1171	Truyền hoá chất khoang màng bụng	389.000	Chưa bao gồm hoá chất.
6760	12.0373.1171	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	389.000	Chưa bao gồm hoá chất.
6761	03.2791.1171	Truyền hoá chất màng phổi	457.000	Chưa bao gồm hoá chất.
6762	12.0370.1171	Truyền hoá chất khoang màng phổi	457.000	Chưa bao gồm hoá chất.
6763	12.0371.1172	Truyền hóa chất nội tủy	650.000	Chưa bao gồm hoá chất.
6764	12.0388.1174	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	31.330.000	
6765	12.0389.1174	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	31.330.000	
6766	12.0390.1174	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	31.330.000	
6767	12.0391.1174	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay	31.330.000	
6768	12.0392.1174	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	31.330.000	
6769	12.0393.1174	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	31.330.000	
6770	12.0394.1174	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	31.330.000	
6771	12.0395.1174	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	31.330.000	
6772	12.0396.1174	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	31.330.000	
6773	12.0397.1174	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	31.330.000	
6774	12.0398.1174	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	31.330.000	
6775	12.0399.1174	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	31.330.000	
6776	12.0400.1174	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	31.330.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6777	12.0401.1174	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	31.330.000	
6778	03.2777.1178	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	6.048.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
6779	03.2777.1179	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	3.977.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
6780	03.2777.1180	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	1.928.000	-
6781	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5cm	11.278.000	-
6782	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	11.278.000	-
6783	03.2529.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	11.278.000	-
6784	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	11.278.000	-
6785	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	11.278.000	-
6786	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	11.278.000	-
6787	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm	11.278.000	-
6788	03.2527.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	11.278.000	-
6789	03.2528.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	11.278.000	-
6790	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	11.278.000	-
6791	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	11.278.000	-
6792	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	11.278.000	-
6793	03.2557.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	13.527.000	-
6794	12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	13.527.000	-
6795	12.0139.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	13.527.000	-
6796	12.0140.1182	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	13.527.000	-
6797	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	13.244.000	-
6798	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	12.709.000	-
6799	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	10.556.000	-
6800	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	10.556.000	-
6801	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư	2.509.000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6802	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	5.900.000	-
6803	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	5.900.000	-
6804	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	5.900.000	-
6805	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	5.900.000	-
6806	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	5.900.000	-
6807	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	5.900.000	-
6808	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	5.900.000	-
6809	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	5.900.000	-
6810	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	5.900.000	-
6811	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	5.900.000	-
6812	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	5.641.000	-
6813	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	4.149.000	-
6814	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	3.890.000	-
6815	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	3.890.000	-
6816	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	3.890.000	-
6817	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	3.890.000	-
6818	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	3.890.000	-
6819	12.0321.1190	Cắt u bao gân	3.890.000	-
6820	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	2.639.000	-
6821	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	2.639.000	
6822	12.0351.1192	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	1.461.000	
6823	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	1.461.000	
6824	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	775.000	-
6825	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	4.198.000	-
6826	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	4.198.000	-
6827	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	4.198.000	-
6828	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	4.198.000	-
6829	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	4.198.000	-
6830	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	4.198.000	-
6831	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	4.198.000	-
6832	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	4.198.000	-
6833	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	4.198.000	-
6834	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	4.198.000	-
6835	27.0264.1196	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	4.198.000	-
6836	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	4.198.000	-
6837	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hỗng tràng	4.198.000	-
6838	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày	4.198.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6839	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	4.198.000	-
6840	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	4.198.000	-
6841	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	4.198.000	-
6842	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	4.198.000	-
6843	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	4.198.000	-
6844	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	4.198.000	-
6845	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	4.198.000	-
6846	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	4.198.000	-
6847	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	4.198.000	-
6848	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	4.198.000	-
6849	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	4.198.000	-
6850	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	4.198.000	-
6851	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	4.198.000	-
6852	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	4.198.000	-
6853	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	4.198.000	-
6854	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	4.198.000	-
6855	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	4.198.000	-
6856	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	4.198.000	-
6857	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	4.198.000	-
6858	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	4.198.000	-
6859	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	4.198.000	-
6860	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	4.198.000	-
6861	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	4.198.000	-
6862	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	4.198.000	-
6863	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	4.198.000	-
6864	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	4.198.000	-
6865	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	2.964.000	-
6866	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	2.705.000	-
6867	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	2.705.000	-
6868	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	2.705.000	-
6869	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	2.705.000	-
6870	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	2.705.000	-
6871	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	2.705.000	-
6872	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	2.705.000	-
6873	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	2.705.000	-
6874	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	2.705.000	-
6875	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	2.705.000	-
6876	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	2.705.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6877	26.0017.1203	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi…)	8.829.000	-
6878	26.0057.1203	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	8.829.000	-
6879	28.0078.1203	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do	8.829.000	-
6880	28.0085.1203	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	8.829.000	-
6881	28.0113.1203	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	8.829.000	-
6882	28.0114.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	8.829.000	-
6883	28.0115.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	8.829.000	-
6884	28.0139.1203	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	8.829.000	-
6885	27.0027.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	7.284.000	-
6886	27.0041.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	7.284.000	-
6887	27.0061.1209	Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	7.284.000	-
6888	27.0067.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	7.284.000	-
6889	27.0080.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	7.284.000	-
6890	27.0106.1209	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	7.284.000	-
6891	27.0107.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	7.284.000	-
6892	27.0108.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	7.284.000	-
6893	27.0110.1209	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	7.284.000	-
6894	27.0111.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	7.284.000	-
6895	27.0115.1209	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	7.284.000	-
6896	27.0117.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	7.284.000	-
6897	27.0135.1209	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	7.284.000	-
6898	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	7.284.000	-
6899	27.0308.1209	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	7.284.000	-
6900	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	7.284.000	-
6901	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	7.284.000	-
6902	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	7.284.000	-
6903	27.0457.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	7.284.000	-
6904	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	7.284.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6905	27.0493.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to, Vạt cơ thẳng bụng, Vạt mạc treo …	7.284.000	-
6906	27.0494.1209	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	7.284.000	-
6907	27.0496.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	7.284.000	-
6908	27.0100.1210	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	5.267.000	-
6909	27.0104.1210	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	5.267.000	-
6910	27.0105.1210	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	5.267.000	-
6911	27.0109.1210	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	5.267.000	-
6912	27.0116.1210	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	5.267.000	-
6913	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	5.267.000	-
6914	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	5.267.000	-
6915	27.0262.1210	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	5.267.000	-
6916	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	5.267.000	-
6917	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	5.267.000	-
6918	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	5.267.000	-
6919	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	5.267.000	-
6920	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	5.267.000	-
6921	27.0401.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	5.267.000	-
6922	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	5.267.000	-
6923	27.0410.1210	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	5.267.000	-
6924	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	612.000	-
6925	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	154.000	-
6926	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	410.000	-
6927	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	40.000	-
6928	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	36.000	-
6929	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	68.000	-
6930	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	68.000	-
6931	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	68.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6932	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	157.000	-
6933	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	54.000	-
6934	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	54.000	-
6935	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	337.000	-
6936	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	46.000	-
6937	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	122.000	-
6938	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	61.000	-
6939	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	133.000	-
6940	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	133.000	-
6941	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	50.000	-
6942	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	106.000	-
6943	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	109.000	-
6944	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	50.000	-
6945	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	397.000	-
6946	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	493.000	-
6947	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	159.000	-
6948	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	341.000	
6949	22.0503.1342	Gạn bạch cầu điều trị	1.088.000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
6950	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	1.088.000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
6951	22.0505.1342	Gạn hồng cầu điều trị	1.088.000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
6952	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	1.088.000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
6953	22.0676.1342	Gạn tách huyết tương điều trị	1.088.000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
6954	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	76.000	
6955	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	29.000	-
6956	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	105.000	-
6957	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	84.000	-
6958	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	84.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6959	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	31.000	-
6960	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	64.000	-
6961	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	31.000	-
6962	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	106.000	-
6963	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	82.000	-
6964	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	58.000	-
6965	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	252.000	
6966	02.0576.1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	566.000	-
6967	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	166.000	-
6968	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	424.000	-
6969	23.0032.1468	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	247.000	-
6970	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	254.000	-
6971	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	247.000	-
6972	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	241.000	-
6973	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	30.000	-
6974	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	167.000	-
6975	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	62.000	-
6976	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	160.000	-
6977	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	45.000	-
6978	23.0228.1483	Định lượng CRP	92.820	-
6979	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	89.000	-
6980	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	185.000	-
6981	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	55.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
6982	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	36.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6983	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	36.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6984	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	40.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
6985	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	40.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6986	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	36.000	Mỗi chất
6987	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	50.000	Mỗi chất
6988	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	36.000	Mỗi chất
6989	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	36.000	Mỗi chất
6990	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	36.000	Mỗi chất
6991	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	36.000	Mỗi chất
6992	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	36.000	Mỗi chất
6993	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	54.000	-
6994	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	99.000	-
6995	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	55.760	-
6996	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	140.000	-
6997	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	45.000	-
6998	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	45.000	-
6999	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	45.000	-
7000	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	50.000	-
7001	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	99.000	-
7002	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	151.000	-
7003	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	224.000	-
7004	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	32.000	-
7005	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	159.000	-
7006	23.0085.1525	Định lượng HE4 [Máu]	481.000	-
7007	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	374.000	-
7008	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	182.000	-
7009	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	97.000	-
7010	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	290.000	-
7011	23.0244.1544	Phản ứng CRP	36.000	-
7012	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	624.000	-
7013	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	604.000	-
7014	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	176.000	-
7015	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	167.000	-
7016	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	62.000	-
7017	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	132.000	-
7018	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	132.000	-
7019	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	132.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
7020	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	308.000	-
7021	22.0089.1567	Định lượng Transferin	129.000	-
7022	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	150.000	-
7023	23.0160.1569	Định lượng Troponin Ths [Máu]	150.000	-
7024	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	150.000	-
7025	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	123.000	-
7026	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	23.000	-
7027	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	23.000	-
7028	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	71.000	-
7029	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	71.000	-
7030	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	55.000	-
7031	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	30.000	-
7032	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	30.000	-
7033	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	22.000	-
7034	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	14.000	-
7035	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	19.000	-
7036	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	14.000	-
7037	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	82.000	-
7038	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	136.000	-
7039	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	127.000	-
7040	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	170.000	-
7041	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	86.000	-
7042	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	186.000	-
7043	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	81.000	-
7044	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	106.000	-
7045	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	220.000	-
7046	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	219.000	-
7047	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	219.000	-
7048	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	87.000	-
7049	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	90.000	-
7050	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	116.000	-
7051	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	1.038.000	-
7052	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	1.205.000	-
7053	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	94.000	-
7054	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	68.000	-
7055	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	236.000	-
7056	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	84.000	-
7057	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	84.000	-
7058	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	84.000	-
7059	24.0305.1674	Demodex soi tươi	84.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
7060	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	84.000	-
7061	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	84.000	-
7062	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	84.000	-
7063	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	84.000	-
7064	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1.058.000	Đã bao gồm test xét nghiệm. Giá tại Thông tư 13/2019/TT-BYT chưa bao gồm test do giai đoạn này đã được Chương trình chống Lao quốc gia hỗ trợ.
7065	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	60.000	-
7066	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	199.000	-
7067	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	252.000	-
7068	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	110.000	-
7069	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	63.000	-
7070	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	119.000	-
7071	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	119.000	-
7072	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	119.000	-
7073	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	349.000	-
7074	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	451.000	-
7075	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	451.000	-
7076	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	310.000	-
7077	24.0108.1720	Virus test nhanh	310.000	-
7078	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	390.000	-
7079	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	390.000	-
7080	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	358.000	-
7081	03.4254.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	86.000	
7082	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	968.000	-
7083	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	345.000	-
7084	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	345.000	-
7085	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	345.000	-
7086	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	608.000	-
7087	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	441.000	-
7088	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	958.000	-
7089	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	584.000	
7090	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	584.000	-
7091	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	923.000	-
7092	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	500.000	-

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
7093	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	500.000	-
7094	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	500.000	-
7095	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	500.000	-
7096	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	500.000	
7097	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	493.000	
7098	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	4.933.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
7099	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	5.001.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
7100	03.0006.1774	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	5.001.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
7101	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	5.001.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
7102	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	188.000	
7103	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	188.000	
7104	02.0478.1775	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	188.000	
7105	21.0029.1775	Ghi điện cơ	174.000	
7106	21.0031.1775	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	174.000	
7107	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	174.000	
7108	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	174.000	
7109	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	174.000	
7110	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	174.000	
7111	21.0057.1775	Điện cơ thanh quản	174.000	
7112	21.0030.1776	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	216.000	
7113	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	137.000	
7114	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	124.000	-
7115	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	76.000	-
7116	02.0085.1778	Điện tim thường	76.000	
7117	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	76.000	
7118	21.0014.1778	Điện tim thường	76.000	
7119	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	376.000	
7120	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	376.000	
7121	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	189.000	
7122	03.0716.1783	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tuỷ sống bằng cột thước nước	954.000	
7123	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	954.000	
7124	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	2.467.000	
7125	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.277.000	
7126	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.277.000	
7127	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	3.317.000	
7128	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	228.000	
7129	02.0612.1794	Đo FeNO	623.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
7130	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.726.000	
7131	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	963.000	
7132	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	963.000	
7133	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	934.000	
7134	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	142.000	
7135	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	319.000	
7136	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	303.000	
7137	02.0111.1798	Nghiệm pháp Atropin	303.000	
7138	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	290.000	
7139	21.0007.1798	Holter huyết áp	290.000	
7140	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	290.000	
7141	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	496.000	
7142	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	496.000	
7143	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	765.000	
7144	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	607.000	
7145	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	607.000	
7146	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	325.000	
7147	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	325.000	
7148	02.0123.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	2.639.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
7149	18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	2.639.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
7150	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	2.639.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
7151	21.0050.1821	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	321.000	
7152	03.1245.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	1.076.000	
7153	12.0406.1823	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	1.076.000	
7154	12.0430.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{131}I-Rituximab	1.076.000	
7155	12.0431.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ^{131}I-Nimotuzumab	1.076.000	
7156	12.0432.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	1.076.000	
7157	19.0378.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	1.076.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
7158	19.0379.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	1.076.000	
7159	19.0380.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với I^{131} -Rituximab	1.076.000	
7160	19.0381.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với I^{131}-Nimotuzumab	1.076.000	
7161	19.0382.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DTPA-octreotide	1.076.000	
7162	19.0383.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DOTATOC	1.076.000	
7163	19.0384.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATOC	1.076.000	
7164	19.0385.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTA-Lanreotide	1.076.000	
7165	19.0386.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATATE	1.076.000	
7166	19.0387.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE	1.076.000	
7167	19.0388.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATOC	1.076.000	
7168	19.0389.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi-DOTATOC	1.076.000	
7169	19.0390.1823	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	1.076.000	
7170	19.0399.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	1.076.000	
7171	19.0400.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y- Rituximab	1.076.000	
7172	19.0401.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y- Nimotuzumab	1.076.000	
7173	03.1184.1824	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	440.000	
7174	03.1185.1824	Định lượng CA^{50} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	440.000	
7175	03.1186.1824	Định lượng CA^{125} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	440.000	
7176	03.1187.1824	Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	440.000	
7177	03.1188.1824	Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	440.000	
7178	03.1192.1824	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	440.000	
7179	03.1212.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	440.000	
7180	19.0309.1824	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	440.000	
7181	19.0310.1824	Định lượng CA^{50} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	440.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
7182	19.0311.1824	Định lượng CA^{125} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	440.000	
7183	19.0312.1824	Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	440.000	
7184	19.0313.1824	Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	440.000	
7185	19.0317.1824	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	440.000	
7186	19.0337.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	440.000	
7187	03.1191.1825	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7188	03.1195.1825	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7189	03.1196.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7190	03.1197.1825	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7191	03.1204.1825	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7192	03.1205.1825	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7193	03.1206.1825	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7194	03.1207.1825	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7195	03.1209.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7196	03.1210.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7197	03.1211.1825	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7198	03.1214.1825	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7199	19.0316.1825	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7200	19.0320.1825	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7201	19.0321.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7202	19.0322.1825	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7203	19.0329.1825	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7204	19.0330.1825	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7205	19.0331.1825	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7206	19.0332.1825	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7207	19.0334.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
7208	19.0335.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7209	19.0336.1825	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7210	19.0339.1825	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	309.000	
7211	03.1194.1826	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	277.000	
7212	03.1198.1826	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	277.000	
7213	03.1199.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	277.000	
7214	03.1200.1826	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	277.000	
7215	03.1201.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	277.000	
7216	03.1202.1826	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	277.000	
7217	03.1208.1826	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	277.000	
7218	19.0319.1826	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	277.000	
7219	19.0323.1826	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	277.000	
7220	19.0324.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	277.000	
7221	19.0325.1826	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	277.000	
7222	19.0326.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	277.000	
7223	19.0327.1826	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	277.000	
7224	19.0333.1826	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	277.000	
7225	03.1189.1827	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ.	526.000	
7226	03.1203.1827	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	526.000	
7227	03.1213.1827	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	526.000	
7228	19.0314.1827	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	526.000	
7229	19.0328.1827	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	526.000	
7230	19.0338.1827	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	526.000	
7231	19.0114.1828	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	281.000	
7232	03.1153.1828	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	281.000	
7233	03.1178.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	559.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
7234	19.0186.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	559.000	
7235	03.1177.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	458.000	
7236	19.0185.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	458.000	
7237	03.1216.1870	Điều trị Basedow bằng I^{131}	1.500.000	
7238	03.1217.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I^{131}	1.500.000	
7239	03.1218.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	1.500.000	
7240	19.0341.1870	Điều trị Basedow bằng I^{131}	1.500.000	
7241	19.0342.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I^{131}	1.500.000	
7242	19.0343.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	1.500.000	
7243	03.2785.1870	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng 1 13i	1.569.000	
7244	03.2802.1870	Điều trị bệnh Basedow bằng 1 13i	1.569.000	
7245	03.2803.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I^{131}	1.569.000	
7246	12.0360.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I 13i	1.569.000	
7247	12.0361.1870	Điều trị bệnh Basedow bằng I 13i	1.569.000	
7248	12.0362.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I^{131}	1.569.000	
7249	03.1215.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	1.757.000	
7250	03.2804.1871	Điều trị K giáp biệt hoá sau phẫu thuật bằng I^{131}	1.757.000	
7251	12.0363.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng I^{131}	1.757.000	
7252	19.0340.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	1.757.000	
7253	03.1236.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	906.000	
7254	03.1237.1872	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	906.000	
7255	03.1239.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	906.000	
7256	19.0363.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	906.000	
7257	19.0364.1872	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	906.000	
7258	19.0373.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	906.000	
7259	03.1240.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	906.000	
7260	12.0408.1872	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	906.000	
7261	12.0409.1872	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	906.000	
7262	19.0365.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	906.000	
7263	03.1238.1873	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	1.506.000	
7264	19.0366.1873	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	1.506.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
7265	03.1233.1874	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	287.000	
7266	03.1234.1874	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	287.000	
7267	03.1235.1874	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	287.000	
7268	19.0360.1874	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	287.000	
7269	19.0361.1874	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	287.000	
7270	19.0362.1874	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	287.000	
7271	03.1219.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	2.699.000	
7272	03.1220.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	2.699.000	
7273	03.1221.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	2.699.000	
7274	03.1222.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	2.699.000	
7275	12.0433.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	2.699.000	
7276	12.0434.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	2.699.000	
7277	19.0344.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	2.699.000	
7278	19.0345.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	2.699.000	
7279	19.0346.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	2.699.000	
7280	19.0347.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	2.699.000	
7281	03.1241.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{131}-MIBG	908.000	
7282	03.1242.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{131}-MIBG	908.000	
7283	03.1243.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{123}-MIBG	908.000	
7284	03.1244.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{123}-MIBG	908.000	
7285	19.0374.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{131}-MIBG	908.000	
7286	19.0375.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{131}-MIBG	908.000	
7287	19.0376.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{123}-MIBG	908.000	
7288	19.0377.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{123}-MIBG	908.000	
7289	03.1224.1877	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ^{32}P	1.234.000	
7290	19.0350.1877	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ^{32}P	1.234.000	
7291	03.1225.1878	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I^{131} – Lipiodol	1.102.000	
7292	19.0351.1878	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I^{131} – Lipiodol	1.102.000	
7293	03.1223.1879	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re	1.041.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
7294	03.1227.1880	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I	18.591.000	
7295	03.1230.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	18.591.000	
7296	12.0423.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	18.591.000	
7297	19.0357.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	18.591.000	
7298	03.1229.1881	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	18.591.000	
7299	19.0355.1881	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	18.591.000	
7300	03.1231.1882	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	821.000	
7301	03.1232.1882	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y	821.000	
7302	12.0404.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	17.457.000	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
7303	12.0429.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y.	17.457.000	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
7304	19.0348.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	17.457.000	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
7305	19.0397.1883	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	17.457.000	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
7306	19.0398.1883	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	17.457.000	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
7307	19.0402.1883	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	17.457.000	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
7308	19.0415.1884	PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	4.514.000	
7309	03.1228.1885	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	918.000	
7310	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	150.000	
7311	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	388.000	
7312	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	123.000	
7313	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	123.000	
7314	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	123.000	
7315	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	123.000	
7316	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	114.750	
7317	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	142.650	
7318	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	120.000	

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4	5
7319		Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)	660.000	
7320		Chiếu tia Plasma. Vết thương/vết mổ chiều dài ≤15cm (tương ứng diện tích với ≤15cm²)	240.000	
7321		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1.600.000	
7322		Lọc rửa tinh trùng	1.306.000	
7323	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	87.000	
7324	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	243.000	
7325	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	243.000	
7326	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	243.000	
7327	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	150.000	
7328	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	150.000	
7329		Giảm đau sau thủ thuật bằng phương pháp gây mê tĩnh mạch	1.000.000	
7330		Tinh dịch đồ	550.800	
7331		Xông hơi phục hồi sàn chậu sau sinh	160.000	

PHỤ LỤC II

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH MỜI BÁC SĨ TRUNG ƯƠNG VÀ BÁC SĨ TUYẾN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/QĐ-BVĐK ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4
I	**CÁC DỊCH VỤ MỜI BÁC SĨ TRUNG ƯƠNG**		
1	Khám bệnh	500.000	500.000 đồng/ca
2	Mời BS Trung ương hội chẩn ca bệnh nặng tại BVĐK tỉnh	10.000.000	Chưa bao gồm vật tư y tế, vật tư thay thế theo yêu cầu
3	Phẫu thuật loại Đặc biệt	10.000.000	Chưa bao gồm vật tư y tế, vật tư thay thế theo yêu cầu
4	Phẫu thuật loại I	8.000.000	Chưa bao gồm vật tư y tế, vật tư thay thế theo yêu cầu
5	Phẫu thuật loại II	7.000.000	Chưa bao gồm vật tư y tế, vật tư thay thế theo yêu cầu
6	Phẫu thuật loại III	5.600.000	Chưa bao gồm vật tư y tế, vật tư thay thế theo yêu cầu
7	Thủ thuật loại Đặc biệt	5.000.000	Chưa bao gồm vật tư y tế, vật tư thay thế theo yêu cầu
8	Thủ thuật loại I	4.000.000	Chưa bao gồm vật tư y tế, vật tư thay thế theo yêu cầu
9	Thủ thuật loại II	3.500.000	Chưa bao gồm vật tư y tế, vật tư thay thế theo yêu cầu
10	Thủ thuật loại III	2.800.000	Chưa bao gồm vật tư y tế, vật tư thay thế theo yêu cầu
II	**CÁC DỊCH VỤ MỜI BÁC SĨ TUYẾN TỈNH**		
1	Khám bệnh	200.000	200.000 đồng/ca
2	Mời BS Tuyến tỉnh hội chẩn ca bệnh nặng tại BVĐK số 1 tỉnh Lào Cai	5.000.000	Chưa bao gồm vật tư y tế, vật tư thay thế theo yêu cầu
3	Phẫu thuật loại Đặc biệt	3.000.000	Chưa bao gồm vật tư y tế, vật tư thay thế theo yêu cầu
4	Phẫu thuật loại I	2.000.000	Chưa bao gồm vật tư y tế, vật tư thay thế theo yêu cầu
5	Phẫu thuật loại II	1.500.000	Chưa bao gồm vật tư y tế, vật tư thay thế theo yêu cầu
6	Phẫu thuật loại III	1.000.000	Chưa bao gồm vật tư y tế, vật tư thay thế theo yêu cầu

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4
7	Thủ thuật loại Đặc biệt	1.500.000	Chưa bao gồm vật tư y tế, vật tư thay thế theo yêu cầu
8	Thủ thuật loại I	1.000.000	Chưa bao gồm vật tư y tế, vật tư thay thế theo yêu cầu
9	Thủ thuật loại II	750.000	Chưa bao gồm vật tư y tế, vật tư thay thế theo yêu cầu
10	Thủ thuật loại III	500.000	Chưa bao gồm vật tư y tế, vật tư thay thế theo yêu cầu

Ghi chú *: Các dịch vụ KCB theo yêu cầu mời Bác sĩ Trung ương; Bác sĩ địa phương và mời các chuyên gia trong nước và quốc tế ngoài các chi phí trên mức giá theo thỏa thuận 2 bên.*

PHỤ LỤC III

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/QĐ-BVĐK ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Bệnh viện ĐK số 1 tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá DVYC áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	2	3	4
1	Vận chuyển bệnh nhân lên tuyến trên	2.800.000	1 nhân viên y tế
2	Vận chuyển bệnh nhân lên tuyến trên	3.300.000	2 nhân viên y tế
3	Công khám tại nhà (Công khám 300.000 đồng/ lần)	300.000	Khoảng cách từ BV đến địa điểm khám tại nhà 10km, từ km 11 trở lên thu thêm 18.000 đồng/1km
4	Lấy mẫu xét nghiệm tại nhà	150.000	Khoảng cách từ BV đến địa điểm lấy mẫu XN 10km, từ km 11 trở lên thu thêm 18.000 đồng/1km
5	Chăm sóc tại nhà (Chăm sóc 1 ngày < 8h) không tính chi phí DVYT	500.000	Khoảng cách từ BV đến địa điểm chăm sóc tại nhà 10km, từ km 11 trở lên thu thêm 18.000 đồng/1km
6	Dịch vụ vận chuyển BN trong 10km	300.000	Khoảng cách từ BV đến địa điểm đón BN 10km, từ km 11 trở lên thu thêm 18.000 đồng/1km. Từ Km 50 thu thêm 200.000 đồng cho nhân viên y tế
7	Dịch vụ giảm đau trong đẻ	2.000.000	
	Dịch vụ giảm đau sau mổ		
8	Mổ Nội soi	800.000	
	Sau mổ khác		
9	Dịch vụ giảm đau sau mổ 24h	1.500.000	
10	Cứ sau 24h tiếp theo	1.000.000	